

Số: 501/VPUBND-TH
V/v công bố kết quả xếp loại
các cơ quan, đơn vị theo Bộ chỉ số
phục vụ người dân, doanh nghiệp
tháng 01 năm 2025

An Giang, ngày 04 tháng 02 năm 2025

Kính gửi:

- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1805/UBND-TH ngày 18/12/2024 về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm phiền hà, chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp ngay từ khâu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo Công điện số 131/CĐ-TTg ngày 11/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ; Căn cứ kết quả trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>), tại mục “Kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp của bộ, ngành, địa phương”. Văn phòng UBND tỉnh công bố kết quả Bộ Chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trong tháng 01 năm 2025 (**tổng hợp lúc 08 giờ 00 phút ngày 03/02/2025**) của tỉnh, sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, cấp xã như sau:

1. Tổng số điểm An Giang đạt: **77.6/100** điểm, xếp hạng 16/63 tỉnh, thành phố (tăng 3.95 điểm và **giảm 04 bậc** so với cùng kỳ), xếp loại **“Khá”** so với thang điểm được quy định tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử, cụ thể:

<i>Tháng</i>	01/2025	01/2024
Thứ hạng	16	12
Tổng điểm	77.6	73.65
Loại	Khá	Khá
Ngày, tháng thống kê	03/02/2025	01/02/2024

Bảng thống kê theo Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử

Ngày thống kê	Công khai, minh bạch (điểm tối đa 18)	Tiến độ giải quyết (điểm tối đa 20)	Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Mức độ hài lòng (điểm tối đa 18)	Số hóa hồ sơ (điểm tối đa 22)	Tổng
			Dịch vụ công trực tuyến (điểm tối đa 12)	Thanh toán trực tuyến (điểm tối đa 10)			
03/02/2025	17.5	18.9	7.7	3.3	18	12.2	77.6

Bảng thống kê chi tiết từng nhóm chỉ số

2. Bảng xếp loại từng cấp hành chính (Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4 - không bao gồm các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh):

Stt	Cấp hành chính	Xuất sắc	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Tổng số đơn vị	Tỷ lệ % đơn vị xếp loại Tốt	Đánh giá (80%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Sở, ban, ngành cấp tỉnh	3	2	6	5	1	17	29.41	Không
2	UBND huyện, thị xã, thành phố	0	2	8	1	0	11	18.18	Không
3	UBND xã, phường, thị trấn	0	86	49	21	0	156	55.13	Không
TỔNG		3	90	63	27	1	184		

Ghi chú cột (10):

Đạt: Tỷ lệ đơn vị xếp loại Tốt từ 80% trở lên;

Không: Tỷ lệ đơn vị xếp loại Tốt dưới 80% trở lên;

3. Văn phòng UBND tỉnh đề nghị:

- Tiếp tục chỉ đạo bộ phận chuyên môn (tiếp nhận, xử lý hồ sơ) ***hàng ngày truy cập trang <https://quantri.dichvucong.gov.vn/>*** để kiểm tra, rà soát khắc phục ngay các hồ sơ quá hạn đang xử lý.

- Thường xuyên rà soát trên trang Cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG) về TTHC (***hàng ngày ít nhất 01 lần, tại địa chỉ: <https://csdl.dichvucong.gov.vn/>***) hoặc các trang thông tin chính thống, trên cơ sở quyết định công bố, công khai của các bộ, cơ quan ngang bộ, kịp thời cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố và công khai TTHC theo quy định; Ngay sau khi quyết định được Chủ tịch

UBND tỉnh công bố, UBND cấp huyện chỉ đạo Bộ phận một cửa các cấp niêm yết công khai theo quy định (trực tiếp, trực tuyến), việc niêm yết TTHC phải đầy đủ các bộ phận cấu thành của thủ tục hành chính bao gồm mẫu đơn và tờ khai (được xuất từ Cổng dịch vụ công quốc gia).

3.1. Đối với Sở, ban, ngành cấp tỉnh cần lưu ý khắc phục các hạn chế:

- **Công khai minh bạch thấp:** Một số sở có điểm công khai minh bạch rất thấp như Sở Xây dựng (7.83/18), Sở Giao thông vận tải (2.57/18), Sở Công Thương (2.04/18), Sở Tài chính (9.69/18), Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (13.09/18).

- **Hồ sơ trực tuyến chưa đúng quy định cao:** Nhiều sở có tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến chưa đúng quy định cao như Sở Công Thương (97.31%), Sở Kế hoạch và Đầu tư (98.16%), Sở Khoa học và Công nghệ (100%).

- **Thanh toán trực tuyến thấp:** Nhiều Sở có tỷ lệ thanh toán trực tuyến rất thấp, ví dụ như Sở Nội Vụ (4.88%), Sở Tài nguyên và Môi trường (25%), Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (30%).

- **Số hóa hồ sơ hạn chế:** Một số đơn vị có điểm số hóa hồ sơ thấp, như Ban Quản lý Khu Kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường.

- **Đồng bộ hồ sơ chưa tốt:** Một số Sở có tỷ lệ đồng bộ hồ sơ lên Cổng DVCQG thấp, như Sở Công Thương (11.35%), Sở Tài chính (53.85%), Sở Giao thông vận tải (14.25%), Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (72.73%), Sở Tài nguyên và Môi trường (74.36%), Sở Xây dựng (43.48%).

- Các sở, ban, ngành cần chủ động rà soát các quy trình nội bộ, có các biện pháp cụ thể để nâng cao chất lượng và tiến độ giải quyết hồ sơ, đặc biệt là các hồ sơ quá hạn.

3.2. Đối với UBND huyện, thị xã, thành phố cần lưu ý khắc phục các hạn chế:

- **Đồng bộ hồ sơ thấp:** Các huyện có tỷ lệ đồng bộ hồ sơ lên Cổng DVCQG còn thấp, không có huyện nào đạt 100%.

- **Hồ sơ trực tuyến chưa đúng quy định cao:** Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến chưa đúng quy định còn rất cao ở các huyện, như Phú Tân (86.5%), Thoại Sơn (84.95%), Tịnh Biên (76.94%), Chợ Mới (74.33%), Long Xuyên (71.41%).

- **Thanh toán trực tuyến còn thấp:** Tỷ lệ thanh toán trực tuyến chưa cao, chỉ một vài huyện vượt qua 50%.

- **Số hóa hồ sơ yếu:** Điểm số hóa hồ sơ của các huyện đều dưới 80%.

- **Khai thác, sử dụng lại dữ liệu số hóa rất thấp:** Hầu hết các huyện chưa khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa.

- UBND cấp huyện cần quan tâm, tập trung chỉ đạo, đôn đốc các phòng, ban, đơn vị trực thuộc nâng cao hiệu quả công tác cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến và số hóa hồ sơ.

- Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn cần chủ động phối hợp với nhau để giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

3.3. Đối với UBND xã, phường, thị trấn cần lưu ý khắc phục các hạn chế:

- **Công khai, minh bạch các đơn vị có điểm số không đồng đều:** Một số xã đạt điểm tối đa (18/18), nhưng cũng có nhiều xã có điểm số thấp hơn, cho thấy sự chênh lệch trong việc thực hiện công khai, minh bạch xử lý hồ sơ TTHC.

Các xã có điểm thấp: Thới Sơn (huyện Tịnh Biên): 5.6/18; Chi Lăng (huyện Tịnh Biên): 7.5/18;

- **Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến chưa đúng quy định cao:** Điều này cho thấy người dân gặp khó khăn trong việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến, cần cải thiện quy trình, hướng dẫn và tăng cường công tác tuyên truyền.

- **Tỷ lệ Thanh toán trực tuyến thấp:** Tỷ lệ thanh toán trực tuyến còn thấp ở cấp xã, điều này cho thấy cần khuyến khích người dân sử dụng hình thức thanh toán trực tuyến.

- **Điểm Số hóa hồ sơ chưa cao:** Điểm số trung bình của tỉnh cho nhóm chỉ số này còn thấp. Cụ thể, nhiều xã có tỷ lệ số hóa hồ sơ còn thấp, cần có các giải pháp đẩy mạnh hơn.

Các xã có điểm số thấp: Bình Thạnh (huyện Châu Thành): 15.2/22; Vĩnh An (huyện Châu Thành): 15.41/22; Cần Đăng (huyện Châu Thành): 16.94/22; Vĩnh Trung (huyện Tịnh Biên): 15.91/22; Nhơn Hưng (huyện Tịnh Biên): 13.53/22; Tân Lập (huyện Tịnh Biên): 13.97/22; Mỹ Long (thành phố Long Xuyên): 13.5/22; Bình Đức (thành phố Long Xuyên): 11.93/22.

- **Khai thác, sử dụng lại thông tin số hóa có tỷ lệ rất thấp:** Hầu hết các xã đều có tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin số hóa bằng 0%.

Điều này cho thấy dữ liệu số hóa chưa được tận dụng hiệu quả, gây lãng phí nguồn lực, tài nguyên hệ thống. Các xã cần phải xem xét lại quy trình và nâng cao năng lực khai thác thông tin.

- **Đồng bộ hồ sơ lên Cổng DVCQG tỷ lệ chưa cao:** Nhiều xã có tỷ lệ đồng bộ hồ sơ lên Cổng DVCQG còn thấp, điều này ảnh hưởng đến tính công khai, minh bạch trong xử lý hồ sơ TTHC.

Các xã có tỷ lệ đồng bộ thấp: Óc Eo (huyện Thoại Sơn): 32.44%; Bình Thành (huyện Thoại Sơn): 38.61%; Tân Tuyên (huyện Tri Tôn): 35.11%; Lạc Quới (huyện Tri Tôn): 52.83%; Núi Tô (huyện Tri Tôn): Không có dữ liệu đồng bộ hồ sơ.

Chứng thực điện tử bản sao từ bản chính: Mặc dù nhiều xã đã triển khai, nhưng số lượng hồ sơ thực hiện vẫn còn hạn chế. Cần có các giải pháp để người dân sử dụng dịch vụ này nhiều hơn.

- UBND cấp xã cần tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn người dân về các quy trình thủ tục hành chính trực tuyến.

- Chỉ đạo cán bộ, công chức cấp xã cần nâng cao tinh thần trách nhiệm, tận tình hướng dẫn người dân khi thực hiện các thủ tục hành chính trực tuyến và thanh toán trực tuyến.

3.4. Sở Thông tin và Truyền thông

- Quan tâm tổ chức các buổi tập huấn cho cán bộ, công chức về cách khai thác và sử dụng lại thông tin số hóa hiệu quả, hoàn thành trong tháng 02 năm 2025.

- Hướng dẫn UBND cấp huyện và Văn phòng UBND tỉnh về nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin (theo quy định pháp luật) để đảm bảo việc khai thác, sử dụng dữ liệu số hóa được thuận tiện, nhanh chóng và không yêu cầu người dân, doanh nghiệp cung cấp lại các giấy tờ đã được số hóa, hoàn thành trong tháng 02 năm 2025.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng các hướng dẫn chi tiết, dễ hiểu về cách thức thanh toán trực tuyến trên Cổng DVCQG.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, Trường Đại học An Giang, Trường Cao Đẳng Nghề An Giang và các đơn vị có liên quan để đẩy mạnh công tác hướng dẫn và truyền thông đến các đối tượng là học sinh, sinh viên, giảng viên biết và thực hiện DVC trực tuyến, thanh toán trực tuyến khi có nhu cầu, hoàn thành trong tháng 02 năm 2025.

Văn phòng UBND tỉnh công bố kết quả trên đến các cơ quan, đơn vị, địa phương biết, để phát huy những điểm tốt và khắc phục những hạn chế./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục KSTTHC - VPCP (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Ban chỉ đạo CCHC tỉnh;
- Tổ công tác Đề án 06 tỉnh;
- VP. UBND tỉnh: LĐVP, Phòng, ban, trung tâm;
- Báo An Giang;
- Đài PT-TH An Giang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Cổng thông tin điện tử VPUB (đăng tải);
- Lưu: VT, TH.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Phan Hoàng Vũ

PHỤ LỤC 1**Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tháng 01 năm 2025 của cấp tỉnh***(Kèm theo Công văn số 501/VPUBND-TH ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)***1. TỔNG HỢP ĐIỂM THÁNG 01 NĂM 2025 CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH**

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	TỔNG ĐIỂM	LOẠI	GHI CHÚ
1	H01.08	Sở Ngoại vụ	100	Xuất sắc	<i>TTHC không có NVTC và không phát sinh hồ sơ</i>
2	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	92.7	Xuất sắc	
3	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	91.5	Xuất sắc	
4	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	85.81	Tốt	
5	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	81.2	Tốt	
6	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	78	Khá	
7	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	77.08	Khá	
8	H01.15	Sở Y tế	76.33	Khá	
9	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	75.95	Khá	
10	H01.12	Sở Giao thông vận tải	70.71	Khá	
11	H01.06	Sở Công Thương	70.55	Khá	
12	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	69.39	Trung bình	
13	H01.17	Sở Tư pháp	68.55	Trung bình	
14	H01.01	Sở Nội vụ	63.97	Trung bình	
15	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	62.74	Trung bình	<i>TTHC không có NVTC</i>
16	H01.13	Sở Xây dựng	59.76	Trung bình	
17	H01.03	Sở Tài chính	57.69	Yếu	<i>TTHC không có NVTC</i>

* Ghi chú bảng chi tiết:

- Cột 8: Trường hợp tất cả các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính không thu phí, lệ phí (phí, lệ phí bằng 0 hoặc để trống) thì tỷ lệ này đạt 100% (điểm e khoản 3 mục II phụ lục theo Quyết định 766/QĐ-TTg).
- Trường hợp cột 2, 4, 6, 8, 10 đều bằng 0 (trong tháng không phát sinh hồ sơ) thì cột 1, 3, 5, 7, 9 đạt điểm tối đa.

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 60% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
															13 = 1+3+5+7+9+11	14	15
1	H01.08	Sở Ngoại vụ	18	0	20	0	22	0	12	0	10	0	18	100	100	Xuất sắc	TTHC không có NVTC và không phát sinh hồ sơ
2	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18	100	19.97	99.84	15.08	68.5	11.8	98.16	9.85	98.46	18	100	92.7	Xuất sắc	Hoàn thành
3	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	18	100	20	100	15.17	69	12	100	8.33	83.33	18	100	91.5	Xuất sắc	Hoàn thành

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 60% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
															13 = 1+3+5+7+9+11	14	15
4	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	18	100	17.5	87.5	14	63.6	10	83.33	8.75	87.5	17.56	97.6	85.81	Tốt	Hoàn thành
5	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	100	19.45	97.25	10.73	48.8	9.9	82.91	5.12	51.18	18	100	81.2	Tốt	Chưa hoàn thành
6	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	18	100	20	100	0	0	12	100	10	100	18	100	78	Khá	Hoàn thành
7	H01.14	Sở Lao động -	13.09	72.7	20	100	8	36.4	8.9	73.91	9.09	90.91	18	100	77.08	Khá	Hoàn thành

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 60% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
		Thương binh và Xã hội															
8	H01.15	Sở Y tế	17.69	98.3	19.62	98.1	5.43	24.7	7	58.18	8.59	85.9	18	100	76.33	Khá	Hoàn thành
9	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	100	17.7	88.52	9.45	43	9.8	82.05	3	30	18	100	75.95	Khá	Chưa hoàn thành
10	H01.12	Sở Giao thông vận tải	2.57	14.3	18.96	94.8	14.47	65.8	9.9	82.34	6.81	68.14	18	100	70.71	Khá	Hoàn thành
11	H01.06	Sở Công Thương	2.04	11.3	19.94	99.69	13.68	62.2	11.7	97.23	5.19	51.85	18	100	70.55	Khá	Chưa hoàn thành
12	H01.10	Sở Tài nguyên	13.38	74.3	17.67	88.33	11.34	51.5	6.5	54.35	2.5	25	18	100	69.39	Trung bình	Chưa hoàn thành

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 60% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
		và Môi trường													13 = 1+3 +5+7 +9+11	14	15
13	H01.17	Sở Tư pháp	18	100	19.85	99.26	5.89	26.8	3.3	27.37	3.51	35.11	18	100	68.55	Trung bình	Chưa hoàn thành
14	H01.01	Sở Nội vụ	18	100	19.14	95.71	3.64	16.5	4.7	39.53	0.49	4.88	18	100	63.97	Trung bình	Chưa hoàn thành
15	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	0.72	4	17.38	86.92	8.34	37.9	8.3	69.23	10	0	18	100	62.74	Trung bình	TTHC không có NVTC
16	H01.13	Sở Xây dựng	7.83	43.5	17.59	87.93	4.62	21	4.6	38.1	7.12	71.15	18	100	59.76	Trung bình	Hoàn thành
17	H01.03	Sở Tài chính	9.69	53.8	20	100	0	0	0	0	10	0	18	100	57.69	Yếu	TTHC không có NVTC

2. TỶ LỆ CÔNG KHAI, MINH BẠCH SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
1	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	13.38	74.3	4.62	25.7	18	Không
2	H01.15	Sở Y tế	17.69	98.3	0.31	1.7	18	Không
3	H01.13	Sở Xây dựng	7.83	43.5	10.17	56.5	18	Không
4	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18	100	0	0	18	Xong
5	H01.17	Sở Tư pháp	18	100	0	0	18	Xong
6	H01.01	Sở Nội vụ	18	100	0	0	18	Xong
7	H01.12	Sở Giao thông vận tải	2.57	14.3	15.43	85.7	18	Không
8	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	100	0	0	18	Xong
9	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	100	0	0	18	Xong
10	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	18	100	0	0	18	Xong
11	H01.08	Sở Ngoại vụ	0	0	18	100	18	Không
12	H01.06	Sở Công Thương	2.04	11.3	15.96	88.7	18	Không
13	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	18	100	0	0	18	Xong
14	H01.03	Sở Tài chính	9.69	53.8	8.31	46.2	18	Không
15	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	13.09	72.7	4.91	27.3	18	Không
16	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	0.72	4	17.28	96	18	Không
17	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	18	100	0	0	18	Xong
18	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	18	100	18	Không

3. TỶ LỆ HỒ SƠ ĐỒNG BỘ LÊN CÔNG DVCQG SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Số hồ sơ BCQG	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	3	4	100	0	0	Xong
2	H01.01	Sở Nội vụ	23	32	100	0	0	Xong
3	H01.06	Sở Công Thương	1.621	184	11.35	1.437	88.65	Không
4	H01.08	Sở Ngoại vụ	1	0	0	1	100	Không
5	H01.17	Sở Tư pháp	631	1.562	100	0	0	Xong
6	H01.03	Sở Tài chính	13	7	53.85	6	46.15	Không
7	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	3	6	100	0	0	Xong
8	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	26	28	100	0	0	Xong
9	H01.12	Sở Giao thông vận tải	3.691	526	14.25	3.165	85.75	Không
10	H01.15	Sở Y tế	114	112	98.25	2	1.75	Không
11	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	1	1	100	0	0	Xong
12	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	22	16	72.73	6	27.27	Không
13	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	48	119	100	0	0	Xong
14	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	229	456	100	0	0	Xong
15	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	39	29	74.36	10	25.64	Không
16	H01.13	Sở Xây dựng	69	30	43.48	39	56.52	Không
17	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.046	42	4.02	1.004	95.98	Không
18	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	100	0	0	Xong

4. TÌNH HÌNH KẾT QUẢ XỬ LÝ HỒ SƠ TTHC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	260	40	<u>0</u>	186	<u>34</u>	86.92	Không
2	H01.12	Sở Giao thông vận tải	1.000	630	<u>23</u>	318	<u>29</u>	94.8	Không
3	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	120	76	<u>4</u>	30	<u>10</u>	88.33	Không
4	H01.13	Sở Xây dựng	174	125	<u>14</u>	28	<u>7</u>	87.93	Không
5	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	61	38	<u>3</u>	16	<u>4</u>	88.52	Không
6	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	218	182	<u>3</u>	30	<u>3</u>	97.25	Không
7	H01.15	Sở Y tế	210	156	<u>1</u>	50	<u>3</u>	98.1	Không
8	H01.17	Sở Tư pháp	2.161	1.577	<u>14</u>	568	<u>2</u>	99.26	Không
9	H01.06	Sở Công Thương	319	292	<u>0</u>	26	<u>1</u>	99.69	Không
10	H01.01	Sở Nội vụ	70	41	<u>2</u>	26	<u>1</u>	95.71	Không
11	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	627	612	<u>0</u>	14	<u>1</u>	99.84	Không
12	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	31	26	<u>0</u>	5	<u>0</u>	100	Xong
13	H01.03	Sở Tài chính	7	7	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
14	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	8	6	<u>1</u>	1	<u>0</u>	87.5	Không
15	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	8	6	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
16	H01.08	Sở Ngoại vụ	0	0	<u>0</u>	0	<u>0</u>	0	Không
17	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	<u>0</u>	0	<u>0</u>	0	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
18	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	1	1	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong

5. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng hồ sơ	Nộp trực tiếp	Nộp trực tuyến	BC Công ích	Tỷ lệ Nộp trực tiếp (%)	Tỷ lệ Nộp trực tuyến (%)	Tỷ lệ BCCI (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
1	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	52	16	36	0	30.77	69.23	0	Xong
2	H01.12	Sở Giao thông vận tải	685	121	564	0	17.66	82.34	0	Xong
3	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	46	21	25	0	45.65	54.35	0	Không
4	H01.13	Sở Xây dựng	42	26	16	0	61.9	38.1	0	Không
5	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	39	7	32	0	17.95	82.05	0	Xong
6	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	158	27	131	0	17.09	82.91	0	Xong
7	H01.15	Sở Y tế	110	46	64	0	41.82	58.18	0	Không
8	H01.17	Sở Tư pháp	1.805	1.311	494	0	72.63	27.37	0	Không
9	H01.06	Sở Công Thương	289	8	281	0	2.77	97.23	0	Xong
10	H01.01	Sở Nội vụ	43	26	17	0	60.47	39.53	0	Không
11	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	598	11	587	0	1.84	98.16	0	Xong
12	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	23	6	17	0	26.09	73.91	0	Xong
13	H01.03	Sở Tài chính	7	7	0	0	100	0	0	Không
14	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	6	1	5	0	16.67	83.33	0	Xong
15	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	8	0	8	0	0	100	0	Xong
16	H01.08	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0	0	0	Không
17	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	Không
18	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	1	0	1	0	0	100	0	Xong

6. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN - CHƯA ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

Dẫn lại nội dung tại Công văn số 6302/VPUBND-TH ngày 25/11/2024:

Đối với hồ sơ trực tuyến không đạt là những hồ sơ không thỏa 01 (một) trong 02 (hai) điều kiện sau:

- Thủ tục cung cấp DVC trực tuyến, nhưng **chỉ tiếp nhận hồ sơ trực tiếp**, nhưng có trả kết quả điện tử hoặc **không** trả kết quả điện tử;
- Thủ tục cung cấp DVC trực tuyến, và **tiếp nhận hồ sơ trực tuyến**, nhưng **không** trả kết quả điện tử.

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
1	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	52	76.47
2	H01.12	Sở Giao thông vận tải	682	84.93
3	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	43	67.19
4	H01.13	Sở Xây dựng	42	61.76
5	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	39	84.78
6	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	154	85.08
7	H01.15	Sở Y tế	110	70.51
8	H01.17	Sở Tư pháp	1.152	46.77
9	H01.06	Sở Công Thương	289	97.31
10	H01.01	Sở Nội vụ	43	62.32
11	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	587	98.16
12	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	23	79.31
13	H01.03	Sở Tài chính	0	0
14	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	6	85.71
15	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	8	100
16	H01.08	Sở Ngoại vụ	0	0
17	H01.19	Ban Dân tộc	0	0
18	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	1	100

7. TỶ LỆ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ cần TTTT	Hồ sơ đã TTTT	Hồ sơ TT hình thức khác	Tỷ lệ đã TTTT (%)	Tỷ lệ TT hình thức khác (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
1	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	2	2	0	100	0	Xong
2	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	521	513	8	98.46	1.54	Xong
3	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	11	10	1	90.91	9.09	Xong
4	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	8	7	1	87.5	12.5	Xong
5	H01.15	Sở Y tế	390	335	55	85.9	14.1	Xong
6	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	6	5	1	83.33	16.67	Xong
7	H01.13	Sở Xây dựng	156	111	45	71.15	28.85	Xong
8	H01.12	Sở Giao thông vận tải	295	201	94	68.14	31.86	Xong
9	H01.06	Sở Công Thương	81	42	39	51.85	48.15	Không
10	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	211	108	103	51.18	48.82	Không
11	H01.17	Sở Tư pháp	2.293	805	1.488	35.11	64.89	Không
12	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10	3	7	30	70	Không
13	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	160	40	120	25	75	Không
14	H01.01	Sở Nội vụ	41	2	39	4.88	95.12	Không
15	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	0	0	100	Xong
16	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	84	0	84	0	100	Không
17	H01.08	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	100	Xong
18	H01.03	Sở Tài chính	0	0	0	0	100	Xong

8. TỶ LỆ SỐ HÓA CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 80%)
1	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	0	0	22	100	22	Không
2	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	11.34	51.5	10.66	48.5	22	Không
3	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.73	48.8	11.27	51.2	22	Không
4	H01.12	Sở Giao thông vận tải	14.47	65.8	7.53	34.2	22	Không
5	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	15.17	69	6.83	31	22	Không
6	H01.15	Sở Y tế	5.43	24.7	16.57	75.3	22	Không
7	H01.17	Sở Tư pháp	5.89	26.8	16.11	73.2	22	Không
8	H01.13	Sở Xây dựng	4.62	21	17.38	79	22	Không
9	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8	36.4	14	63.6	22	Không
10	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	9.45	43	12.55	57	22	Không
11	H01.08	Sở Ngoại vụ	0	0	22	100	22	Không
12	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	14	63.6	8	36.4	22	Không
13	H01.03	Sở Tài chính	0	0	22	100	22	Không
14	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.08	68.5	6.92	31.5	22	Không
15	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.34	37.9	13.66	62.1	22	Không
16	H01.01	Sở Nội vụ	3.64	16.5	18.36	83.5	22	Không
17	H01.06	Sở Công Thương	13.68	62.2	8.32	37.8	22	Không
18	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	22	100	22	Không

9. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (90%)
1	H01.19	Ban Dân tộc	18	0	18	100	0	Xong
2	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18	0	18	100	0	Xong
3	H01.06	Sở Công Thương	18	0	18	100	0	Xong
4	H01.17	Sở Tư pháp	18	0	18	100	0	Xong
5	H01.01	Sở Nội vụ	18	0	18	100	0	Xong
6	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	0	18	100	0	Xong
7	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	0	18	100	0	Xong
8	H01.13	Sở Xây dựng	18	0	18	100	0	Xong
9	H01.15	Sở Y tế	18	0	18	100	0	Xong
10	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	18	0	18	100	0	Xong
11	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	18	0	18	100	0	Xong
12	H01.12	Sở Giao thông vận tải	18	0	18	100	0	Xong
13	H01.03	Sở Tài chính	18	0	18	100	0	Xong
14	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	17.56	0.44	18	97.56	2.44	Xong
15	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	18	0	18	100	0	Xong
16	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	18	0	18	100	0	Xong
17	H01.08	Sở Ngoại vụ	18	0	18	100	0	Xong
18	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	18	0	18	100	0	Xong

PHỤ LỤC 2**Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tháng 01 năm 2025 của cấp huyện***(Kèm theo Công văn số 501/VPUBND-TH ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)***1. TỔNG ĐIỂM THÁNG 01 NĂM 2025 CỦA CẤP HUYỆN***Lưu ý: Sắp xếp theo số “Điểm đạt được” giảm dần*

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
1	H01.29	Thoại Sơn	83.29	Tốt
2	H01.26	Phú Tân	80.11	Tốt
3	H01.28	Châu Thành	79.55	Khá
4	H01.31	Tri Tôn	78.66	Khá
5	H01.24	An Phú	77.66	Khá
6	H01.21	Long Xuyên	76.61	Khá
7	H01.27	Chợ Mới	76.15	Khá
8	H01.25	Châu Phú	73.87	Khá
9	H01.22	Châu Đốc	73.41	Khá
10	H01.23	Tân Châu	72	Khá
11	H01.30	Tịnh Biên	67.38	Trung bình

2. ĐIỂM TỪNG NHÓM CHỈ TIÊU CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	DVC trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS
1	H01.29	Thoại Sơn	18	19.4	7	4.2	18	16.7
2	H01.26	Phú Tân	18	19.5	7.1	3.5	18	14.1
3	H01.31	Tri Tôn	18	19.3	6.8	3	18	13.5

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	DVC trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS
4	H01.24	An Phú	18	19.2	7	3	18	12.4
5	H01.23	Tân Châu	18	18.9	5.7	2.4	18	9.1
6	H01.28	Châu Thành	18	19.4	6.9	2.9	18	14.4
7	H01.25	Châu Phú	18	18.4	6.6	2.2	18	10.6
8	H01.21	Long Xuyên	18	17.8	6.9	3.1	18	12.8
9	H01.27	Chợ Mới	16.3	19.5	6.9	2.8	18	12.8
10	H01.22	Châu Đốc	18	15.3	6.8	3.1	17.1	13
11	H01.30	Tịnh Biên	10.5	19.1	5.1	2.7	18	12

3. TÌNH HÌNH KẾT QUẢ XỬ LÝ HỒ SƠ TTHC CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.22	Châu Đốc	2.595	1.697	<u>16</u>	354	<u>528</u>	79.04	Không
2	H01.21	Long Xuyên	6.122	4.810	<u>152</u>	736	<u>424</u>	90.59	Không
3	H01.25	Châu Phú	4.290	3.548	<u>97</u>	422	<u>223</u>	92.54	Không
4	H01.26	Phú Tân	4.238	3.639	<u>16</u>	471	<u>112</u>	96.98	Không
5	H01.30	Tịnh Biên	3.015	2.432	<u>3</u>	485	<u>95</u>	96.75	Không
6	H01.23	Tân Châu	2.264	1.867	<u>1</u>	303	<u>93</u>	95.85	Không
7	H01.29	Thoại Sơn	4.429	4.189	<u>9</u>	171	<u>60</u>	98.44	Không
8	H01.27	Chợ Mới	4.644	4.069	<u>7</u>	525	<u>43</u>	98.92	Không
9	H01.24	An Phú	2.888	2.665	<u>13</u>	168	<u>42</u>	98.1	Không
10	H01.28	Châu Thành	2.126	1.890	<u>4</u>	204	<u>28</u>	98.49	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
11	H01.31	Tri Tôn	3.381	3.275	<u>10</u>	83	<u>13</u>	99.32	Không

4. TỶ LỆ HỒ SƠ ĐỒNG BỘ LÊN CÔNG DVCQG CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.29	Thoại Sơn	4.199	65.88	2.175	34.12	Không
2	H01.26	Phú Tân	3.576	69.03	1.604	30.97	Không
3	H01.31	Tri Tôn	3.262	78.06	917	21.94	Không
4	H01.24	An Phú	2.592	62.9	1.529	37.1	Không
5	H01.23	Tân Châu	1.923	67.47	927	32.53	Không
6	H01.28	Châu Thành	1.766	53.58	1.530	46.42	Không
7	H01.25	Châu Phú	3.100	57.13	2.326	42.87	Không
8	H01.21	Long Xuyên	4.475	54.76	3.697	45.24	Không
9	H01.27	Chợ Mới	3.868	45.15	4.699	54.85	Không
10	H01.22	Châu Đốc	1.686	53.46	1.468	46.54	Không
11	H01.30	Tịnh Biên	2.441	31.88	5.217	68.12	Không

5. TỶ LỆ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	65	17.29	41	10.9	270	71.81	Không
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	64	17.02	40	10.64	272	72.34	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	66	17.55	40	10.64	270	71.81	Không
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	65	17.29	41	10.9	270	71.81	Không
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	65	17.29	41	10.9	270	71.81	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	65	17.29	41	10.9	270	71.81	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	64	17.02	40	10.64	272	72.34	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	65	17.29	40	10.64	271	72.07	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	65	17.29	41	10.9	270	71.81	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	65	17.29	41	10.9	270	71.81	Không
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	65	17.29	41	10.9	270	71.81	Không

6. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN CỦA CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng hồ sơ	Nộp trực tiếp	Nộp trực tuyến	BC Công ích	Tỷ lệ Nộp trực tiếp (%)	Tỷ lệ Nộp trực tuyến (%)	Tỷ lệ BCCI (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
1	H01.22	Châu Đốc	2.356	1.130	1.226	0	47.96	52.04	0	Không
2	H01.21	Long Xuyên	5.299	1.693	3.605	1	31.95	68.03	0.02	Xong
3	H01.25	Châu Phú	4.562	2.000	2.562	0	43.84	56.16	0	Không
4	H01.26	Phú Tân	3.855	591	3.264	0	15.33	84.67	0	Xong
5	H01.30	Tịnh Biên	2.747	774	1.973	0	28.18	71.82	0	Xong
6	H01.23	Tân Châu	2.606	1.291	1.315	0	49.54	50.46	0	Không
7	H01.29	Thoại Sơn	4.343	701	3.642	0	16.14	83.86	0	Xong
8	H01.27	Chợ Mới	4.429	1.372	3.057	0	30.98	69.02	0	Xong
9	H01.24	An Phú	2.889	870	2.019	0	30.11	69.89	0	Xong
10	H01.28	Châu Thành	1.933	508	1.425	0	26.28	73.72	0	Xong
11	H01.31	Tri Tôn	3.357	765	2.592	0	22.79	77.21	0	Xong

7. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN - CHƯA ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA CẤP HUYỆN

Dẫn lại nội dung tại Công văn số 6302/VPUBND-TH ngày 25/11/2024:

Đối với hồ sơ trực tuyến **không đạt** là những hồ sơ không thỏa 01 (một) trong 02 (hai) điều kiện sau:

- Thủ tục cung cấp DVC trực tuyến, nhưng **chỉ tiếp nhận hồ sơ trực tiếp**, nhưng có trả kết quả điện tử hoặc **không** trả kết quả điện tử;
- Thủ tục cung cấp DVC trực tuyến, và **tiếp nhận hồ sơ trực tuyến**, nhưng **không** trả kết quả điện tử.

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
1	H01.22	Châu Đốc	1.804	61.49

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
2	H01.21	Long Xuyên	4.232	71.41
3	H01.25	Châu Phú	4.232	67.91
4	H01.26	Phú Tân	3.788	86.5
5	H01.30	Tịnh Biên	2.582	76.94
6	H01.23	Tân Châu	2.217	63.2
7	H01.29	Thoại Sơn	3.956	84.95
8	H01.27	Chợ Mới	3.973	74.33
9	H01.24	An Phú	2.713	75.72
10	H01.28	Châu Thành	1.610	76.02
11	H01.31	Tri Tôn	3.263	81.01

8. TỶ LỆ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN CỦA CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ cần TTTT	Hồ sơ đã TTTT	Hồ sơ TT hình thức khác	Tỷ lệ đã TTTT (%)	Tỷ lệ TT hình thức khác (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
1	H01.29	Thoại Sơn	5.773	3.102	2.671	53.73	46.27	Không
2	H01.31	Tri Tôn	3.739	1.963	1.776	52.5	47.5	Không
3	H01.26	Phú Tân	4.635	2.424	2.211	52.3	47.7	Không
4	H01.28	Châu Thành	2.263	1.108	1.155	48.96	51.04	Không
5	H01.27	Chợ Mới	4.912	2.341	2.571	47.66	52.34	Không
6	H01.24	An Phú	3.147	1.385	1.762	44.01	55.99	Không
7	H01.22	Châu Đốc	2.727	1.111	1.616	40.74	59.26	Không
8	H01.21	Long Xuyên	6.518	2.605	3.913	39.97	60.03	Không
9	H01.30	Tịnh Biên	3.595	1.349	2.246	37.52	62.48	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ cần TTTT	Hồ sơ đã TTTT	Hồ sơ TT hình thức khác	Tỷ lệ đã TTTT (%)	Tỷ lệ TT hình thức khác (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
10	H01.25	Châu Phú	4.894	1.685	3.209	34.43	65.57	Không
11	H01.23	Tân Châu	2.894	911	1.983	31.48	68.52	Không

9. TỶ LỆ TTHC CÓ YÊU CẦU NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH ĐƯỢC CUNG CẤP TRÊN CÔNG DVC QG CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên công DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
1	H01.21	Long Xuyên	111	94	17	84.68	15.32
2	H01.25	Châu Phú	111	57	54	51.35	48.65
3	H01.30	Tịnh Biên	111	60	51	54.05	45.95
4	H01.31	Tri Tôn	111	61	50	54.95	45.05
5	H01.28	Châu Thành	111	65	46	58.56	41.44
6	H01.22	Châu Đốc	111	57	54	51.35	48.65
7	H01.24	An Phú	111	47	64	42.34	57.66
8	H01.23	Tân Châu	111	69	42	62.16	37.84
9	H01.26	Phú Tân	111	80	31	72.07	27.93
10	H01.27	Chợ Mới	111	77	34	69.37	30.63
11	H01.29	Thoại Sơn	111	51	60	45.95	54.05

10. ĐIỂM SỐ HÓA HỒ SƠ CỦA CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 80%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	12.77	58	9.23	42	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 80%)
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	10.61	48.2	11.39	51.8	22	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	11.96	54.4	10.04	45.6	22	Không
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	13.53	61.5	8.47	38.5	22	Không
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	14.35	65.2	7.65	34.8	22	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	13.04	59.3	8.96	40.7	22	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	12.44	56.5	9.56	43.5	22	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	9.11	41.4	12.89	58.6	22	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	14.1	64.1	7.9	35.9	22	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	12.78	58.1	9.22	41.9	22	Không
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	16.73	76	5.27	24	22	Không

11. TỶ LỆ HỒ SƠ CẤP KẾT QUẢ ĐIỆN TỬ CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	5.193	3.697	71.19	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ hoàn thành (100%)
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	4.610	2.567	55.68	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	2.484	1.842	74.15	Không
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	3.274	2.577	78.71	Không
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	1.820	1.491	81.92	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	2.302	1.513	65.73	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	2.388	1.661	69.56	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	2.353	1.196	50.83	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	3.557	3.039	85.44	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	3.869	2.706	69.94	Không
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	4.079	3.681	90.24	Không

12. TỶ LỆ HỒ SƠ TTHC SỐ HÓA HỒ SƠ, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	5.251	3.742	71.26	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ hoàn thành (100%)
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	4.610	2.567	55.68	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	2.484	1.839	74.03	Không
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	3.257	2.560	78.6	Không
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	1.825	1.492	81.75	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	2.302	1.503	65.29	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	2.410	1.678	69.63	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	2.370	1.206	50.89	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	3.582	3.057	85.34	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	3.869	2.706	69.94	Không
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	4.102	3.671	89.49	Không

13. KHAI THÁC, SỬ DỤNG LẠI THÔNG TIN, DỮ LIỆU SỐ HÓA CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	4.873	0	0	4.873	100	Không
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	4.118	0	0	4.118	100	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	1.928	9	0.47	1.919	99.53	Không
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	3.005	0	0	3.005	100	Không
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	1.603	0	0	1.603	100	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	2.070	0	0	2.070	100	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	2.195	0	0	2.195	100	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	2.111	0	0	2.111	100	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	3.221	0	0	3.221	100	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	3.479	0	0	3.479	100	Không
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	3.832	1.427	37.24	2.405	62.76	Không

14. SỐ LIỆU CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Đơn vị chưa triển khai	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	51	26577	16	0	Xong
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	10	21507	14	0	Xong
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	26	35293	15	0	Xong
4	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	78	101068	18	0	Xong
5	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	49	50471	19	0	Xong
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	24	10945	8	0	Xong
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	10	21071	15	0	Xong
8	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	17	32179	19	0	Xong
9	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	4	23968	14	0	Xong
10	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	32	23461	15	0	Xong
11	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	96	52952	13	0	Xong

15. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (90%)
1	H01.21	Long Xuyên	17.95	0.05	18	99.72	0.28	Xong
2	H01.25	Châu Phú	18	0	18	100	0	Xong
3	H01.30	Tịnh Biên	18	0	18	100	0	Xong
4	H01.31	Tri Tôn	18	0	18	100	0	Xong
5	H01.28	Châu Thành	18	0	18	100	0	Xong
6	H01.22	Châu Đốc	17.11	0.89	18	95.06	4.94	Xong
7	H01.24	An Phú	18	0	18	100	0	Xong
8	H01.23	Tân Châu	18	0	18	100	0	Xong
9	H01.26	Phú Tân	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (90%)
10	H01.27	Chợ Mới	18	0	18	100	0	Xong
11	H01.29	Thoại Sơn	18	0	18	100	0	Xong

PHỤ LỤC 3**Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tháng 01 năm 2025 của cấp xã***(Kèm theo Công văn số 501/VPUBND-TH ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)***1. TỔNG ĐIỂM THÁNG 01 NĂM 2025 CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP XÃ***Lưu ý: Sắp xếp theo số “Điểm đạt được” giảm dần*

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
1	H01.31.01	Tri Tôn	89.15	Tốt
2	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	88.66	Tốt
3	H01.21.26	Mỹ Xuyên	88.19	Tốt
4	H01.23.34	Phú Lộc	88.18	Tốt
5	H01.29.36	Vĩnh Chánh	87.82	Tốt
6	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	87.68	Tốt
7	H01.29.30	Định Mỹ	87.54	Tốt
8	H01.28.24	Cần Đăng	87.45	Tốt
9	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	87.41	Tốt
10	H01.29.26	Vọng Thê	87.34	Tốt
11	H01.24.28	Vĩnh Trường	87.17	Tốt
12	H01.24.23	Đa Phước	87.13	Tốt
13	H01.23.28	Tân An	86.69	Tốt
14	H01.30.22	Tịnh Biên	86.58	Tốt
15	H01.21.34	Mỹ Hòa	86.57	Tốt
16	H01.29.27	Vọng Đông	86.56	Tốt
17	H01.28.32	Vĩnh Thành	86.44	Tốt
18	H01.29.20	Núi Sập	85.31	Tốt
19	H01.21.31	Mỹ Thạnh	85.17	Tốt
20	H01.28.22	Bình Hòa	84.92	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
21	H01.26.27	Phú Thành	84.59	Tốt
22	H01.29.33	Vĩnh Trạch	84.56	Tốt
23	H01.25.17	Cái Dầu	84.51	Tốt
24	H01.25.22	Ô Long Vỹ	84.49	Tốt
25	H01.24.31	Phú Hữu	84.44	Tốt
26	H01.31.06	Lạc Quới	84.39	Tốt
27	H01.26.29	Phú Hưng	84.32	Tốt
28	H01.27.23	Chợ Mới	84.26	Tốt
29	H01.29.34	Phú Thuận	84.18	Tốt
30	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	84.11	Tốt
31	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	84.11	Tốt
32	H01.26.32	Phú Thạnh	84.08	Tốt
33	H01.21.27	Bình Khánh	84.05	Tốt
34	H01.27.33	Mỹ Hiệp	84.02	Tốt
35	H01.26.23	Phú Bình	84	Tốt
36	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	84	Tốt
37	H01.26.19	Phú Mỹ	83.98	Tốt
38	H01.26.31	Phú Lâm	83.9	Tốt
39	H01.28.30	Vĩnh Lợi	83.85	Tốt
40	H01.27.18	Kiến An	83.78	Tốt
41	H01.22.23	Vĩnh Tế	83.76	Tốt
42	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	83.73	Tốt
43	H01.24.21	Quốc Thái	83.7	Tốt
44	H01.26.33	Phú An	83.66	Tốt
45	H01.25.26	Bình Chánh	83.55	Tốt
46	H01.23.30	Phú Vĩnh	83.52	Tốt
47	H01.23.26	Châu Phong	83.43	Tốt
48	H01.26.28	Phú Xuân	83.29	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
49	H01.29.24	An Bình	83.19	Tốt
50	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	83.19	Tốt
51	H01.31.09	Lương Phi	83.16	Tốt
52	H01.26.25	Hiệp Xương	83.1	Tốt
53	H01.31.08	Lương An Trà	83.06	Tốt
54	H01.24.18	Long Bình	83.05	Tốt
55	H01.23.33	Vĩnh Xương	83.04	Tốt
56	H01.27.28	Hòa Bình	83.01	Tốt
57	H01.27.32	Bình Phước Xuân	82.99	Tốt
58	H01.31.02	Ba Chúc	82.97	Tốt
59	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	82.95	Tốt
60	H01.23.21	Long Thạnh	82.93	Tốt
61	H01.25.27	Bình Long	82.93	Tốt
62	H01.30.31	Văn Giáo	82.92	Tốt
63	H01.25.18	Khánh Hòa	82.9	Tốt
64	H01.21.36	Mỹ Khánh	82.82	Tốt
65	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	82.81	Tốt
66	H01.25.19	Mỹ Đức	82.67	Tốt
67	H01.26.22	Hòa Lạc	82.56	Tốt
68	H01.25.20	Mỹ Phú	82.55	Tốt
69	H01.27.21	Long Giang	82.52	Tốt
70	H01.27.35	Hội An	82.52	Tốt
71	H01.26.35	Tân Hòa	82.51	Tốt
72	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	82.47	Tốt
73	H01.23.29	Long An	82.41	Tốt
74	H01.24.26	Phú Hội	82.36	Tốt
75	H01.28.26	Tân Phú	82.26	Tốt
76	H01.28.21	An Hòa	82.23	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
77	H01.27.27	Long Kiến	82.07	Tốt
78	H01.26.30	Long Hòa	82.02	Tốt
79	H01.31.05	Châu Lăng	81.98	Tốt
80	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	81.91	Tốt
81	H01.25.25	Bình Phú	81.88	Tốt
82	H01.21.30	Mỹ Quý	81.87	Tốt
83	H01.31.04	Cô Tô	81.81	Tốt
84	H01.27.29	Hòa An	81.78	Tốt
85	H01.26.20	Chợ Vàm	81.73	Tốt
86	H01.29.22	Óc Eo	81.66	Tốt
87	H01.28.20	An Châu	81.64	Tốt
88	H01.27.34	Tân Mỹ	81.64	Tốt
89	H01.25.28	Bình Mỹ	81.58	Tốt
90	H01.23.27	Lê Chánh	81.53	Tốt
91	H01.27.26	Long Điền A	81.49	Tốt
92	H01.21.28	Mỹ Phước	81.45	Tốt
93	H01.31.12	Tà Đảnh	81.43	Tốt
94	H01.29.29	Thoại Giang	81.38	Tốt
95	H01.31.03	An Tức	81.26	Tốt
96	H01.24.22	Phước Hưng	81.16	Tốt
97	H01.21.32	Mỹ Thới	81.15	Tốt
98	H01.23.32	Vĩnh Hòa	81.08	Tốt
99	H01.27.30	An Thạnh Trung	81.02	Tốt
100	H01.21.24	Mỹ Bình	80.89	Tốt
101	H01.27.25	Long Điền B	80.89	Tốt
102	H01.31.14	Vĩnh Gia	80.83	Tốt
103	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	80.77	Tốt
104	H01.29.32	Vĩnh Phú	80.7	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
105	H01.30.35	Tân Lập	80.65	Tốt
106	H01.24.27	Nhơn Hội	80.62	Tốt
107	H01.29.28	Bình Thành	80.43	Tốt
108	H01.30.34	Tân Lợi	80.38	Tốt
109	H01.28.28	Vĩnh Bình	80.23	Tốt
110	H01.24.24	An Phú	80.18	Tốt
111	H01.26.36	Tân Trung	80.17	Tốt
112	H01.24.30	Vĩnh Lộc	80	Tốt
113	H01.26.34	Phú Thọ	79.73	Khá
114	H01.30.23	Nhà Bàng	79.51	Khá
115	H01.27.31	Mỹ An	79.44	Khá
116	H01.22.24	Vĩnh Châu	79.39	Khá
117	H01.29.35	Vĩnh Khánh	79.18	Khá
118	H01.27.24	Mỹ Lương	79.07	Khá
119	H01.22.22	Núi Sam	78.92	Khá
120	H01.25.29	Bình Thủy	78.91	Khá
121	H01.29.31	Định Thành	78.84	Khá
122	H01.21.25	Mỹ Long	78.45	Khá
123	H01.24.20	Khánh An	78.37	Khá
124	H01.24.19	Khánh Bình	78.22	Khá
125	H01.30.27	An Hào	78.16	Khá
126	H01.26.26	Phú Long	78.07	Khá
127	H01.29.23	Tây Phú	78	Khá
128	H01.26.21	Phú Hiệp	77.16	Khá
129	H01.31.15	Vĩnh Phước	76.95	Khá
130	H01.23.23	Long Châu	76.9	Khá
131	H01.30.28	An Phú	76.41	Khá
132	H01.30.25	An Cư	76.21	Khá

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
133	H01.22.18	Châu Phú A	75.67	Khá
134	H01.27.20	Nhơn Mỹ	75.63	Khá
135	H01.29.21	Phú Hòa	75.56	Khá
136	H01.24.29	Vĩnh Hậu	75.49	Khá
137	H01.30.29	Nhơn Hưng	74.93	Khá
138	H01.30.26	An Nông	74.66	Khá
139	H01.21.33	Bình Đức	74.61	Khá
140	H01.27.22	Kiến Thành	74.23	Khá
141	H01.31.13	Tân Tuyển	73.89	Khá
142	H01.31.07	Lê Trì	73.82	Khá
143	H01.23.22	Long Hưng	73.12	Khá
144	H01.30.32	Vĩnh Trung	72.85	Khá
145	H01.23.24	Long Phú	72.74	Khá
146	H01.28.23	Bình Thạnh	71.6	Khá
147	H01.30.24	Chi Lăng	71.54	Khá
148	H01.23.31	Tân Thạnh	71.35	Khá
149	H01.31.10	Núi Tô	71.2	Khá
150	H01.28.27	Vĩnh An	70.34	Khá
151	H01.22.19	Châu Phú B	68.95	Trung bình
152	H01.30.33	Núi Voi	67.4	Trung bình
153	H01.23.25	Long Sơn	66.02	Trung bình
154	H01.30.30	Thới Sơn	62.89	Trung bình
155	H01.31.11	Ô Lâm	57.68	Trung bình
156	H01.21.29	Đông Xuyên	55.34	Trung bình

2. ĐIỂM TỪNG NHÓM CHỈ TIÊU CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
1	H01.29.24	An Bình	18	19.3	6.8	3.3	18	17.9	83.3	Tốt
2	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	18	19.4	6.8	4.6	18	17.3	84.1	Tốt
3	H01.29.27	Vọng Đông	18	19.4	6.8	7.6	18	16.7	86.5	Tốt
4	H01.29.29	Thoại Giang	18	19.4	6.8	2.1	18	17.1	81.4	Tốt
5	H01.29.34	Phú Thuận	18	19.9	6.8	3.8	18	17.7	84.2	Tốt
6	H01.29.26	Vọng Thê	18	19.7	6.8	5	18	19.9	87.4	Tốt
7	H01.29.20	Núi Sập	18	20	6.8	5.1	18	17.5	85.4	Tốt
8	H01.29.32	Vĩnh Phú	18	19.9	6.8	1.3	18	16.7	80.7	Tốt
9	H01.29.21	Phú Hòa	10.8	20	6.8	2.6	18	17.3	75.5	Khá
10	H01.29.30	Định Mỹ	17.3	19.9	6.8	8.1	18	17.4	87.5	Tốt
11	H01.29.36	Vĩnh Chánh	16.9	20	7.5	7.8	18	17.6	87.8	Tốt
12	H01.29.33	Vĩnh Trạch	16.3	20	6.8	4.9	18	18.6	84.6	Tốt
13	H01.29.23	Tây Phú	14.8	18.6	6.8	3.2	18	16.5	77.9	Khá
14	H01.29.35	Vĩnh Khánh	14.3	19.1	6.8	3.9	18	17	79.1	Khá
15	H01.29.31	Định Thành	14.4	19.5	6.1	4.4	18	16.5	78.9	Khá
16	H01.29.28	Bình Thành	12.3	19.1	6.8	7.8	18	16.5	80.5	Tốt
17	H01.29.22	Óc Eo	11.6	20	6.8	7.8	18	17.5	81.7	Tốt
18	H01.26.32	Phú Thạnh	18	19.6	6.8	3.9	18	17.8	84.1	Tốt
19	H01.26.27	Phú Thành	18	19.6	6.8	4.4	18	17.8	84.6	Tốt
20	H01.26.25	Hiệp Xương	18	19.6	6.8	4.2	18	16.5	83.1	Tốt
21	H01.26.19	Phú Mỹ	18	19.8	6.8	3.9	18	17.6	84.1	Tốt
22	H01.26.22	Hòa Lạc	18	20	6.8	2.8	18	16.9	82.5	Tốt
23	H01.26.28	Phú Xuân	18	20	6.8	3.6	18	16.9	83.3	Tốt
24	H01.26.35	Tân Hòa	18	19.4	6.8	4	18	16.4	82.6	Tốt
25	H01.26.36	Tân Trung	18	19.6	6.8	2	18	15.8	80.2	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
26	H01.26.31	Phú Lâm	18	19.3	6.8	4.7	18	17	83.8	Tốt
27	H01.26.26	Phú Long	18	20	6.8	0.3	18	15	78.1	Khá
28	H01.26.33	Phú An	18	19.4	6.8	4.4	18	17.1	83.7	Tốt
29	H01.26.23	Phú Bình	18	19.1	6.8	5	18	17.1	84	Tốt
30	H01.26.20	Chợ Vàm	18	19.3	6.8	3.3	18	16.4	81.8	Tốt
31	H01.26.29	Phú Hưng	18	19.9	6.8	4.2	18	17.5	84.4	Tốt
32	H01.26.34	Phú Thọ	15.9	19.6	6.8	2.6	18	16.9	79.8	Khá
33	H01.26.30	Long Hòa	18	20	6.8	2.2	18	17	82	Tốt
34	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	16.8	19.8	6.8	8.1	18	17.9	87.4	Tốt
35	H01.26.21	Phú Hiệp	11.5	20	6.8	4.3	18	16.6	77.2	Khá
36	H01.31.01	Tri Tôn	18	19.9	6.8	8.4	18	18	89.1	Tốt
37	H01.31.02	Ba Chúc	18	19.6	6.8	3.8	18	16.8	83	Tốt
38	H01.31.03	An Tức	18	18.9	6.8	2.9	18	16.7	81.3	Tốt
39	H01.31.09	Lương Phi	18	19.7	6.8	4.4	18	16.3	83.2	Tốt
40	H01.31.05	Châu Lăng	18	19.3	6.8	3.7	18	16.1	81.9	Tốt
41	H01.31.14	Vĩnh Gia	18	19.8	6.8	1.7	18	16.6	80.9	Tốt
42	H01.31.15	Vĩnh Phước	17.3	19.1	6.8	1.4	18	14.4	77	Khá
43	H01.31.04	Cô Tô	18	19.7	6.1	2.2	18	17.9	81.9	Tốt
44	H01.31.12	Tà Đảnh	18	19.6	6.8	2.7	18	16.4	81.5	Tốt
45	H01.31.08	Lương An Trà	18	20	6.8	3.5	18	16.7	83	Tốt
46	H01.31.06	Lạc Quới	15	19.2	6.8	7.6	18	17.8	84.4	Tốt
47	H01.31.11	Ô Lâm	11.1	15.5	5.1	0.3	17.2	8.6	57.8	Trung bình
48	H01.31.07	Lê Trì	18	19.6	6.7	1.1	18	10.5	73.9	Khá
49	H01.31.13	Tân Tuyền	11.6	18.4	6.8	2.5	18	16.6	73.9	Khá

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
50	H01.31.10	Núi Tô	6.7	18.7	3.8	8.1	18	16	71.3	Khá
51	H01.24.26	Phú Hội	18	19.8	6.8	3.2	18	16.6	82.4	Tốt
52	H01.24.20	Khánh An	18	18.8	6.8	2.4	18	14.4	78.4	Khá
53	H01.24.22	Phước Hưng	18	19.5	6.8	3.4	18	15.4	81.1	Tốt
54	H01.24.19	Khánh Bình	18	18	6.8	1.6	18	15.8	78.2	Khá
55	H01.24.31	Phú Hữu	18	20	6.8	4.1	18	17.5	84.4	Tốt
56	H01.24.21	Quốc Thái	18	20	6.8	3.5	18	17.4	83.7	Tốt
57	H01.24.23	Đa Phước	18	19.3	6.8	8.4	18	16.7	87.2	Tốt
58	H01.24.27	Nhơn Hội	18	18.8	6.8	3.1	18	15.9	80.6	Tốt
59	H01.24.24	An Phú	18	20	6.8	2.7	18	14.7	80.2	Tốt
60	H01.24.30	Vĩnh Lộc	18	19.5	7.5	4.5	18	12.5	80	Tốt
61	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	18	18.9	6.8	4.3	18	16.8	82.8	Tốt
62	H01.24.28	Vĩnh Trường	18	19.8	6.8	8.3	18	16.3	87.2	Tốt
63	H01.24.18	Long Bình	18	19.7	6.8	3	18	17.5	83	Tốt
64	H01.24.29	Vĩnh Hậu	10.7	20	6.8	4	18	16.1	75.6	Khá
65	H01.23.32	Vĩnh Hòa	18	19.3	6.8	2	18	17	81.1	Tốt
66	H01.23.34	Phú Lộc	18	20	6.8	8.2	18	17.2	88.2	Tốt
67	H01.23.21	Long Thạnh	18	19.4	6.8	4.6	18	16.1	82.9	Tốt
68	H01.23.33	Vĩnh Xương	18	19.8	6.8	3.7	18	16.7	83	Tốt
69	H01.23.26	Châu Phong	18	19	7.5	4.2	18	16.7	83.4	Tốt
70	H01.23.23	Long Châu	18	18.5	6.8	0.3	18	15.4	77	Khá
71	H01.23.27	Lê Chánh	18	19	6.8	2.7	18	17.1	81.6	Tốt
72	H01.23.29	Long An	18	20	7.5	2.3	18	16.6	82.4	Tốt
73	H01.23.30	Phú Vĩnh	17.6	20	6.8	4.4	18	16.7	83.5	Tốt
74	H01.23.28	Tân An	16.1	19.6	6.8	8.3	18	17.9	86.7	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
75	H01.23.31	Tân Thạnh	10	18.8	3.8	4.4	18	16.5	71.5	Khá
76	H01.23.24	Long Phú	12.4	17.3	6.8	4.7	17.8	13.8	72.8	Khá
77	H01.23.25	Long Sơn	6.9	19.2	5.4	0.3	18	16.3	66.1	Trung bình
78	H01.23.22	Long Hưng	13	19.3	6.8	1.1	18	14.9	73.1	Khá
79	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	18	19.5	6.8	4	18	17.4	83.7	Tốt
80	H01.28.30	Vĩnh Lợi	18	19.3	6.1	8.1	18	14.3	83.8	Tốt
81	H01.28.32	Vĩnh Thành	18	19.5	6.8	7.5	18	16.6	86.4	Tốt
82	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	18	19.8	6.8	8.1	18	18	88.7	Tốt
83	H01.28.22	Bình Hòa	18	19.6	6.8	5.2	18	17.3	84.9	Tốt
84	H01.28.24	Cần Đăng	18	19.6	6.8	8.1	18	16.9	87.4	Tốt
85	H01.28.21	An Hòa	17.5	19.3	6.8	4	18	16.6	82.2	Tốt
86	H01.28.26	Tân Phú	16.5	20	6.8	3.7	18	17.3	82.3	Tốt
87	H01.28.28	Vĩnh Bình	16.6	19.4	6.8	3.1	18	16.2	80.1	Tốt
88	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	18	19.2	6.8	4.1	18	17.9	84	Tốt
89	H01.28.20	An Châu	17.4	18	6.8	5.1	18	16.4	81.7	Tốt
90	H01.28.23	Bình Thạnh	9	19.1	6.2	3.5	18	15.8	71.6	Khá
91	H01.28.27	Vĩnh An	11.3	18.7	6.8	0.1	18	15.4	70.3	Khá
92	H01.25.17	Cái Dầu	18	20	6.8	4.1	18	17.6	84.5	Tốt
93	H01.25.22	Ô Long Vỹ	18	19.8	6.8	4.7	18	17.2	84.5	Tốt
94	H01.25.26	Bình Chánh	18	19.3	6.8	4	18	17.5	83.6	Tốt
95	H01.25.27	Bình Long	18	19.9	6.8	2.4	18	17.8	82.9	Tốt
96	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	18	19.8	6.8	3.4	18	17.2	83.2	Tốt
97	H01.25.19	Mỹ Đức	18	19.1	6.8	3.4	18	17.4	82.7	Tốt
98	H01.25.25	Bình Phú	16.6	19.8	6.8	3.8	18	16.9	81.9	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
99	H01.25.20	Mỹ Phú	18	19.1	6.8	3.6	18	17.1	82.6	Tốt
100	H01.25.21	Vĩnh Thanh Trung	16.3	19.6	6.8	3.6	18	16.5	80.8	Tốt
101	H01.25.29	Bình Thủy	16.4	20	6.8	1.9	18	15.8	78.9	Khá
102	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	17.9	19.8	6.8	3.6	18	16.9	83	Tốt
103	H01.25.18	Khánh Hòa	17.9	19.8	6.8	2.9	18	17.6	83	Tốt
104	H01.25.28	Bình Mỹ	16.2	19.8	6.8	3.9	18	16.9	81.6	Tốt
105	H01.21.36	Mỹ Khánh	18	19.9	6.8	2.8	18	17.3	82.8	Tốt
106	H01.21.30	Mỹ Quý	18	19.9	6.8	3.2	18	15.9	81.8	Tốt
107	H01.21.27	Bình Khánh	18	19.7	6.8	4.8	18	16.8	84.1	Tốt
108	H01.21.26	Mỹ Xuyên	18	19.4	7.5	8.3	18	17.1	88.3	Tốt
109	H01.21.31	Mỹ Thạnh	18	19.9	6.8	5	18	17.5	85.2	Tốt
110	H01.21.34	Mỹ Hòa	18	19.1	6.8	8.3	18	16.5	86.7	Tốt
111	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	18	19.5	6.8	3	18	16.6	81.9	Tốt
112	H01.21.28	Mỹ Phước	18	19.4	6.8	4.3	18	15.1	81.6	Tốt
113	H01.21.24	Mỹ Bình	18	19.1	6.8	3	18	16	80.9	Tốt
114	H01.21.32	Mỹ Thới	18	19.5	6.8	3.4	18	15.5	81.2	Tốt
115	H01.21.33	Bình Đức	18	19	6.8	0.9	18	11.9	74.6	Khá
116	H01.21.25	Mỹ Long	16.7	18.6	6.8	4.9	18	13.5	78.5	Khá
117	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	18	19.8	6.8	4.3	18	17.2	84.1	Tốt
118	H01.27.22	Kiến Thành	13.8	16.6	6.8	3.8	17.5	15.7	74.2	Khá
119	H01.27.21	Long Giang	18	19.5	6.1	4.3	18	16.6	82.5	Tốt
120	H01.27.31	Mỹ An	17.4	19.6	7.5	1.4	18	15.6	79.5	Khá
121	H01.27.27	Long Kiến	18	18.9	6.8	3.4	18	17.1	82.2	Tốt
122	H01.27.33	Mỹ Hiệp	18	20	6.8	4.6	18	16.6	84	Tốt
123	H01.27.29	Hòa An	18	19.2	6.8	3.6	18	16.2	81.8	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
124	H01.27.35	Hội An	18	20	6.8	3.8	18	15.9	82.5	Tốt
125	H01.27.28	Hòa Bình	17.2	20	6.8	3.5	18	17.5	83	Tốt
126	H01.27.32	Bình Phước Xuân	17.1	19.8	6.8	5	18	16.4	83.1	Tốt
127	H01.27.30	An Thạnh Trung	15.5	20	7.5	4.1	18	15.8	80.9	Tốt
128	H01.27.25	Long Điền B	14.9	19.3	6.8	5	18	16.9	80.9	Tốt
129	H01.27.23	Chợ Mới	18	20	6.8	3.7	18	17.7	84.2	Tốt
130	H01.27.34	Tân Mỹ	17.4	19.6	6.8	3.8	18	16	81.6	Tốt
131	H01.27.20	Nhơn Mỹ	11.9	19.2	6.8	3.1	18	16.6	75.6	Khá
132	H01.27.18	Kiến An	13.4	20	6.8	8.3	18	17.3	83.8	Tốt
133	H01.27.26	Long Điền A	18	20	6.8	4.7	18	14	81.5	Tốt
134	H01.27.24	Mỹ Luông	13.1	19.5	6.8	4.3	18	17.4	79.1	Khá
135	H01.22.24	Vĩnh Châu	18	16.2	6.8	4.2	17.4	16.8	79.4	Khá
136	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	18	19.4	6.8	3.6	18	16.6	82.4	Tốt
137	H01.22.20	Vĩnh Nguơn	18	20	6.8	7.8	18	17.1	87.7	Tốt
138	H01.22.18	Châu Phú A	18	11.4	6.8	8.3	15.8	15.3	75.6	Khá
139	H01.22.22	Núi Sam	18	19.4	6.8	3.4	18	13.3	78.9	Khá
140	H01.22.23	Vĩnh Tế	14.6	19.2	6.8	8.5	18	16.7	83.8	Tốt
141	H01.22.19	Châu Phú B	11	18.5	6.8	4	12	16.6	68.9	Trung bình
142	H01.30.34	Tân Lợi	17.8	20	6.8	0.9	18	16.8	80.3	Tốt
143	H01.30.35	Tân Lập	18	19.1	6.8	4.8	18	14	80.7	Tốt
144	H01.30.22	Tịnh Biên	15.7	20	6.8	8.4	18	17.7	86.6	Tốt
145	H01.30.27	An Hảo	13.4	18.6	6.8	3.9	18	17.5	78.2	Khá
146	H01.30.31	Văn Giáo	14.2	19.7	6.8	8	18	16.3	83	Tốt
147	H01.30.26	An Nông	13.7	18.5	6.8	2.7	18	14.9	74.6	Khá

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
148	H01.30.23	Nhà Bàng	14.9	18	6.8	5	18	16.8	79.5	Khá
149	H01.30.28	An Phú	14.3	19.6	6.8	1.9	18	15.8	76.4	Khá
150	H01.30.32	Vĩnh Trung	9.6	19.2	5.5	3.5	18	17.1	72.9	Khá
151	H01.30.25	An Cư	10.7	19.5	6.8	4.3	18	16.9	76.2	Khá
152	H01.30.29	Nhơn Hưng	13.4	19.1	6.5	4.5	18	13.5	75	Khá
153	H01.30.33	Núi Voi	8.3	19.3	5.5	1.3	18	15.1	67.5	Trung bình
154	H01.30.24	Chi Lăng	7.5	20	5.6	3.4	18	17	71.5	Khá
155	H01.30.30	Thới Sơn	5.6	17.2	4	3.3	17.7	15.2	63	Trung bình

3. TÌNH HÌNH KẾT QUẢ XỬ LÝ HỒ SƠ TTHC CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.29.28	Bình Thành	149	144	<u>0</u>	0	<u>5</u>	96.64	Không
2	H01.29.23	Tây Phú	99	89	<u>0</u>	5	<u>5</u>	94.95	Không
3	H01.29.29	Thoại Giang	230	226	<u>1</u>	1	<u>2</u>	98.7	Không
4	H01.29.22	Ốc Eo	171	167	<u>0</u>	2	<u>2</u>	98.83	Không
5	H01.29.32	Vĩnh Phú	202	201	<u>0</u>	0	<u>1</u>	99.5	Không
6	H01.29.33	Vĩnh Trạch	183	183	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
7	H01.29.35	Vĩnh Khánh	126	126	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
8	H01.29.20	Núi Sập	120	118	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
9	H01.29.21	Phú Hòa	183	183	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
10	H01.29.34	Phú Thuận	326	323	<u>0</u>	3	<u>0</u>	100	Xong
11	H01.29.36	Vĩnh Chánh	89	89	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
12	H01.29.26	Vọng Thê	318	318	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
13	H01.29.30	Định Mỹ	178	175	<u>1</u>	2	<u>0</u>	99.44	Không
14	H01.29.31	Định Thành	104	101	<u>0</u>	3	<u>0</u>	100	Xong
15	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	181	181	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
16	H01.29.24	An Bình	552	551	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
17	H01.29.27	Vọng Đông	146	146	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
18	H01.26.22	Hòa Lạc	187	178	<u>0</u>	0	<u>9</u>	95.19	Không
19	H01.26.30	Long Hòa	82	80	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
20	H01.26.31	Phú Lâm	111	111	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
21	H01.26.26	Phú Long	99	99	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
22	H01.26.28	Phú Xuân	90	90	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
23	H01.26.19	Phú Mỹ	385	384	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
24	H01.26.32	Phú Thạnh	151	151	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
25	H01.26.36	Tân Trung	106	106	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
26	H01.26.23	Phú Bình	192	192	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
27	H01.26.33	Phú An	306	306	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
28	H01.26.29	Phú Hưng	171	168	<u>0</u>	3	<u>0</u>	100	Xong
29	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	161	161	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
30	H01.26.20	Chợ Vàm	311	311	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
31	H01.26.35	Tân Hòa	161	161	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
32	H01.26.27	Phú Thành	130	130	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
33	H01.26.21	Phú Hiệp	63	54	<u>9</u>	0	<u>0</u>	85.71	Không
34	H01.26.34	Phú Thọ	145	145	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
35	H01.26.25	Hiệp Xương	231	231	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
36	H01.31.11	Ô Lâm	163	151	<u>6</u>	2	<u>4</u>	93.87	Không
37	H01.31.03	An Tức	215	212	<u>0</u>	0	<u>3</u>	98.6	Không
38	H01.31.07	Lê Trì	119	117	<u>0</u>	0	<u>2</u>	98.32	Không
39	H01.31.04	Cô Tô	75	74	<u>0</u>	0	<u>1</u>	98.67	Không
40	H01.31.09	Lương Phi	161	160	<u>0</u>	0	<u>1</u>	99.38	Không
41	H01.31.14	Vĩnh Gia	134	132	<u>1</u>	1	<u>0</u>	99.25	Không
42	H01.31.08	Lương An Trà	172	171	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
43	H01.31.13	Tân Tuyên	46	45	<u>1</u>	0	<u>0</u>	97.83	Không
44	H01.31.12	Tà Đảnh	181	181	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
45	H01.31.05	Châu Lăng	656	656	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
46	H01.31.06	Lạc Quới	33	32	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
47	H01.31.10	Núi Tô	4	3	<u>1</u>	0	<u>0</u>	75	Không
48	H01.31.15	Vĩnh Phước	42	42	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
49	H01.31.01	Tri Tôn	375	374	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
50	H01.31.02	Ba Chúc	327	326	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
51	H01.24.30	Vĩnh Lộc	278	276	<u>0</u>	0	<u>2</u>	99.28	Không
52	H01.24.20	Khánh An	93	92	<u>0</u>	0	<u>1</u>	98.92	Không
53	H01.24.23	Đa Phước	243	236	<u>6</u>	0	<u>1</u>	97.12	Không
54	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	63	61	<u>1</u>	0	<u>1</u>	96.83	Không
55	H01.24.22	Phước Hưng	115	114	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
56	H01.24.28	Vĩnh Trường	103	103	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
57	H01.24.21	Quốc Thái	149	149	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
58	H01.24.31	Phú Hữu	271	271	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
59	H01.24.27	Nhon Hội	387	387	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
60	H01.24.24	An Phú	128	125	<u>1</u>	2	<u>0</u>	99.22	Không
61	H01.24.18	Long Bình	86	86	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
62	H01.24.19	Khánh Bình	80	80	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
63	H01.24.29	Vĩnh Hậu	43	43	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
64	H01.24.26	Phú Hội	123	123	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
65	H01.23.26	Châu Phong	187	157	<u>1</u>	3	<u>26</u>	85.56	Không
66	H01.23.24	Long Phú	101	96	<u>0</u>	2	<u>3</u>	97.03	Không
67	H01.23.31	Tân Thạnh	74	74	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
68	H01.23.27	Lê Chánh	102	102	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
69	H01.23.34	Phú Lộc	63	63	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
70	H01.23.30	Phú Vĩnh	110	110	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
71	H01.23.32	Vĩnh Hòa	126	125	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
72	H01.23.33	Vĩnh Xương	114	114	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
73	H01.23.25	Long Sơn	56	55	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
74	H01.23.21	Long Thạnh	97	97	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
75	H01.23.28	Tân An	133	133	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
76	H01.23.29	Long An	92	92	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
77	H01.23.22	Long Hưng	65	64	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
78	H01.23.23	Long Châu	47	47	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
79	H01.28.20	An Châu	84	66	<u>0</u>	6	<u>12</u>	85.71	Không
80	H01.28.27	Vĩnh An	66	65	<u>0</u>	0	<u>1</u>	98.48	Không
81	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	122	122	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
82	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	113	111	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
83	H01.28.28	Vĩnh Bình	94	94	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
84	H01.28.22	Bình Hòa	266	266	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
85	H01.28.30	Vĩnh Lợi	28	28	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
86	H01.28.29	Vĩnh Hanh	138	138	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
87	H01.28.24	Cần Đăng	217	217	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
88	H01.28.23	Bình Thạnh	38	37	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
89	H01.28.21	An Hòa	148	148	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
90	H01.28.26	Tân Phú	46	46	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
91	H01.28.32	Vĩnh Thành	45	45	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
92	H01.25.20	Mỹ Phú	124	120	<u>0</u>	0	<u>4</u>	96.77	Không
93	H01.25.18	Khánh Hòa	192	189	<u>0</u>	1	<u>2</u>	98.96	Không
94	H01.25.22	Ô Long Vỹ	186	185	<u>0</u>	0	<u>1</u>	99.46	Không
95	H01.25.28	Bình Mỹ	144	143	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
96	H01.25.25	Bình Phú	165	165	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
97	H01.25.26	Bình Chánh	164	163	<u>1</u>	0	<u>0</u>	99.39	Không
98	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	261	259	<u>1</u>	1	<u>0</u>	99.62	Không
99	H01.25.19	Mỹ Đức	190	186	<u>0</u>	4	<u>0</u>	100	Xong
100	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	318	318	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
101	H01.25.27	Bình Long	213	212	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
102	H01.25.17	Cái Dầu	137	136	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
103	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	147	147	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
104	H01.25.29	Bình Thủy	121	121	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
105	H01.21.26	Mỹ Xuyên	357	355	<u>1</u>	0	<u>1</u>	99.44	Không
106	H01.21.34	Mỹ Hòa	303	294	<u>6</u>	2	<u>1</u>	97.69	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
107	H01.21.31	Mỹ Thạnh	183	183	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
108	H01.21.25	Mỹ Long	285	283	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
109	H01.21.32	Mỹ Thới	243	242	<u>1</u>	0	<u>0</u>	99.59	Không
110	H01.21.36	Mỹ Khánh	277	276	<u>1</u>	0	<u>0</u>	99.64	Không
111	H01.21.27	Bình Khánh	609	601	<u>0</u>	8	<u>0</u>	100	Xong
112	H01.21.24	Mỹ Bình	126	121	<u>2</u>	3	<u>0</u>	98.41	Không
113	H01.21.30	Mỹ Quý	263	260	<u>0</u>	3	<u>0</u>	100	Xong
114	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	290	290	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
115	H01.21.33	Bình Đức	394	394	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
116	H01.21.28	Mỹ Phước	323	321	<u>2</u>	0	<u>0</u>	99.38	Không
117	H01.27.26	Long Điền A	163	159	<u>0</u>	0	<u>4</u>	97.55	Không
118	H01.27.18	Kiến An	82	80	<u>0</u>	1	<u>1</u>	98.78	Không
119	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	198	195	<u>0</u>	3	<u>0</u>	100	Xong
120	H01.27.32	Bình Phước Xuân	237	236	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
121	H01.27.35	Hội An	188	188	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
122	H01.27.22	Kiến Thành	103	103	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
123	H01.27.23	Chợ Mới	122	122	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
124	H01.27.31	Mỹ An	142	141	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
125	H01.27.30	An Thạnh Trung	188	187	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
126	H01.27.20	Nhon Mỹ	169	167	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
127	H01.27.28	Hòa Bình	257	257	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
128	H01.27.27	Long Kiến	171	171	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
129	H01.27.25	Long Điền B	210	210	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
130	H01.27.21	Long Giang	153	152	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
131	H01.27.24	Mỹ Luông	78	78	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
132	H01.27.33	Mỹ Hiệp	221	221	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
133	H01.27.34	Tân Mỹ	171	171	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
134	H01.27.29	Hòa An	248	247	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
135	H01.22.18	Châu Phú A	335	277	<u>0</u>	1	<u>57</u>	82.99	Không
136	H01.22.24	Vĩnh Châu	72	63	<u>0</u>	0	<u>9</u>	87.5	Không
137	H01.22.23	Vĩnh Tế	63	56	<u>0</u>	1	<u>6</u>	90.48	Không
138	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	156	152	<u>0</u>	2	<u>2</u>	98.72	Không
139	H01.22.22	Núi Sam	301	299	<u>0</u>	1	<u>1</u>	99.67	Không
140	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	94	93	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
141	H01.22.19	Châu Phú B	173	171	<u>1</u>	1	<u>0</u>	99.42	Không
142	H01.30.30	Thới Sơn	72	41	<u>0</u>	5	<u>26</u>	63.89	Không
143	H01.30.28	An Phú	125	124	<u>0</u>	0	<u>1</u>	99.2	Không
144	H01.30.25	An Cư	144	144	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
145	H01.30.24	Chi Lăng	79	79	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
146	H01.30.23	Nhà Bàng	241	241	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
147	H01.30.33	Núi Voi	61	61	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
148	H01.30.29	Nhơn Hưng	64	64	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
149	H01.30.27	An Hảo	168	167	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
150	H01.30.35	Tân Lập	112	112	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
151	H01.30.26	An Nông	60	60	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
152	H01.30.22	Tịnh Biên	312	312	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
153	H01.30.32	Vĩnh Trung	127	126	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
154	H01.30.34	Tân Lợi	179	179	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
155	H01.30.31	Văn Giáo	169	169	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong

4. TỶ LỆ HỒ SƠ ĐỒNG BỘ LÊN CÔNG DVCQG CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.29	Thoại Sơn	4.199	65.88	2.175	34.12	Không
2	H01.29.28	Bình Thành	144	38.61	229	61.39	Không
3	H01.29.23	Tây Phú	90	51.43	85	48.57	Không
4	H01.29.29	Thoại Giang	229	66.76	114	33.24	Không
5	H01.29.22	Óc Eo	169	32.44	352	67.56	Không
6	H01.29.32	Vĩnh Phú	200	70.42	84	29.58	Không
7	H01.29.33	Vĩnh Trạch	183	45.98	215	54.02	Không
8	H01.29.21	Phú Hòa	183	50.55	179	49.45	Không
9	H01.29.35	Vĩnh Khánh	126	37.84	207	62.16	Không
10	H01.29.20	Núi Sập	117	75	39	25	Không
11	H01.29.34	Phú Thuận	325	76.83	98	23.17	Không
12	H01.29.36	Vĩnh Chánh	89	51.45	84	48.55	Không
13	H01.29.30	Định Mỹ	175	51.78	163	48.22	Không
14	H01.29.26	Vọng Thê	318	69.43	140	30.57	Không
15	H01.29.31	Định Thành	102	44.16	129	55.84	Không
16	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	181			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
17	H01.29.24	An Bình	551			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
18	H01.29.27	Vọng Đông	146	77.25	43	22.75	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
19	H01.26	Phú Tân	3.576	69.03	1.604	30.97	Không
20	H01.26.22	Hòa Lạc	187	93.97	12	6.03	Không
21	H01.26.30	Long Hòa	81	54.73	67	45.27	Không
22	H01.26.28	Phú Xuân	90	89.11	11	10.89	Không
23	H01.26.19	Phú Mỹ	384	98.21	7	1.79	Không
24	H01.26.31	Phú Lâm	110	79.14	29	20.86	Không
25	H01.26.26	Phú Long	99	86.09	16	13.91	Không
26	H01.26.36	Tân Trung	104	90.43	11	9.57	Không
27	H01.26.32	Phú Thạnh	151	95.57	7	4.43	Không
28	H01.26.23	Phú Bình	192	69.57	84	30.43	Không
29	H01.26.33	Phú An	306	82.48	65	17.52	Không
30	H01.26.29	Phú Hưng	171	65.27	91	34.73	Không
31	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	161	53.67	139	46.33	Không
32	H01.26.35	Tân Hòa	161	90.45	17	9.55	Không
33	H01.26.20	Chợ Vàm	311	76.04	98	23.96	Không
34	H01.26.21	Phú Hiệp	63	47.01	71	52.99	Không
35	H01.26.34	Phú Thọ	145	60.17	96	39.83	Không
36	H01.26.27	Phú Thành	130	96.3	5	3.7	Không
37	H01.26.25	Hiệp Xương	231			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
38	H01.31.11	Ô Lâm	154	95.06	8	4.94	Không
39	H01.31.03	An Tức	215			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
40	H01.31	Tri Tôn	3.262	78.06	917	21.94	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
41	H01.31.07	Lê Trì	119			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
42	H01.31.04	Cô Tô	74			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
43	H01.31.09	Lương Phi	159	91.91	14	8.09	Không
44	H01.31.14	Vĩnh Gia	132	91.67	12	8.33	Không
45	H01.31.08	Lương An Trà	172	57.53	127	42.47	Không
46	H01.31.13	Tân Tuyển	46	35.11	85	64.89	Không
47	H01.31.12	Tà Đảnh	181	66.3	92	33.7	Không
48	H01.31.05	Châu Lăng	655			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
49	H01.31.06	Lạc Quới	28	52.83	25	47.17	Không
50	H01.31.10	Núi Tô	0			Không có dữ liệu hồ sơ đồng bộ	Không
51	H01.31.15	Vĩnh Phước	42	76.36	13	23.64	Không
52	H01.31.01	Tri Tôn	372			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
53	H01.31.02	Ba Chúc	326			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
54	H01.24	An Phú	2.592	62.9	1.529	37.1	Không
55	H01.24.30	Vĩnh Lộc	277	88.78	35	11.22	Không
56	H01.24.20	Khánh An	90			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
57	H01.24.23	Đa Phước	235	74.6	80	25.4	Không
58	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	62	55.36	50	44.64	Không
59	H01.24.28	Vĩnh Trường	96	57.49	71	42.51	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
60	H01.24.22	Phước Hưng	113	79.02	30	20.98	Không
61	H01.24.21	Quốc Thái	147	69.01	66	30.99	Không
62	H01.24.31	Phú Hữu	271	81.63	61	18.37	Không
63	H01.24.24	An Phú	123	74.55	42	25.45	Không
64	H01.24.19	Khánh Bình	80	86.96	12	13.04	Không
65	H01.24.18	Long Bình	85	55.92	67	44.08	Không
66	H01.24.29	Vĩnh Hậu	43	36.44	75	63.56	Không
67	H01.24.27	Nhơn Hội	384	72.18	148	27.82	Không
68	H01.24.26	Phú Hội	123	89.13	15	10.87	Không
69	H01.23	Tân Châu	1.923	67.47	927	32.53	Không
70	H01.23.26	Châu Phong	185	93.43	13	6.57	Không
71	H01.23.24	Long Phú	99	43.23	130	56.77	Không
72	H01.23.31	Tân Thạnh	74	53.24	65	46.76	Không
73	H01.23.32	Vĩnh Hòa	125			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
74	H01.23.27	Lê Chánh	102	67.55	49	32.45	Không
75	H01.23.30	Phú Vĩnh	110	53.14	97	46.86	Không
76	H01.23.34	Phú Lộc	63			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
77	H01.23.33	Vĩnh Xương	114	83.82	22	16.18	Không
78	H01.23.25	Long Sơn	55	41.67	77	58.33	Không
79	H01.23.29	Long An	92	56.79	70	43.21	Không
80	H01.23.28	Tân An	133	56.6	102	43.4	Không
81	H01.23.21	Long Thạnh	97			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
82	H01.23.23	Long Châu	47	69.12	21	30.88	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
83	H01.23.22	Long Hưng	64	36.57	111	63.43	Không
84	H01.28.20	An Châu	72	38.5	115	61.5	Không
85	H01.28	Châu Thành	1.766	53.58	1.530	46.42	Không
86	H01.28.27	Vĩnh An	66	40	99	60	Không
87	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	122	46.56	140	53.44	Không
88	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	111	68.1	52	31.9	Không
89	H01.28.28	Vĩnh Bình	94	54.65	78	45.35	Không
90	H01.28.22	Bình Hòa	266	64.41	147	35.59	Không
91	H01.28.30	Vĩnh Lợi	28	84.85	5	15.15	Không
92	H01.28.29	Vĩnh Hanh	138	77.09	41	22.91	Không
93	H01.28.23	Bình Thạnh	37	27.82	96	72.18	Không
94	H01.28.24	Cần Đăng	217	70.45	91	29.55	Không
95	H01.28.21	An Hòa	148	59.2	102	40.8	Không
96	H01.28.26	Tân Phú	46	58.23	33	41.77	Không
97	H01.28.32	Vĩnh Thành	45	61.64	28	38.36	Không
98	H01.25	Châu Phú	3.100	57.13	2.326	42.87	Không
99	H01.25.20	Mỹ Phú	124	57.67	91	42.33	Không
100	H01.25.18	Khánh Hòa	189	52.35	172	47.65	Không
101	H01.25.22	Ô Long Vỹ	184			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
102	H01.25.28	Bình Mỹ	143	50.89	138	49.11	Không
103	H01.25.25	Bình Phú	165	65.22	88	34.78	Không
104	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	258	71.27	104	28.73	Không
105	H01.25.26	Bình Chánh	161	81.73	36	18.27	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
106	H01.25.19	Mỹ Đức	190	62.71	113	37.29	Không
107	H01.25.21	Vĩnh Thanh Trung	317	60.73	205	39.27	Không
108	H01.25.27	Bình Long	212	76.81	64	23.19	Không
109	H01.25.17	Cái Dầu	136	88.89	17	11.11	Không
110	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	147	55.26	119	44.74	Không
111	H01.25.29	Bình Thủy	121	48.99	126	51.01	Không
112	H01.21	Long Xuyên	4.473	54.74	3.699	45.26	Không
113	H01.21.26	Mỹ Xuyên	356	79.46	92	20.54	Không
114	H01.21.34	Mỹ Hòa	300	68.34	139	31.66	Không
115	H01.21.25	Mỹ Long	283	49.82	285	50.18	Không
116	H01.21.31	Mỹ Thạnh	182	61.28	115	38.72	Không
117	H01.21.32	Mỹ Thới	241	51.94	223	48.06	Không
118	H01.21.27	Bình Khánh	603	92.2	51	7.8	Không
119	H01.21.36	Mỹ Khánh	277			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
120	H01.21.24	Mỹ Bình	125	56.82	95	43.18	Không
121	H01.21.30	Mỹ Quý	261			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
122	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	290	60.67	188	39.33	Không
123	H01.21.28	Mỹ Phước	318	66.39	161	33.61	Không
124	H01.21.33	Bình Đức	394	93.14	29	6.86	Không
125	H01.27	Chợ Mới	3.868	45.15	4.699	54.85	Không
126	H01.27.26	Long Điền A	161	54.76	133	45.24	Không
127	H01.27.21	Long Giang	153	60	102	40	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
128	H01.27.18	Kiến An	81	29.35	195	70.65	Không
129	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	192	67.13	94	32.87	Không
130	H01.27.32	Bình Phước Xuân	233	59.9	156	40.1	Không
131	H01.27.35	Hội An	186	54.71	154	45.29	Không
132	H01.27.22	Kiến Thành	103	66.88	51	33.12	Không
133	H01.27.23	Chợ Mới	122	48.41	130	51.59	Không
134	H01.27.31	Mỹ An	141	66.51	71	33.49	Không
135	H01.27.30	An Thạnh Trung	188	55.62	150	44.38	Không
136	H01.27.20	Nhon Mỹ	169	33.14	341	66.86	Không
137	H01.27.28	Hòa Bình	256	53.11	226	46.89	Không
138	H01.27.27	Long Kiến	171	62.18	104	37.82	Không
139	H01.27.25	Long Điền B	208	54.59	173	45.41	Không
140	H01.27.34	Tân Mỹ	171	50	171	50	Không
141	H01.27.33	Mỹ Hiệp	221	64.43	122	35.57	Không
142	H01.27.24	Mỹ Luông	78	28.36	197	71.64	Không
143	H01.27.29	Hòa An	247	54.05	210	45.95	Không
144	H01.22	Châu Đốc	1.686	53.46	1.468	46.54	Không
145	H01.22.18	Châu Phú A	312	75.18	103	24.82	Không
146	H01.22.24	Vĩnh Châu	63	86.3	10	13.7	Không
147	H01.22.23	Vĩnh Tế	62	44.29	78	55.71	Không
148	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	152	74.51	52	25.49	Không
149	H01.22.22	Núi Sam	298	69.95	128	30.05	Không
150	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	94	60.26	62	39.74	Không
151	H01.22.19	Châu Phú B	172	36.75	296	63.25	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
152	H01.30	Tịnh Biên	2.441	31.88	5.217	68.12	Không
153	H01.30.30	Thới Sơn	71	20.7	272	79.3	Không
154	H01.30.28	An Phú	124	42.61	167	57.39	Không
155	H01.30.25	An Cư	144	40.34	213	59.66	Không
156	H01.30.23	Nhà Bàng	241	46.8	274	53.2	Không
157	H01.30.24	Chi Lăng	79	23.17	262	76.83	Không
158	H01.30.27	An Hảo	167	45.26	202	54.74	Không
159	H01.30.33	Núi Voi	61	32.45	127	67.55	Không
160	H01.30.29	Nhơn Hưng	63	49.61	64	50.39	Không
161	H01.30.35	Tân Lập	112	81.75	25	18.25	Không
162	H01.30.26	An Nông	60	50.42	59	49.58	Không
163	H01.30.22	Tịnh Biên	312	60.12	207	39.88	Không
164	H01.30.32	Vĩnh Trung	126	38.89	198	61.11	Không
165	H01.30.34	Tân Lợi	179	71.31	72	28.69	Không
166	H01.30.31	Văn Giáo	169	50.6	165	49.4	Không

5. TỶ LỆ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
1	H01.29.28	Bình Thành	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
2	H01.29.23	Tây Phú	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
3	H01.29.29	Thoại Giang	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
4	H01.29.22	Óc Eo	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
5	H01.29.32	Vĩnh Phú	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
6	H01.29.33	Vĩnh Trạch	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
7	H01.29.21	Phú Hòa	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
8	H01.29.35	Vĩnh Khánh	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
9	H01.29.20	Núi Sập	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
10	H01.29.34	Phú Thuận	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
11	H01.29.36	Vĩnh Chánh	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
12	H01.29.30	Định Mỹ	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
13	H01.29.26	Vọng Thê	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
14	H01.29.31	Định Thành	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
15	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
16	H01.29.24	An Bình	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
17	H01.29.27	Vọng Đông	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
18	H01.26.22	Hòa Lạc	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
19	H01.26.30	Long Hòa	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
20	H01.26.28	Phú Xuân	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
21	H01.26.19	Phú Mỹ	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
22	H01.26.31	Phú Lâm	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
23	H01.26.26	Phú Long	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
24	H01.26.36	Tân Trung	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
25	H01.26.32	Phú Thạnh	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
26	H01.26.23	Phú Bình	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
27	H01.26.33	Phú An	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
28	H01.26.29	Phú Hưng	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
29	H01.26.24	Bình Thanh Đông	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
30	H01.26.35	Tân Hòa	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
31	H01.26.20	Chợ Vàm	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
32	H01.26.21	Phú Hiệp	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
33	H01.26.34	Phú Thọ	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
34	H01.26.27	Phú Thành	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
35	H01.26.25	Hiệp Xương	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
36	H01.31.11	Ô Lâm	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
37	H01.31.03	An Tức	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
38	H01.31.07	Lê Trì	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
39	H01.31.04	Cô Tô	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
40	H01.31.09	Lương Phi	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
41	H01.31.14	Vĩnh Gia	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
42	H01.31.08	Lương An Trà	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
43	H01.31.13	Tân Tuyển	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
44	H01.31.12	Tà Đảnh	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
45	H01.31.05	Châu Lăng	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
46	H01.31.06	Lạc Quới	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
47	H01.31.10	Núi Tô	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
48	H01.31.15	Vĩnh Phước	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
49	H01.31.01	Tri Tôn	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
50	H01.31.02	Ba Chúc	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
51	H01.24.30	Vĩnh Lộc	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
52	H01.24.20	Khánh An	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
53	H01.24.23	Đa Phước	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
54	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
55	H01.24.28	Vĩnh Trường	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
56	H01.24.22	Phước Hưng	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
57	H01.24.21	Quốc Thái	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
58	H01.24.31	Phú Hữu	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
59	H01.24.24	An Phú	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
60	H01.24.19	Khánh Bình	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
61	H01.24.18	Long Bình	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
62	H01.24.29	Vĩnh Hậu	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
63	H01.24.27	Nhơn Hội	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
64	H01.24.26	Phú Hội	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
65	H01.23.26	Châu Phong	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
66	H01.23.24	Long Phú	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
67	H01.23.31	Tân Thạnh	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
68	H01.23.32	Vĩnh Hòa	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
69	H01.23.27	Lê Chánh	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
70	H01.23.30	Phú Vĩnh	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
71	H01.23.34	Phú Lộc	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
72	H01.23.33	Vĩnh Xương	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
73	H01.23.25	Long Sơn	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
74	H01.23.29	Long An	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
75	H01.23.28	Tân An	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
76	H01.23.21	Long Thạnh	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
77	H01.23.23	Long Châu	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
78	H01.23.22	Long Hưng	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
79	H01.28.20	An Châu	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
80	H01.28.27	Vĩnh An	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
81	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
82	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
83	H01.28.28	Vĩnh Bình	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
84	H01.28.22	Bình Hòa	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
85	H01.28.30	Vĩnh Lợi	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
86	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
87	H01.28.23	Bình Thạnh	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
88	H01.28.24	Cần Đăng	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
89	H01.28.21	An Hòa	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
90	H01.28.26	Tân Phú	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
91	H01.28.32	Vĩnh Thành	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
92	H01.25.20	Mỹ Phú	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
93	H01.25.18	Khánh Hòa	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
94	H01.25.22	Ô Long Vỹ	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
95	H01.25.28	Bình Mỹ	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
96	H01.25.25	Bình Phú	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
97	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
98	H01.25.26	Bình Chánh	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
99	H01.25.19	Mỹ Đức	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
100	H01.25.21	Vĩnh Thanh Trung	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
101	H01.25.27	Bình Long	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
102	H01.25.17	Cái Dầu	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
103	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
104	H01.25.29	Bình Thủy	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
105	H01.21.26	Mỹ Xuyên	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
106	H01.21.34	Mỹ Hòa	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
107	H01.21.25	Mỹ Long	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
108	H01.21.31	Mỹ Thạnh	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
109	H01.21.32	Mỹ Thới	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
110	H01.21.27	Bình Khánh	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
111	H01.21.36	Mỹ Khánh	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
112	H01.21.24	Mỹ Bình	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
113	H01.21.30	Mỹ Quý	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
114	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
115	H01.21.28	Mỹ Phước	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
116	H01.21.33	Bình Đức	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
117	H01.27.26	Long Điền A	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
118	H01.27.21	Long Giang	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
119	H01.27.18	Kiến An	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
120	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
121	H01.27.32	Bình Phước Xuân	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
122	H01.27.35	Hội An	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
123	H01.27.22	Kiến Thành	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
124	H01.27.23	Chợ Mới	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
125	H01.27.31	Mỹ An	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
126	H01.27.30	An Thạnh Trung	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
127	H01.27.20	Nhon Mỹ	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
128	H01.27.28	Hòa Bình	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
129	H01.27.27	Long Kiến	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
130	H01.27.25	Long Điền B	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
131	H01.27.34	Tân Mỹ	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
132	H01.27.33	Mỹ Hiệp	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
133	H01.27.24	Mỹ Luông	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
134	H01.27.29	Hòa An	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
135	H01.22.18	Châu Phú A	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
136	H01.22.24	Vĩnh Châu	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
137	H01.22.23	Vĩnh Tế	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
138	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
139	H01.22.22	Núi Sam	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
140	H01.22.20	Vĩnh Nguơn	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
141	H01.22.19	Châu Phú B	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
142	H01.30.30	Thới Sơn	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
143	H01.30.28	An Phú	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
144	H01.30.25	An Cư	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
145	H01.30.23	Nhà Bàng	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
146	H01.30.24	Chi Lăng	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
147	H01.30.27	An Hảo	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
148	H01.30.33	Núi Voi	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
149	H01.30.29	Nhơn Hưng	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
150	H01.30.35	Tân Lập	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
151	H01.30.26	An Nông	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
152	H01.30.22	Tịnh Biên	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
153	H01.30.32	Vĩnh Trung	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
154	H01.30.34	Tân Lợi	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không
155	H01.30.31	Văn Giáo	3	1.52	4	2.03	190	96.45	Không

6. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN CỦA CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
1	H01.29.24	An Bình	0	0	14	2.54	537	97.46	Xong
2	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	0	0	5	2.76	176	97.24	Xong
3	H01.29.27	Vọng Đông	0	0	4	2.74	142	97.26	Xong
4	H01.29.29	Thoại Giang	0	0	7	3.06	222	96.94	Xong
5	H01.29.34	Phú Thuận	0	0	6	1.85	319	98.15	Xong
6	H01.29.26	Vọng Thê	0	0	20	6.29	298	93.71	Xong
7	H01.29.20	Núi Sập	0	0	3	2.56	114	97.44	Xong
8	H01.29.32	Vĩnh Phú	0	0	3	1.5	197	98.5	Xong
9	H01.29.21	Phú Hòa	0	0	16	8.74	167	91.26	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
10	H01.29.30	Định Mỹ	0	0	6	3.43	169	96.57	Xong
11	H01.29.36	Vĩnh Chánh	0	0	1	1.12	88	98.88	Xong
12	H01.29.33	Vĩnh Trạch	0	0	3	1.64	180	98.36	Xong
13	H01.29.23	Tây Phú	0	0	3	3.33	87	96.67	Xong
14	H01.29.35	Vĩnh Khánh	0	0	0	0	126	100	Xong
15	H01.29.31	Định Thành	0	0	0	0	102	100	Xong
16	H01.29.28	Bình Thành	0	0	0	0	144	100	Xong
17	H01.29.22	Óc Eo	0	0	3	1.78	166	98.22	Xong
18	H01.26.32	Phú Thạnh	0	0	0	0	151	100	Xong
19	H01.26.27	Phú Thành	0	0	1	0.77	129	99.23	Xong
20	H01.26.25	Hiệp Xương	0	0	6	2.6	225	97.4	Xong
21	H01.26.19	Phú Mỹ	0	0	2	0.52	382	99.48	Xong
22	H01.26.22	Hòa Lạc	0	0	23	12.3	164	87.7	Xong
23	H01.26.28	Phú Xuân	0	0	1	1.11	89	98.89	Xong
24	H01.26.35	Tân Hòa	0	0	5	3.11	156	96.89	Xong
25	H01.26.36	Tân Trung	0	0	1	0.96	103	99.04	Xong
26	H01.26.31	Phú Lâm	0	0	1	0.91	109	99.09	Xong
27	H01.26.26	Phú Long	0	0	7	7.07	92	92.93	Xong
28	H01.26.33	Phú An	0	0	1	0.33	305	99.67	Xong
29	H01.26.23	Phú Bình	0	0	1	0.52	191	99.48	Xong
30	H01.26.20	Chợ Vàm	0	0	10	3.22	301	96.78	Xong
31	H01.26.29	Phú Hưng	0	0	3	1.75	168	98.25	Xong
32	H01.26.34	Phú Thọ	0	0	6	4.14	139	95.86	Xong
33	H01.26.30	Long Hòa	0	0	1	1.23	80	98.77	Xong
34	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	0	0	3	1.86	158	98.14	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
35	H01.26.21	Phú Hiệp	0	0	1	1.59	62	98.41	Xong
36	H01.31.01	Tri Tôn	0	0	5	1.34	367	98.66	Xong
37	H01.31.02	Ba Chúc	0	0	10	3.07	316	96.93	Xong
38	H01.31.03	An Tức	0	0	13	6.05	202	93.95	Xong
39	H01.31.09	Lương Phi	0	0	11	6.92	148	93.08	Xong
40	H01.31.05	Châu Lăng	0	0	37	5.65	618	94.35	Xong
41	H01.31.14	Vĩnh Gia	0	0	3	2.27	129	97.73	Xong
42	H01.31.15	Vĩnh Phước	0	0	1	2.38	41	97.62	Xong
43	H01.31.04	Cô Tô	0	0	0	0	74	100	Xong
44	H01.31.12	Tà Đảnh	0	0	2	1.1	179	98.9	Xong
45	H01.31.08	Lương An Trà	0	0	0	0	172	100	Xong
46	H01.31.06	Lạc Quới	0	0	1	3.57	27	96.43	Xong
47	H01.31.11	Ô Lâm	0	0	6	3.9	148	96.1	Xong
48	H01.31.07	Lê Trì	0	0	42	35.29	77	64.71	Xong
49	H01.31.13	Tân Tuyển	0	0	0	0	46	100	Xong
50	H01.31.10	Núi Tô	0	0	0	0	0	0	Không
51	H01.24.26	Phú Hội	0	0	1	0.81	122	99.19	Xong
52	H01.24.20	Khánh An	0	0	0	0	90	100	Xong
53	H01.24.22	Phước Hưng	0	0	13	11.5	100	88.5	Xong
54	H01.24.19	Khánh Bình	0	0	3	3.75	77	96.25	Xong
55	H01.24.31	Phú Hữu	0	0	23	8.49	248	91.51	Xong
56	H01.24.21	Quốc Thái	0	0	12	8.16	135	91.84	Xong
57	H01.24.23	Đa Phước	0	0	3	1.28	232	98.72	Xong
58	H01.24.27	Nhơn Hội	0	0	40	10.42	344	89.58	Xong
59	H01.24.24	An Phú	0	0	2	1.63	121	98.37	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
60	H01.24.30	Vĩnh Lộc	0	0	128	46.21	149	53.79	Không
61	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	0	0	14	22.58	48	77.42	Xong
62	H01.24.28	Vĩnh Trường	0	0	0	0	96	100	Xong
63	H01.24.18	Long Bình	0	0	0	0	85	100	Xong
64	H01.24.29	Vĩnh Hậu	0	0	1	2.33	42	97.67	Xong
65	H01.23.32	Vĩnh Hòa	0	0	6	4.8	119	95.2	Xong
66	H01.23.34	Phú Lộc	0	0	5	7.94	58	92.06	Xong
67	H01.23.21	Long Thạnh	0	0	1	1.03	96	98.97	Xong
68	H01.23.33	Vĩnh Xương	0	0	9	7.89	105	92.11	Xong
69	H01.23.26	Châu Phong	0	0	22	11.89	163	88.11	Xong
70	H01.23.23	Long Châu	0	0	0	0	47	100	Xong
71	H01.23.27	Lê Chánh	0	0	0	0	102	100	Xong
72	H01.23.29	Long An	0	0	7	7.61	85	92.39	Xong
73	H01.23.30	Phú Vĩnh	0	0	2	1.82	108	98.18	Xong
74	H01.23.28	Tân An	0	0	1	0.75	132	99.25	Xong
75	H01.23.31	Tân Thạnh	0	0	27	36.49	47	63.51	Xong
76	H01.23.24	Long Phú	0	0	5	5.05	94	94.95	Xong
77	H01.23.25	Long Sơn	0	0	0	0	55	100	Xong
78	H01.23.22	Long Hưng	0	0	3	4.69	61	95.31	Xong
79	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	0	0	3	2.17	135	97.83	Xong
80	H01.28.30	Vĩnh Lợi	0	0	1	3.57	27	96.43	Xong
81	H01.28.32	Vĩnh Thành	0	0	6	13.33	39	86.67	Xong
82	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	0	0	0	0	111	100	Xong
83	H01.28.22	Bình Hòa	0	0	6	2.26	260	97.74	Xong
84	H01.28.24	Cần Đăng	0	0	5	2.3	212	97.7	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
85	H01.28.21	An Hòa	0	0	1	0.68	147	99.32	Xong
86	H01.28.26	Tân Phú	0	0	0	0	46	100	Xong
87	H01.28.28	Vĩnh Bình	0	0	2	2.13	92	97.87	Xong
88	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	0	0	2	1.64	120	98.36	Xong
89	H01.28.20	An Châu	0	0	3	4.17	69	95.83	Xong
90	H01.28.23	Bình Thạnh	0	0	4	10.81	33	89.19	Xong
91	H01.28.27	Vĩnh An	0	0	3	4.55	63	95.45	Xong
92	H01.25.17	Cái Dầu	0	0	0	0	136	100	Xong
93	H01.25.22	Ô Long Vỹ	0	0	2	1.09	182	98.91	Xong
94	H01.25.26	Bình Chánh	0	0	8	4.97	153	95.03	Xong
95	H01.25.27	Bình Long	0	0	2	0.94	210	99.06	Xong
96	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	0	0	11	4.26	247	95.74	Xong
97	H01.25.19	Mỹ Đức	0	0	7	3.68	183	96.32	Xong
98	H01.25.25	Bình Phú	0	0	1	0.61	164	99.39	Xong
99	H01.25.20	Mỹ Phú	0	0	4	3.23	120	96.77	Xong
100	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	0	0	64	20.19	253	79.81	Xong
101	H01.25.29	Bình Thủy	0	0	7	5.79	114	94.21	Xong
102	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	0	0	2	1.36	145	98.64	Xong
103	H01.25.18	Khánh Hòa	0	0	0	0	189	100	Xong
104	H01.25.28	Bình Mỹ	0	0	5	3.5	138	96.5	Xong
105	H01.21.36	Mỹ Khánh	0	0	4	1.44	273	98.56	Xong
106	H01.21.30	Mỹ Quý	0	0	18	6.9	243	93.1	Xong
107	H01.21.27	Bình Khánh	0	0	7	1.16	596	98.84	Xong
108	H01.21.26	Mỹ Xuyên	0	0	7	1.97	349	98.03	Xong
109	H01.21.31	Mỹ Thạnh	0	0	0	0	182	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
110	H01.21.34	Mỹ Hòa	0	0	0	0	300	100	Xong
111	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	0	0	3	1.03	287	98.97	Xong
112	H01.21.28	Mỹ Phước	0	0	5	1.57	313	98.43	Xong
113	H01.21.24	Mỹ Bình	0	0	9	7.2	116	92.8	Xong
114	H01.21.32	Mỹ Thới	0	0	44	18.26	197	81.74	Xong
115	H01.21.33	Bình Đức	0	0	79	20.05	315	79.95	Xong
116	H01.21.25	Mỹ Long	0	0	58	20.49	225	79.51	Xong
117	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	0	0	5	2.6	187	97.4	Xong
118	H01.27.22	Kiến Thành	0	0	6	5.83	97	94.17	Xong
119	H01.27.21	Long Giang	0	0	8	5.23	145	94.77	Xong
120	H01.27.31	Mỹ An	0	0	7	4.96	134	95.04	Xong
121	H01.27.27	Long Kiến	0	0	4	2.34	167	97.66	Xong
122	H01.27.33	Mỹ Hiệp	0	0	35	15.84	186	84.16	Xong
123	H01.27.29	Hòa An	0	0	1	0.4	246	99.6	Xong
124	H01.27.35	Hội An	0	0	5	2.69	181	97.31	Xong
125	H01.27.28	Hòa Bình	0	0	2	0.78	254	99.22	Xong
126	H01.27.32	Bình Phước Xuân	0	0	20	8.58	213	91.42	Xong
127	H01.27.30	An Thạnh Trung	0	0	6	3.19	182	96.81	Xong
128	H01.27.25	Long Điền B	0	0	9	4.33	199	95.67	Xong
129	H01.27.23	Chợ Mới	0	0	2	1.64	120	98.36	Xong
130	H01.27.34	Tân Mỹ	0	0	23	13.45	148	86.55	Xong
131	H01.27.20	Nhơn Mỹ	0	0	3	1.78	166	98.22	Xong
132	H01.27.18	Kiến An	0	0	2	2.47	79	97.53	Xong
133	H01.27.26	Long Điền A	0	0	38	23.6	123	76.4	Xong
134	H01.27.24	Mỹ Luông	0	0	1	1.28	77	98.72	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
135	H01.22.24	Vĩnh Châu	0	0	0	0	63	100	Xong
136	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	0	0	3	1.97	149	98.03	Xong
137	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	0	0	1	1.06	93	98.94	Xong
138	H01.22.18	Châu Phú A	0	0	1	0.32	311	99.68	Xong
139	H01.22.22	Núi Sam	0	0	84	28.19	214	71.81	Xong
140	H01.22.23	Vĩnh Tế	0	0	6	9.68	56	90.32	Xong
141	H01.22.19	Châu Phú B	0	0	2	1.16	170	98.84	Xong
142	H01.30.34	Tân Lợi	0	0	48	26.82	131	73.18	Xong
143	H01.30.35	Tân Lập	0	0	17	15.18	95	84.82	Xong
144	H01.30.22	Tịnh Biên	0	0	2	0.64	310	99.36	Xong
145	H01.30.27	An Hảo	0	0	6	3.59	161	96.41	Xong
146	H01.30.31	Văn Giáo	0	0	1	0.59	168	99.41	Xong
147	H01.30.26	An Nông	0	0	5	8.33	55	91.67	Xong
148	H01.30.23	Nhà Bàng	0	0	3	1.24	238	98.76	Xong
149	H01.30.28	An Phú	0	0	3	2.42	121	97.58	Xong
150	H01.30.32	Vĩnh Trung	0	0	36	28.57	90	71.43	Xong
151	H01.30.25	An Cư	0	0	3	2.08	141	97.92	Xong
152	H01.30.29	Nhơn Hưng	0	0	20	31.75	43	68.25	Xong
153	H01.30.33	Núi Voi	0	0	7	11.48	54	88.52	Xong
154	H01.30.24	Chi Lăng	0	0	2	2.53	77	97.47	Xong
155	H01.30.30	Thới Sơn	0	0	11	15.49	60	84.51	Xong

7. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN - CHƯA ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA CẤP XÃ

Dẫn lại nội dung tại Công văn số 6302/VPUBND-TH ngày 25/11/2024:

Đối với hồ sơ trực tuyến không đạt là những hồ sơ không thỏa 01 (một) trong 02 (hai) điều kiện sau:

- Thủ tục cung cấp DVC trực tuyến, nhưng **chỉ tiếp nhận hồ sơ trực tiếp**, nhưng có trả kết quả điện tử hoặc **không** trả kết quả điện tử;
- Thủ tục cung cấp DVC trực tuyến, và **tiếp nhận hồ sơ trực tuyến**, nhưng **không** trả kết quả điện tử.

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
1	H01.29.24	An Bình	551	97.52
2	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	180	97.3
3	H01.29.27	Vọng Đông	146	97.33
4	H01.29.29	Thoại Giang	229	97.03
5	H01.29.34	Phú Thuận	325	98.19
6	H01.29.26	Vọng Thê	318	94.08
7	H01.29.20	Núi Sập	117	97.5
8	H01.29.32	Vĩnh Phú	200	98.52
9	H01.29.21	Phú Hòa	183	91.96
10	H01.29.30	Định Mỹ	175	96.69
11	H01.29.36	Vĩnh Chánh	89	98.89
12	H01.29.33	Vĩnh Trạch	183	98.39
13	H01.29.23	Tây Phú	90	96.77
14	H01.29.35	Vĩnh Khánh	126	100
15	H01.29.31	Định Thành	102	100
16	H01.29.28	Bình Thành	144	100
17	H01.29.22	Óc Eo	168	98.25
18	H01.26.32	Phú Thạnh	151	100
19	H01.26.27	Phú Thành	130	99.24
20	H01.26.25	Hiệp Xương	231	97.47
21	H01.26.19	Phú Mỹ	384	99.48
22	H01.26.22	Hòa Lạc	174	88.32
23	H01.26.28	Phú Xuân	89	98.89
24	H01.26.35	Tân Hòa	161	96.99

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
25	H01.26.36	Tân Trung	104	99.05
26	H01.26.31	Phú Lâm	110	99.1
27	H01.26.26	Phú Long	99	93.4
28	H01.26.33	Phú An	306	99.67
29	H01.26.23	Phú Bình	192	99.48
30	H01.26.20	Chợ Vàm	311	96.88
31	H01.26.29	Phú Hưng	171	98.28
32	H01.26.34	Phú Thọ	144	96
33	H01.26.30	Long Hòa	80	98.77
34	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	159	98.15
35	H01.26.21	Phú Hiệp	63	98.44
36	H01.31.01	Tri Tôn	368	98.66
37	H01.31.02	Ba Chúc	319	96.96
38	H01.31.03	An Tức	208	94.12
39	H01.31.09	Lương Phi	156	93.41
40	H01.31.05	Châu Lăng	655	94.65
41	H01.31.14	Vĩnh Gia	131	97.76
42	H01.31.15	Vĩnh Phước	41	97.62
43	H01.31.04	Cô Tô	74	100
44	H01.31.12	Tà Đảnh	181	98.91
45	H01.31.08	Lương An Trà	172	100
46	H01.31.06	Lạc Quới	27	96.43
47	H01.31.11	Ô Lâm	151	96.18
48	H01.31.07	Lê Trì	119	73.91
49	H01.31.13	Tân Tuyển	46	100
50	H01.31.10	Núi Tô	0	0

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
51	H01.24.26	Phú Hội	123	99.19
52	H01.24.20	Khánh An	90	100
53	H01.24.22	Phước Hưng	113	89.68
54	H01.24.19	Khánh Bình	80	96.39
55	H01.24.31	Phú Hữu	251	91.61
56	H01.24.21	Quốc Thái	135	91.84
57	H01.24.23	Đa Phước	235	98.74
58	H01.24.27	Nhơn Hội	368	90.2
59	H01.24.24	An Phú	123	98.4
60	H01.24.30	Vĩnh Lộc	277	68.4
61	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	52	78.79
62	H01.24.28	Vĩnh Trường	96	100
63	H01.24.18	Long Bình	85	100
64	H01.24.29	Vĩnh Hậu	42	97.67
65	H01.23.32	Vĩnh Hòa	121	95.28
66	H01.23.34	Phú Lộc	63	92.65
67	H01.23.21	Long Thạnh	97	98.98
68	H01.23.33	Vĩnh Xương	108	92.31
69	H01.23.26	Châu Phong	179	89.05
70	H01.23.23	Long Châu	47	100
71	H01.23.27	Lê Chánh	102	100
72	H01.23.29	Long An	86	92.47
73	H01.23.30	Phú Vĩnh	110	98.21
74	H01.23.28	Tân An	132	99.25
75	H01.23.31	Tân Thạnh	49	64.47
76	H01.23.24	Long Phú	97	95.1

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
77	H01.23.25	Long Sơn	55	100
78	H01.23.22	Long Hưng	64	95.52
79	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	138	97.87
80	H01.28.30	Vĩnh Lợi	28	96.55
81	H01.28.32	Vĩnh Thành	41	87.23
82	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	111	100
83	H01.28.22	Bình Hòa	266	97.79
84	H01.28.24	Cần Đăng	217	97.75
85	H01.28.21	An Hòa	148	99.33
86	H01.28.26	Tân Phú	46	100
87	H01.28.28	Vĩnh Bình	94	97.92
88	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	122	98.39
89	H01.28.20	An Châu	72	96
90	H01.28.23	Bình Thạnh	37	90.24
91	H01.28.27	Vĩnh An	66	95.65
92	H01.25.17	Cái Dầu	136	100
93	H01.25.22	Ô Long Vỹ	184	98.92
94	H01.25.26	Bình Chánh	155	95.09
95	H01.25.27	Bình Long	212	99.07
96	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	257	95.9
97	H01.25.19	Mỹ Đức	187	96.39
98	H01.25.25	Bình Phú	165	99.4
99	H01.25.20	Mỹ Phú	124	96.88
100	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	314	83.07
101	H01.25.29	Bình Thủy	121	94.53
102	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	147	98.66

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
103	H01.25.18	Khánh Hòa	189	100
104	H01.25.28	Bình Mỹ	143	96.62
105	H01.21.36	Mỹ Khánh	277	98.58
106	H01.21.30	Mỹ Quý	256	93.43
107	H01.21.27	Bình Khánh	602	98.85
108	H01.21.26	Mỹ Xuyên	356	98.07
109	H01.21.31	Mỹ Thạnh	182	100
110	H01.21.34	Mỹ Hòa	300	100
111	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	290	98.98
112	H01.21.28	Mỹ Phước	317	98.45
113	H01.21.24	Mỹ Bình	121	93.08
114	H01.21.32	Mỹ Thới	240	84.51
115	H01.21.33	Bình Đức	369	82.37
116	H01.21.25	Mỹ Long	283	82.99
117	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	190	97.44
118	H01.27.22	Kiến Thành	101	94.39
119	H01.27.21	Long Giang	152	95
120	H01.27.31	Mỹ An	140	95.24
121	H01.27.27	Long Kiến	168	97.67
122	H01.27.33	Mỹ Hiệp	220	86.27
123	H01.27.29	Hòa An	247	99.6
124	H01.27.35	Hội An	185	97.37
125	H01.27.28	Hòa Bình	255	99.22
126	H01.27.32	Bình Phước Xuân	230	92
127	H01.27.30	An Thạnh Trung	188	96.91
128	H01.27.25	Long Điền B	206	95.81

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
129	H01.27.23	Chợ Mới	122	98.39
130	H01.27.34	Tân Mỹ	168	87.96
131	H01.27.20	Nhơn Mỹ	166	98.22
132	H01.27.18	Kiến An	81	97.59
133	H01.27.26	Long Điền A	161	80.9
134	H01.27.24	Mỹ Luông	78	98.73
135	H01.22.24	Vĩnh Châu	63	100
136	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	152	98.06
137	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	94	98.95
138	H01.22.18	Châu Phú A	311	99.68
139	H01.22.22	Núi Sam	298	78.01
140	H01.22.23	Vĩnh Tế	62	91.18
141	H01.22.19	Châu Phú B	172	98.85
142	H01.30.34	Tân Lợi	132	73.33
143	H01.30.35	Tân Lập	112	86.82
144	H01.30.22	Tịnh Biên	312	99.36
145	H01.30.27	An Hảo	166	96.51
146	H01.30.31	Văn Giáo	169	99.41
147	H01.30.26	An Nông	60	92.31
148	H01.30.23	Nhà Bàng	241	98.77
149	H01.30.28	An Phú	124	97.64
150	H01.30.32	Vĩnh Trung	90	71.43
151	H01.30.25	An Cư	144	97.96
152	H01.30.29	Nhơn Hưng	63	75.9
153	H01.30.33	Núi Voi	61	89.71
154	H01.30.24	Chi Lăng	79	97.53

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
155	H01.30.30	Thới Sơn	71	86.59

8. TỶ LỆ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN CỦA CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
1	H01.29.24	An Bình	585	143	24.44	442	75.56	Xong
2	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	211	46	21.8	165	78.2	Xong
3	H01.29.27	Vọng Đông	216	47	21.76	169	78.24	Xong
4	H01.29.29	Thoại Giang	318	190	59.75	128	40.25	Không
5	H01.29.34	Phú Thuận	358	95	26.54	263	73.46	Xong
6	H01.29.26	Vọng Thê	348	93	26.72	255	73.28	Xong
7	H01.29.20	Núi Sập	134	37	27.61	97	72.39	Xong
8	H01.29.32	Vĩnh Phú	192	42	21.88	150	78.13	Xong
9	H01.29.21	Phú Hòa	229	122	53.28	107	46.72	Không
10	H01.29.30	Định Mỹ	237	40	16.88	197	83.12	Xong
11	H01.29.36	Vĩnh Chánh	142	20	14.08	122	85.92	Xong
12	H01.29.33	Vĩnh Trạch	212	26	12.26	186	87.74	Xong
13	H01.29.23	Tây Phú	249	170	68.27	79	31.73	Không
14	H01.29.35	Vĩnh Khánh	129	30	23.26	99	76.74	Xong
15	H01.29.31	Định Thành	117	27	23.08	90	76.92	Xong
16	H01.29.28	Bình Thành	193	40	20.73	153	79.27	Xong
17	H01.29.22	Óc Eo	283	32	11.31	251	88.69	Xong
18	H01.26.32	Phú Thạnh	156	60	38.46	96	61.54	Xong
19	H01.26.27	Phú Thành	131	20	15.27	111	84.73	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
20	H01.26.25	Hiệp Xương	239	72	30.13	167	69.87	Xong
21	H01.26.19	Phú Mỹ	409	86	21.03	323	78.97	Xong
22	H01.26.22	Hòa Lạc	157	69	43.95	88	56.05	Không
23	H01.26.28	Phú Xuân	96	23	23.96	73	76.04	Xong
24	H01.26.35	Tân Hòa	188	46	24.47	142	75.53	Xong
25	H01.26.36	Tân Trung	105	64	60.95	41	39.05	Không
26	H01.26.31	Phú Lâm	117	26	22.22	91	77.78	Xong
27	H01.26.26	Phú Long	96	31	32.29	65	67.71	Xong
28	H01.26.33	Phú An	316	94	29.75	222	70.25	Xong
29	H01.26.23	Phú Bình	191	39	20.42	152	79.58	Xong
30	H01.26.20	Chợ Vàm	309	91	29.45	218	70.55	Xong
31	H01.26.29	Phú Hưng	176	47	26.7	129	73.3	Xong
32	H01.26.34	Phú Thọ	142	50	35.21	92	64.79	Xong
33	H01.26.30	Long Hòa	90	26	28.89	64	71.11	Xong
34	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	166	50	30.12	116	69.88	Xong
35	H01.26.21	Phú Hiệp	68	25	36.76	43	63.24	Xong
36	H01.31.01	Tri Tôn	381	45	11.81	336	88.19	Xong
37	H01.31.02	Ba Chúc	346	107	30.92	239	69.08	Xong
38	H01.31.03	An Tức	214	18	8.41	196	91.59	Xong
39	H01.31.09	Lương Phi	140	56	40	84	60	Xong
40	H01.31.05	Châu Lăng	642	112	17.45	530	82.55	Xong
41	H01.31.14	Vĩnh Gia	111	23	20.72	88	79.28	Xong
42	H01.31.15	Vĩnh Phước	41	15	36.59	26	63.41	Xong
43	H01.31.04	Cô Tô	98	80	81.63	18	18.37	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
44	H01.31.12	Tà Đảnh	168	35	20.83	133	79.17	Xong
45	H01.31.08	Lương An Trà	214	18	8.41	196	91.59	Xong
46	H01.31.06	Lạc Quới	30	10	33.33	20	66.67	Xong
47	H01.31.11	Ô Lâm	145	110	75.86	35	24.14	Không
48	H01.31.07	Lê Trì	119	112	94.12	7	5.88	Không
49	H01.31.13	Tân Tuyển	15	12	80	3	20	Không
50	H01.31.10	Núi Tô	1	0	0	1	100	Xong
51	H01.24.26	Phú Hội	133	48	36.09	85	63.91	Xong
52	H01.24.20	Khánh An	79	25	31.65	54	68.35	Xong
53	H01.24.22	Phước Hưng	123	31	25.2	92	74.8	Xong
54	H01.24.19	Khánh Bình	80	30	37.5	50	62.5	Xong
55	H01.24.31	Phú Hữu	263	137	52.09	126	47.91	Không
56	H01.24.21	Quốc Thái	138	55	39.86	83	60.14	Xong
57	H01.24.23	Đa Phước	258	75	29.07	183	70.93	Xong
58	H01.24.27	Nhơn Hội	252	99	39.29	153	60.71	Xong
59	H01.24.24	An Phú	145	72	49.66	73	50.34	Không
60	H01.24.30	Vĩnh Lộc	298	101	33.89	197	66.11	Xong
61	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	67	29	43.28	38	56.72	Không
62	H01.24.28	Vĩnh Trường	93	10	10.75	83	89.25	Xong
63	H01.24.18	Long Bình	94	33	35.11	61	64.89	Xong
64	H01.24.29	Vĩnh Hậu	39	16	41.03	23	58.97	Không
65	H01.23.32	Vĩnh Hòa	129	81	62.79	48	37.21	Không
66	H01.23.34	Phú Lộc	75	19	25.33	56	74.67	Xong
67	H01.23.21	Long Thạnh	109	47	43.12	62	56.88	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
68	H01.23.33	Vĩnh Xương	117	31	26.5	86	73.5	Xong
69	H01.23.26	Châu Phong	190	68	35.79	122	64.21	Xong
70	H01.23.23	Long Châu	46	13	28.26	33	71.74	Xong
71	H01.23.27	Lê Chánh	97	35	36.08	62	63.92	Xong
72	H01.23.29	Long An	99	48	48.48	51	51.52	Không
73	H01.23.30	Phú Vĩnh	119	36	30.25	83	69.75	Xong
74	H01.23.28	Tân An	140	44	31.43	96	68.57	Xong
75	H01.23.31	Tân Thạnh	71	42	59.15	29	40.85	Không
76	H01.23.24	Long Phú	104	35	33.65	69	66.35	Xong
77	H01.23.25	Long Sơn	57	38	66.67	19	33.33	Không
78	H01.23.22	Long Hưng	62	19	30.65	43	69.35	Xong
79	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	168	56	33.33	112	66.67	Xong
80	H01.28.30	Vĩnh Lợi	41	9	21.95	32	78.05	Xong
81	H01.28.32	Vĩnh Thành	61	17	27.87	44	72.13	Xong
82	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	117	26	22.22	91	77.78	Xong
83	H01.28.22	Bình Hòa	269	56	20.82	213	79.18	Xong
84	H01.28.24	Cần Đăng	228	89	39.04	139	60.96	Xong
85	H01.28.21	An Hòa	156	45	28.85	111	71.15	Xong
86	H01.28.26	Tân Phú	45	14	31.11	31	68.89	Xong
87	H01.28.28	Vĩnh Bình	97	25	25.77	72	74.23	Xong
88	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	132	14	10.61	118	89.39	Xong
89	H01.28.20	An Châu	135	48	35.56	87	64.44	Xong
90	H01.28.23	Bình Thạnh	39	9	23.08	30	76.92	Xong
91	H01.28.27	Vĩnh An	67	49	73.13	18	26.87	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
92	H01.25.17	Cái Dầu	146	33	22.6	113	77.4	Xong
93	H01.25.22	Ồ Long Vỹ	192	79	41.15	113	58.85	Không
94	H01.25.26	Bình Chánh	139	85	61.15	54	38.85	Không
95	H01.25.27	Bình Long	218	47	21.56	171	78.44	Xong
96	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	248	99	39.92	149	60.08	Xong
97	H01.25.19	Mỹ Đức	202	58	28.71	144	71.29	Xong
98	H01.25.25	Bình Phú	176	63	35.8	113	64.2	Xong
99	H01.25.20	Mỹ Phú	130	41	31.54	89	68.46	Xong
100	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	374	204	54.55	170	45.45	Không
101	H01.25.29	Bình Thủy	125	52	41.6	73	58.4	Không
102	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	156	54	34.62	102	65.38	Xong
103	H01.25.18	Khánh Hòa	202	104	51.49	98	48.51	Không
104	H01.25.28	Bình Mỹ	162	60	37.04	102	62.96	Xong
105	H01.21.36	Mỹ Khánh	277	71	25.63	206	74.37	Xong
106	H01.21.30	Mỹ Quý	268	169	63.06	99	36.94	Không
107	H01.21.27	Bình Khánh	608	72	11.84	536	88.16	Xong
108	H01.21.26	Mỹ Xuyên	342	95	27.78	247	72.22	Xong
109	H01.21.31	Mỹ Thạnh	179	21	11.73	158	88.27	Xong
110	H01.21.34	Mỹ Hòa	386	186	48.19	200	51.81	Không
111	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	304	89	29.28	215	70.72	Xong
112	H01.21.28	Mỹ Phước	325	99	30.46	226	69.54	Xong
113	H01.21.24	Mỹ Bình	135	62	45.93	73	54.07	Không
114	H01.21.32	Mỹ Thới	249	33	13.25	216	86.75	Xong
115	H01.21.33	Bình Đức	474	393	82.91	81	17.09	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
116	H01.21.25	Mỹ Long	316	71	22.47	245	77.53	Xong
117	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	201	48	23.88	153	76.12	Xong
118	H01.27.22	Kiến Thành	94	49	52.13	45	47.87	Không
119	H01.27.21	Long Giang	155	33	21.29	122	78.71	Xong
120	H01.27.31	Mỹ An	139	48	34.53	91	65.47	Xong
121	H01.27.27	Long Kiến	173	86	49.71	87	50.29	Không
122	H01.27.33	Mỹ Hiệp	217	54	24.88	163	75.12	Xong
123	H01.27.29	Hòa An	261	60	22.99	201	77.01	Xong
124	H01.27.35	Hội An	176	37	21.02	139	78.98	Xong
125	H01.27.28	Hòa Bình	278	119	42.81	159	57.19	Không
126	H01.27.32	Bình Phước Xuân	225	40	17.78	185	82.22	Xong
127	H01.27.30	An Thạnh Trung	171	50	29.24	121	70.76	Xong
128	H01.27.25	Long Điền B	224	66	29.46	158	70.54	Xong
129	H01.27.23	Chợ Mới	131	38	29.01	93	70.99	Xong
130	H01.27.34	Tân Mỹ	174	32	18.39	142	81.61	Xong
131	H01.27.20	Nhơn Mỹ	159	65	40.88	94	59.12	Không
132	H01.27.18	Kiến An	102	20	19.61	82	80.39	Xong
133	H01.27.26	Long Điền A	202	41	20.3	161	79.7	Xong
134	H01.27.24	Mỹ Lương	76	3	3.95	73	96.05	Xong
135	H01.22.24	Vĩnh Châu	61	21	34.43	40	65.57	Xong
136	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	163	32	19.63	131	80.37	Xong
137	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	105	23	21.9	82	78.1	Xong
138	H01.22.18	Châu Phú A	384	20	5.21	364	94.79	Xong
139	H01.22.22	Núi Sam	320	140	43.75	180	56.25	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
140	H01.22.23	Vĩnh Tế	93	35	37.63	58	62.37	Xong
141	H01.22.19	Châu Phú B	184	71	38.59	113	61.41	Xong
142	H01.30.34	Tân Lợi	157	55	35.03	102	64.97	Xong
143	H01.30.35	Tân Lập	127	51	40.16	76	59.84	Không
144	H01.30.22	Tịnh Biên	341	79	23.17	262	76.83	Xong
145	H01.30.27	An Hào	157	54	34.39	103	65.61	Xong
146	H01.30.31	Văn Giáo	151	54	35.76	97	64.24	Xong
147	H01.30.26	An Nông	54	14	25.93	40	74.07	Xong
148	H01.30.23	Nhà Bàng	247	60	24.29	187	75.71	Xong
149	H01.30.28	An Phú	119	22	18.49	97	81.51	Xong
150	H01.30.32	Vĩnh Trung	113	44	38.94	69	61.06	Xong
151	H01.30.25	An Cư	126	27	21.43	99	78.57	Xong
152	H01.30.29	Nhơn Hưng	61	28	45.9	33	54.1	Không
153	H01.30.33	Núi Voi	53	20	37.74	33	62.26	Xong
154	H01.30.24	Chi Lăng	79	25	31.65	54	68.35	Xong
155	H01.30.30	Thới Sơn	65	26	40	39	60	Xong

9. TỶ LỆ TTHC CÓ YÊU CẦU NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH ĐƯỢC CUNG CẤP TRÊN CỔNG DVC QG CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
1	H01.29.24	An Bình	39	6	33	15.38	84.62
2	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	39	5	34	12.82	87.18
3	H01.29.30	Định Mỹ	39	5	34	12.82	87.18
4	H01.29.35	Vĩnh Khánh	39	7	32	17.95	82.05

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên công DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
5	H01.29.34	Phú Thuận	39	3	36	7.69	92.31
6	H01.29.27	Vọng Đông	39	5	34	12.82	87.18
7	H01.29.20	Núi Sập	39	4	35	10.26	89.74
8	H01.29.36	Vĩnh Chánh	39	5	34	12.82	87.18
9	H01.29.26	Vọng Thê	39	6	33	15.38	84.62
10	H01.29.32	Vĩnh Phú	39	5	34	12.82	87.18
11	H01.29.23	Tây Phú	39	7	32	17.95	82.05
12	H01.29.31	Định Thành	39	7	32	17.95	82.05
13	H01.29.33	Vĩnh Trạch	39	6	33	15.38	84.62
14	H01.29.21	Phú Hòa	39	5	34	12.82	87.18
15	H01.29.29	Thoại Giang	39	4	35	10.26	89.74
16	H01.29.22	Óc Eo	39	5	34	12.82	87.18
17	H01.29.28	Bình Thành	39	7	32	17.95	82.05
18	H01.26.22	Hòa Lạc	39	10	29	25.64	74.36
19	H01.26.27	Phú Thành	39	9	30	23.08	76.92
20	H01.26.35	Tân Hòa	39	10	29	25.64	74.36
21	H01.26.19	Phú Mỹ	39	11	28	28.21	71.79
22	H01.26.34	Phú Thọ	39	10	29	25.64	74.36
23	H01.26.26	Phú Long	39	7	32	17.95	82.05
24	H01.26.30	Long Hòa	39	8	31	20.51	79.49
25	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	39	8	31	20.51	79.49
26	H01.26.20	Chợ Vàm	39	11	28	28.21	71.79
27	H01.26.21	Phú Hiệp	39	5	34	12.82	87.18
28	H01.26.23	Phú Bình	39	10	29	25.64	74.36
29	H01.26.31	Phú Lâm	39	9	30	23.08	76.92

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên công DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
30	H01.26.28	Phú Xuân	39	6	33	15.38	84.62
31	H01.26.33	Phú An	39	10	29	25.64	74.36
32	H01.26.32	Phú Thạnh	39	11	28	28.21	71.79
33	H01.26.25	Hiệp Xương	39	10	29	25.64	74.36
34	H01.26.29	Phú Hưng	39	8	31	20.51	79.49
35	H01.26.36	Tân Trung	39	8	31	20.51	79.49
36	H01.31.02	Ba Chúc	39	9	30	23.08	76.92
37	H01.31.04	Cô Tô	39	7	32	17.95	82.05
38	H01.31.12	Tà Đảnh	39	17	22	43.59	56.41
39	H01.31.11	Ô Lâm	39	9	30	23.08	76.92
40	H01.31.03	An Tức	39	16	23	41.03	58.97
41	H01.31.09	Lương Phi	39	13	26	33.33	66.67
42	H01.31.07	Lê Trì	39	11	28	28.21	71.79
43	H01.31.05	Châu Lăng	39	12	27	30.77	69.23
44	H01.31.10	Núi Tô	39	13	26	33.33	66.67
45	H01.31.14	Vĩnh Gia	39	13	26	33.33	66.67
46	H01.31.13	Tân Tuyên	39	9	30	23.08	76.92
47	H01.31.01	Tri Tôn	39	16	23	41.03	58.97
48	H01.31.15	Vĩnh Phước	39	9	30	23.08	76.92
49	H01.31.06	Lạc Quới	39	14	25	35.9	64.1
50	H01.31.08	Lương An Trà	39	14	25	35.9	64.1
51	H01.24.27	Nhơn Hội	39	13	26	33.33	66.67
52	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	39	11	28	28.21	71.79
53	H01.24.21	Quốc Thái	39	11	28	28.21	71.79
54	H01.24.22	Phước Hưng	39	10	29	25.64	74.36

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên công DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
55	H01.24.20	Khánh An	39	9	30	23.08	76.92
56	H01.24.26	Phú Hội	39	13	26	33.33	66.67
57	H01.24.31	Phú Hữu	39	11	28	28.21	71.79
58	H01.24.24	An Phú	39	10	29	25.64	74.36
59	H01.24.30	Vĩnh Lộc	39	10	29	25.64	74.36
60	H01.24.19	Khánh Bình	39	8	31	20.51	79.49
61	H01.24.18	Long Bình	39	10	29	25.64	74.36
62	H01.24.29	Vĩnh Hậu	39	10	29	25.64	74.36
63	H01.24.28	Vĩnh Trường	39	10	29	25.64	74.36
64	H01.24.23	Đa Phước	39	11	28	28.21	71.79
65	H01.23.30	Phú Vĩnh	39	15	24	38.46	61.54
66	H01.23.22	Long Hưng	39	9	30	23.08	76.92
67	H01.23.31	Tân Thạnh	39	12	27	30.77	69.23
68	H01.23.33	Vĩnh Xương	39	10	29	25.64	74.36
69	H01.23.27	Lê Chánh	39	11	28	28.21	71.79
70	H01.23.23	Long Châu	39	7	32	17.95	82.05
71	H01.23.25	Long Sơn	39	12	27	30.77	69.23
72	H01.23.24	Long Phú	39	10	29	25.64	74.36
73	H01.23.21	Long Thạnh	39	11	28	28.21	71.79
74	H01.23.26	Châu Phong	39	11	28	28.21	71.79
75	H01.23.28	Tân An	39	11	28	28.21	71.79
76	H01.23.29	Long An	39	12	27	30.77	69.23
77	H01.23.34	Phú Lộc	39	4	35	10.26	89.74
78	H01.23.32	Vĩnh Hòa	39	13	26	33.33	66.67
79	H01.28.26	Tân Phú	39	13	26	33.33	66.67
80	H01.28.27	Vĩnh An	39	12	27	30.77	69.23

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên công DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
81	H01.28.29	Vĩnh Hanh	39	10	29	25.64	74.36
82	H01.28.32	Vĩnh Thành	39	11	28	28.21	71.79
83	H01.28.22	Bình Hòa	39	13	26	33.33	66.67
84	H01.28.24	Cần Đăng	39	14	25	35.9	64.1
85	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	39	11	28	28.21	71.79
86	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	39	9	30	23.08	76.92
87	H01.28.23	Bình Thạnh	39	15	24	38.46	61.54
88	H01.28.30	Vĩnh Lợi	39	10	29	25.64	74.36
89	H01.28.21	An Hòa	39	17	22	43.59	56.41
90	H01.28.20	An Châu	39	15	24	38.46	61.54
91	H01.28.28	Vĩnh Bình	39	11	28	28.21	71.79
92	H01.25.29	Bình Thủy	39	12	27	30.77	69.23
93	H01.25.22	Ô Long Vỹ	39	13	26	33.33	66.67
94	H01.25.27	Bình Long	39	14	25	35.9	64.1
95	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	39	14	25	35.9	64.1
96	H01.25.26	Bình Chánh	39	11	28	28.21	71.79
97	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	39	14	25	35.9	64.1
98	H01.25.18	Khánh Hòa	39	12	27	30.77	69.23
99	H01.25.19	Mỹ Đức	39	10	29	25.64	74.36
100	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	39	13	26	33.33	66.67
101	H01.25.17	Cái Dầu	39	11	28	28.21	71.79
102	H01.25.28	Bình Mỹ	39	14	25	35.9	64.1

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên công DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
103	H01.25.20	Mỹ Phú	39	10	29	25.64	74.36
104	H01.25.25	Bình Phú	39	8	31	20.51	79.49
105	H01.21.25	Mỹ Long	39	11	28	28.21	71.79
106	H01.21.36	Mỹ Khánh	39	9	30	23.08	76.92
107	H01.21.33	Bình Đức	39	8	31	20.51	79.49
108	H01.21.28	Mỹ Phước	39	12	27	30.77	69.23
109	H01.21.32	Mỹ Thới	39	10	29	25.64	74.36
110	H01.21.30	Mỹ Quý	39	9	30	23.08	76.92
111	H01.21.31	Mỹ Thạnh	39	9	30	23.08	76.92
112	H01.21.34	Mỹ Hòa	39	7	32	17.95	82.05
113	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	39	9	30	23.08	76.92
114	H01.21.27	Bình Khánh	39	11	28	28.21	71.79
115	H01.21.24	Mỹ Bình	39	10	29	25.64	74.36
116	H01.21.26	Mỹ Xuyên	39	9	30	23.08	76.92
117	H01.27.31	Mỹ An	39	10	29	25.64	74.36
118	H01.27.32	Bình Phước Xuân	39	10	29	25.64	74.36
119	H01.27.25	Long Điền B	39	13	26	33.33	66.67
120	H01.27.18	Kiến An	39	9	30	23.08	76.92
121	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	39	10	29	25.64	74.36
122	H01.27.26	Long Điền A	39	12	27	30.77	69.23
123	H01.27.21	Long Giang	39	13	26	33.33	66.67
124	H01.27.22	Kiến Thành	39	11	28	28.21	71.79
125	H01.27.20	Nhơn Mỹ	39	12	27	30.77	69.23
126	H01.27.27	Long Kiến	39	15	24	38.46	61.54
127	H01.27.34	Tân Mỹ	39	9	30	23.08	76.92

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên công DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
128	H01.27.23	Chợ Mới	39	14	25	35.9	64.1
129	H01.27.33	Mỹ Hiệp	39	11	28	28.21	71.79
130	H01.27.24	Mỹ Lương	39	9	30	23.08	76.92
131	H01.27.35	Hội An	39	13	26	33.33	66.67
132	H01.27.29	Hòa An	39	14	25	35.9	64.1
133	H01.27.30	An Thạnh Trung	39	11	28	28.21	71.79
134	H01.27.28	Hòa Bình	39	19	20	48.72	51.28
135	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	39	7	32	17.95	82.05
136	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	39	8	31	20.51	79.49
137	H01.22.23	Vĩnh Tế	39	9	30	23.08	76.92
138	H01.22.18	Châu Phú A	39	10	29	25.64	74.36
139	H01.22.19	Châu Phú B	39	11	28	28.21	71.79
140	H01.22.24	Vĩnh Châu	39	9	30	23.08	76.92
141	H01.22.22	Núi Sam	39	7	32	17.95	82.05
142	H01.30.34	Tân Lợi	39	9	30	23.08	76.92
143	H01.30.22	Tịnh Biên	39	7	32	17.95	82.05
144	H01.30.30	Thới Sơn	39	11	28	28.21	71.79
145	H01.30.29	Nhơn Hưng	39	9	30	23.08	76.92
146	H01.30.35	Tân Lập	39	8	31	20.51	79.49
147	H01.30.27	An Hảo	39	11	28	28.21	71.79
148	H01.30.23	Nhà Bàng	39	13	26	33.33	66.67
149	H01.30.31	Văn Giáo	39	12	27	30.77	69.23
150	H01.30.24	Chi Lăng	39	12	27	30.77	69.23
151	H01.30.26	An Nông	39	13	26	33.33	66.67
152	H01.30.28	An Phú	39	10	29	25.64	74.36

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên công DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
153	H01.30.32	Vĩnh Trung	39	9	30	23.08	76.92
154	H01.30.33	Núi Voi	39	12	27	30.77	69.23
155	H01.30.25	An Cư	39	8	31	20.51	79.49

10. ĐIỂM SỐ HÓA HỒ SƠ CỦA CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 80%)
1	H01.29.24	UBND xã An Bình huyện Thoại Sơn	17.85	81.1	4.15	18.9	22	Xong
2	H01.29.25	UBND xã Mỹ Phú Đông huyện thoại sơn	17.25	78.4	4.75	21.6	22	Không
3	H01.29.30	UBND xã Định Mỹ	17.44	79.3	4.56	20.7	22	Không
4	H01.29.35	UBND xã Vĩnh Khánh	17.02	77.4	4.98	22.6	22	Không
5	H01.29.34	UBND xã Phú Thuận	17.68	80.4	4.32	19.6	22	Xong
6	H01.29.27	UBND xã Vọng Đông	16.7	75.9	5.3	24.1	22	Không
7	H01.29.20	UBND TT Núi Sập huyện Thoại Sơn	17.46	79.4	4.54	20.6	22	Không
8	H01.29.36	UBND xã Vĩnh Chánh	17.62	80.1	4.38	19.9	22	Xong
9	H01.29.26	UBND xã Vọng Thê huyện Thoại Sơn	19.87	90.3	2.13	9.7	22	Xong
10	H01.29.32	UBND xã Vĩnh Phú huyện Thoại Sơn	16.73	76	5.27	24	22	Không
11	H01.29.23	UBND xã Tây Phú huyện Thoại Sơn	16.52	75.1	5.48	24.9	22	Không
12	H01.29.31	UBND xã Định Thành	16.5	75	5.5	25	22	Không
13	H01.29.33	UBND xã Vĩnh Trạch	18.57	84.4	3.43	15.6	22	Xong
14	H01.29.21	UBND TT Phú Hòa huyện Thoại Sơn	17.34	78.8	4.66	21.2	22	Không
15	H01.29.29	UBND xã Thoại Giang	17.08	77.6	4.92	22.4	22	Không
16	H01.29.22	UBND TT Óc Eo huyện Thoại Sơn	17.46	79.4	4.54	20.6	22	Không
17	H01.29.28	UBND xã Bình Thành	16.45	74.8	5.55	25.2	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 80%)
18	H01.26.22	UBND xã Hòa Lạc, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	16.93	77	5.07	23	22	Không
19	H01.26.27	UBND xã Phú Thành, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	17.78	80.8	4.22	19.2	22	Xong
20	H01.26.35	UBND xã Tân Hòa, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	16.41	74.6	5.59	25.4	22	Không
21	H01.26.19	UBND thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	17.55	79.8	4.45	20.2	22	Không
22	H01.26.34	UBND xã Phú Thọ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	16.86	76.6	5.14	23.4	22	Không
23	H01.26.26	UBND xã Phú Long, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	15.01	68.2	6.99	31.8	22	Không
24	H01.26.30	UBND xã Long Hòa, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	17.01	77.3	4.99	22.7	22	Không
25	H01.26.24	UBND xã Bình Thạnh Đông, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	17.91	81.4	4.09	18.6	22	Xong
26	H01.26.20	UBND thị trấn Chợ Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	16.36	74.4	5.64	25.6	22	Không
27	H01.26.21	UBND xã Phú Hiệp, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	16.57	75.3	5.43	24.7	22	Không
28	H01.26.23	UBND xã Phú Bình, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	17.06	77.5	4.94	22.5	22	Không
29	H01.26.31	UBND xã Phú Lâm, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	17.04	77.5	4.96	22.5	22	Không
30	H01.26.28	UBND xã Phú Xuân, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	16.86	76.6	5.14	23.4	22	Không
31	H01.26.33	UBND xã Phú An, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	17.06	77.5	4.94	22.5	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 80%)
32	H01.26.32	UBND xã Phú Thạnh, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	17.76	80.7	4.24	19.3	22	Xong
33	H01.26.25	UBND xã Hiệp Xương, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	16.52	75.1	5.48	24.9	22	Không
34	H01.26.29	UBND xã Phú Hưng, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	17.5	79.5	4.5	20.5	22	Không
35	H01.26.36	UBND xã Tân Trung, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	15.77	71.7	6.23	28.3	22	Không
36	H01.31.02	UBND thị trấn Ba Chúc	16.79	76.3	5.21	23.7	22	Không
37	H01.31.04	UBND thị trấn Cô Tô	17.85	81.1	4.15	18.9	22	Xong
38	H01.31.12	UBND xã Tà Đảnh	16.42	74.6	5.58	25.4	22	Không
39	H01.31.11	UBND xã Ô Lâm	8.58	39	13.42	61	22	Không
40	H01.31.03	UBND xã An Tức	16.71	76	5.29	24	22	Không
41	H01.31.09	UBND xã Lương Phi	16.3	74.1	5.7	25.9	22	Không
42	H01.31.07	UBND xã Lê Trì	10.47	47.6	11.53	52.4	22	Không
43	H01.31.05	UBND xã Châu Lăng	16.14	73.4	5.86	26.6	22	Không
44	H01.31.10	UBND xã Núi Tô	16	72.7	6	27.3	22	Không
45	H01.31.14	UBND xã Vĩnh Gia	16.57	75.3	5.43	24.7	22	Không
46	H01.31.13	UBND xã Tân Tuyến	16.58	75.4	5.42	24.6	22	Không
47	H01.31.01	UBND thị trấn Tri Tôn	18.02	81.9	3.98	18.1	22	Xong
48	H01.31.15	UBND xã Vĩnh Phước	14.43	65.6	7.57	34.4	22	Không
49	H01.31.06	UBND xã Lạc Quới	17.78	80.8	4.22	19.2	22	Xong
50	H01.31.08	UBND xã Lương An Trà	16.73	76	5.27	24	22	Không
51	H01.24.27	UBND Xã Nhơn Hội	15.91	72.3	6.09	27.7	22	Không
52	H01.24.25	UBND Xã Vĩnh Hội Đông	16.83	76.5	5.17	23.5	22	Không
53	H01.24.21	UBND Xã Quốc Thái	17.4	79.1	4.6	20.9	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 80%)
54	H01.24.22	UBND Xã Phước Hưng	15.44	70.2	6.56	29.8	22	Không
55	H01.24.20	UBND Xã Khánh An	14.36	65.3	7.64	34.7	22	Không
56	H01.24.26	UBND Xã Phú Hội	16.61	75.5	5.39	24.5	22	Không
57	H01.24.31	UBND Xã Phú Hữu	17.51	79.6	4.49	20.4	22	Không
58	H01.24.24	UBND Thị trấn An Phú	14.65	66.6	7.35	33.4	22	Không
59	H01.24.30	UBND Xã Vĩnh Lộc	12.47	56.7	9.53	43.3	22	Không
60	H01.24.19	UBND Xã Khánh Bình	15.76	71.6	6.24	28.4	22	Không
61	H01.24.18	UBND Thị trấn Long Bình	17.52	79.6	4.48	20.4	22	Không
62	H01.24.29	UBND Xã Vĩnh Hậu	16.07	73	5.93	27	22	Không
63	H01.24.28	UBND Xã Vĩnh Trường	16.26	73.9	5.74	26.1	22	Không
64	H01.24.23	UBND Thị trấn Đa Phước	16.66	75.7	5.34	24.3	22	Không
65	H01.23.30	UBND Xã Phú Vĩnh	16.68	75.8	5.32	24.2	22	Không
66	H01.23.22	UBND Phường Long Hưng	14.92	67.8	7.08	32.2	22	Không
67	H01.23.31	UBND Xã Tân Thạnh	16.45	74.8	5.55	25.2	22	Không
68	H01.23.33	UBND Xã Vĩnh Xương	16.74	76.1	5.26	23.9	22	Không
69	H01.23.27	UBND Xã Lê Chánh	17.05	77.5	4.95	22.5	22	Không
70	H01.23.23	UBND Phường Long Châu	15.38	69.9	6.62	30.1	22	Không
71	H01.23.25	UBND Phường Long Sơn	16.26	73.9	5.74	26.1	22	Không
72	H01.23.24	UBND Phường Long Phú	13.83	62.9	8.17	37.1	22	Không
73	H01.23.21	UBND Phường Long Thạnh	16.14	73.4	5.86	26.6	22	Không
74	H01.23.26	UBND Xã Châu Phong	16.71	76	5.29	24	22	Không
75	H01.23.28	UBND Xã Tân An	17.92	81.5	4.08	18.5	22	Xong
76	H01.23.29	UBND Xã Long An	16.57	75.3	5.43	24.7	22	Không
77	H01.23.34	UBND Xã Phú Lộc	17.18	78.1	4.82	21.9	22	Không
78	H01.23.32	UBND Xã Vĩnh Hòa	16.96	77.1	5.04	22.9	22	Không
79	H01.28.26	UBND Xã Tân Phú	17.3	78.6	4.7	21.4	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 80%)
80	H01.28.27	UBND Xã Vĩnh An	15.41	70	6.59	30	22	Không
81	H01.28.29	UBND Xã Vĩnh Hanh	17.4	79.1	4.6	20.9	22	Không
82	H01.28.32	UBND Xã Vĩnh Thành	16.58	75.4	5.42	24.6	22	Không
83	H01.28.22	UBND Xã Bình Hòa	17.32	78.7	4.68	21.3	22	Không
84	H01.28.24	UBND Xã Cần Đăng	16.94	77	5.06	23	22	Không
85	H01.28.25	UBND Xã Hòa Bình Thạnh	17.93	81.5	4.07	18.5	22	Xong
86	H01.28.31	UBND Xã Vĩnh Nhuận	18.01	81.9	3.99	18.1	22	Xong
87	H01.28.23	UBND Xã Bình Thạnh	15.76	71.6	6.24	28.4	22	Không
88	H01.28.30	UBND Xã Vĩnh Lợi	14.33	65.1	7.67	34.9	22	Không
89	H01.28.21	UBND Xã An Hòa	16.64	75.6	5.36	24.4	22	Không
90	H01.28.20	UBND Thị trấn An Châu	16.4	74.5	5.6	25.5	22	Không
91	H01.28.28	UBND thị trấn Vĩnh Bình	16.23	73.8	5.77	26.2	22	Không
92	H01.25.29	UBND Xã Bình Thủy	15.83	72	6.17	28	22	Không
93	H01.25.22	UBND Xã Ô Long Vĩ	17.16	78	4.84	22	22	Không
94	H01.25.27	UBND Xã Bình Long	17.83	81	4.17	19	22	Xong
95	H01.25.23	UBND Xã Thạnh Mỹ Tây	17.23	78.3	4.77	21.7	22	Không
96	H01.25.26	UBND Xã Bình Chánh	17.46	79.4	4.54	20.6	22	Không
97	H01.25.24	UBND Xã Đào Hữu Cảnh	16.9	76.8	5.1	23.2	22	Không
98	H01.25.18	UBND Xã Khánh Hòa	17.61	80	4.39	20	22	Xong
99	H01.25.19	UBND Xã Mỹ Đức	17.44	79.3	4.56	20.7	22	Không
100	H01.25.21	UBND thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	16.46	74.8	5.54	25.2	22	Không
101	H01.25.17	UBND Thị trấn Cái Dầu	17.58	79.9	4.42	20.1	22	Không
102	H01.25.28	UBND Xã Bình Mỹ	16.89	76.8	5.11	23.2	22	Không
103	H01.25.20	UBND Xã Mỹ Phú	17.1	77.7	4.9	22.3	22	Không
104	H01.25.25	UBND Xã Bình Phú	16.94	77	5.06	23	22	Không
105	H01.21.25	UBND Phường Mỹ Long	13.5	61.4	8.5	38.6	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 80%)
106	H01.21.36	UBND Xã Mỹ Khánh	17.32	78.7	4.68	21.3	22	Không
107	H01.21.33	UBND Phường Bình Đức	11.93	54.2	10.07	45.8	22	Không
108	H01.21.28	UBND Phường Mỹ Phước	15.05	68.4	6.95	31.6	22	Không
109	H01.21.32	UBND Phường Mỹ Thới	15.49	70.4	6.51	29.6	22	Không
110	H01.21.30	UBND Phường Mỹ Quý	15.93	72.4	6.07	27.6	22	Không
111	H01.21.31	UBND Phường Mỹ Thạnh	17.5	79.5	4.5	20.5	22	Không
112	H01.21.34	UBND Phường Mỹ Hòa	16.47	74.9	5.53	25.1	22	Không
113	H01.21.35	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	16.56	75.3	5.44	24.7	22	Không
114	H01.21.27	UBND Phường Bình Khánh	16.79	76.3	5.21	23.7	22	Không
115	H01.21.24	UBND Phường Mỹ Bình	16	72.7	6	27.3	22	Không
116	H01.21.26	UBND Phường Mỹ Xuyên	17.06	77.5	4.94	22.5	22	Không
117	H01.27.31	UBND xã Mỹ An	15.55	70.7	6.45	29.3	22	Không
118	H01.27.32	UBND xã Bình Phước Xuân	16.35	74.3	5.65	25.7	22	Không
119	H01.27.25	UBND xã Long Điền B	16.91	76.9	5.09	23.1	22	Không
120	H01.27.18	UBND xã Kiến An	17.26	78.5	4.74	21.5	22	Không
121	H01.27.19	UBND xã Mỹ Hội Đông	17.18	78.1	4.82	21.9	22	Không
122	H01.27.26	UBND xã Long Điền A	14.03	63.8	7.97	36.2	22	Không
123	H01.27.21	UBND xã Long Giang	16.64	75.6	5.36	24.4	22	Không
124	H01.27.22	UBND xã Kiến Thành	15.65	71.1	6.35	28.9	22	Không
125	H01.27.20	UBND xã Nhơn Mỹ	16.55	75.2	5.45	24.8	22	Không
126	H01.27.27	UBND xã Long Kiến	17.07	77.6	4.93	22.4	22	Không
127	H01.27.34	UBND xã Tấn Mỹ	16.03	72.9	5.97	27.1	22	Không
128	H01.27.23	UBND thị trấn Chợ Mới	17.73	80.6	4.27	19.4	22	Xong
129	H01.27.33	UBND xã Mỹ Hiệp	16.61	75.5	5.39	24.5	22	Không
130	H01.27.24	UBND thị trấn Mỹ Luông	17.4	79.1	4.6	20.9	22	Không
131	H01.27.35	UBND thị trấn Hội An	15.89	72.2	6.11	27.8	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 80%)
132	H01.27.29	UBND xã Hòa An	16.21	73.7	5.79	26.3	22	Không
133	H01.27.30	UBND xã An Thạnh Trung	15.84	72	6.16	28	22	Không
134	H01.27.28	UBND xã Hòa Bình	17.54	79.7	4.46	20.3	22	Không
135	H01.22.21	UBND phường Vĩnh Mỹ	16.64	75.6	5.36	24.4	22	Không
136	H01.22.20	UBND phường Vĩnh Nguơn	17.05	77.5	4.95	22.5	22	Không
137	H01.22.23	UBND xã Vĩnh Tế	16.7	75.9	5.3	24.1	22	Không
138	H01.22.18	UBND phường Châu Phú A	15.29	69.5	6.71	30.5	22	Không
139	H01.22.19	UBND phường Châu Phú B	16.63	75.6	5.37	24.4	22	Không
140	H01.22.24	UBND xã Vĩnh Châu	16.83	76.5	5.17	23.5	22	Không
141	H01.22.22	UBND phường Núi Sam	13.29	60.4	8.71	39.6	22	Không
142	H01.30.34	UBND xã Tân Lợi	16.8	76.4	5.2	23.6	22	Không
143	H01.30.22	UBND phường Tịnh Biên	17.7	80.5	4.3	19.5	22	Xong
144	H01.30.30	UBND phường Thới Sơn	15.17	69	6.83	31	22	Không
145	H01.30.29	UBND phường Nhơn Hưng	13.53	61.5	8.47	38.5	22	Không
146	H01.30.35	UBND xã Tân Lập	13.97	63.5	8.03	36.5	22	Không
147	H01.30.27	UBND xã An Hảo	17.53	79.7	4.47	20.3	22	Không
148	H01.30.23	UBND phường Nhà Bàng	16.83	76.5	5.17	23.5	22	Không
149	H01.30.31	UBND xã Văn Giáo	16.29	74	5.71	26	22	Không
150	H01.30.24	UBND phường Chi Lăng	16.99	77.2	5.01	22.8	22	Không
151	H01.30.26	UBND xã An Nông	14.93	67.9	7.07	32.1	22	Không
152	H01.30.28	UBND phường An Phú	15.77	71.7	6.23	28.3	22	Không
153	H01.30.32	UBND xã Vĩnh Trung	17.05	77.5	4.95	22.5	22	Không
154	H01.30.33	UBND phường Núi Voi	15.08	68.5	6.92	31.5	22	Không
155	H01.30.25	UBND xã An Cư	16.9	76.8	5.1	23.2	22	Không

11. TỶ LỆ HỒ SƠ CÁP KẾT QUẢ ĐIỆN TỬ CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
1	H01.29.24	An Bình	551	537	97.46	Không
2	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	187	182	97.33	Không
3	H01.29.27	Vọng Đông	145	140	96.55	Không
4	H01.29.29	Thoại Giang	250	239	95.6	Không
5	H01.29.34	Phú Thuận	331	325	98.19	Không
6	H01.29.26	Vọng Thê	318	298	93.71	Không
7	H01.29.20	Núi Sập	123	120	97.56	Không
8	H01.29.32	Vĩnh Phú	207	204	98.55	Không
9	H01.29.21	Phú Hòa	195	179	91.79	Không
10	H01.29.30	Định Mỹ	184	177	96.2	Không
11	H01.29.36	Vĩnh Chánh	89	88	98.88	Không
12	H01.29.33	Vĩnh Trạch	192	188	97.92	Không
13	H01.29.23	Tây Phú	99	96	96.97	Không
14	H01.29.35	Vĩnh Khánh	145	144	99.31	Không
15	H01.29.31	Định Thành	101	101	100	Xong
16	H01.29.28	Bình Thành	151	151	100	Xong
17	H01.29.22	Óc Eo	179	174	97.21	Không
18	H01.26.32	Phú Thạnh	151	151	100	Xong
19	H01.26.27	Phú Thành	133	131	98.5	Không
20	H01.26.25	Hiệp Xương	251	245	97.61	Không
21	H01.26.19	Phú Mỹ	395	393	99.49	Không
22	H01.26.22	Hòa Lạc	200	190	95	Không
23	H01.26.28	Phú Xuân	97	96	98.97	Không
24	H01.26.35	Tân Hòa	169	164	97.04	Không
25	H01.26.36	Tân Trung	104	103	99.04	Không
26	H01.26.31	Phú Lâm	122	121	99.18	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
27	H01.26.26	Phú Long	105	97	92.38	Không
28	H01.26.33	Phú An	324	323	99.69	Không
29	H01.26.23	Phú Bình	213	212	99.53	Không
30	H01.26.20	Chợ Vàm	304	293	96.38	Không
31	H01.26.29	Phú Hưng	196	193	98.47	Không
32	H01.26.34	Phú Thọ	161	156	96.89	Không
33	H01.26.30	Long Hòa	93	92	98.92	Không
34	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	177	176	99.44	Không
35	H01.26.21	Phú Hiệp	62	61	98.39	Không
36	H01.31.01	Tri Tôn	385	382	99.22	Không
37	H01.31.02	Ba Chúc	340	334	98.24	Không
38	H01.31.03	An Tức	220	211	95.91	Không
39	H01.31.09	Lương Phi	175	163	93.14	Không
40	H01.31.05	Châu Lăng	675	636	94.22	Không
41	H01.31.14	Vĩnh Gia	140	137	97.86	Không
42	H01.31.15	Vĩnh Phước	46	46	100	Xong
43	H01.31.04	Cô Tô	74	74	100	Xong
44	H01.31.12	Tà Đảnh	176	174	98.86	Không
45	H01.31.08	Lương An Trà	181	181	100	Xong
46	H01.31.06	Lạc Quới	27	27	100	Xong
47	H01.31.11	Ô Lâm	164	148	90.24	Không
48	H01.31.07	Lê Trì	127	77	60.63	Không
49	H01.31.13	Tân Tuyển	52	52	100	Xong
50	H01.31.10	Núi Tô	10	9	90	Không
51	H01.24.26	Phú Hội	140	139	99.29	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
52	H01.24.20	Khánh An	99	99	100	Xong
53	H01.24.22	Phước Hưng	132	119	90.15	Không
54	H01.24.19	Khánh Bình	85	82	96.47	Không
55	H01.24.31	Phú Hữu	252	242	96.03	Không
56	H01.24.21	Quốc Thái	165	165	100	Xong
57	H01.24.23	Đa Phước	261	255	97.7	Không
58	H01.24.27	Nhơn Hội	394	369	93.65	Không
59	H01.24.24	An Phú	119	117	98.32	Không
60	H01.24.30	Vĩnh Lộc	290	162	55.86	Không
61	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	81	76	93.83	Không
62	H01.24.28	Vĩnh Trường	115	115	100	Xong
63	H01.24.18	Long Bình	95	95	100	Xong
64	H01.24.29	Vĩnh Hậu	57	57	100	Xong
65	H01.23.32	Vĩnh Hòa	131	129	98.47	Không
66	H01.23.34	Phú Lộc	68	63	92.65	Không
67	H01.23.21	Long Thạnh	109	107	98.17	Không
68	H01.23.33	Vĩnh Xương	125	119	95.2	Không
69	H01.23.26	Châu Phong	193	177	91.71	Không
70	H01.23.23	Long Châu	53	53	100	Xong
71	H01.23.27	Lê Chánh	110	110	100	Xong
72	H01.23.29	Long An	99	98	98.99	Không
73	H01.23.30	Phú Vĩnh	134	132	98.51	Không
74	H01.23.28	Tân An	143	142	99.3	Không
75	H01.23.31	Tân Thạnh	79	74	93.67	Không
76	H01.23.24	Long Phú	108	102	94.44	Không
77	H01.23.25	Long Sơn	62	62	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
78	H01.23.22	Long Hưng	76	73	96.05	Không
79	H01.28.29	Vĩnh Hanh	159	155	97.48	Không
80	H01.28.30	Vĩnh Lợi	36	29	80.56	Không
81	H01.28.32	Vĩnh Thành	58	55	94.83	Không
82	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	121	121	100	Xong
83	H01.28.22	Bình Hòa	287	281	97.91	Không
84	H01.28.24	Cần Đăng	221	216	97.74	Không
85	H01.28.21	An Hòa	165	164	99.39	Không
86	H01.28.26	Tân Phú	50	50	100	Xong
87	H01.28.28	Vĩnh Bình	94	92	97.87	Không
88	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	140	138	98.57	Không
89	H01.28.20	An Châu	72	69	95.83	Không
90	H01.28.23	Bình Thạnh	36	32	88.89	Không
91	H01.28.27	Vĩnh An	74	71	95.95	Không
92	H01.25.17	Cái Dầu	166	166	100	Xong
93	H01.25.22	Ô Long Vỹ	209	204	97.61	Không
94	H01.25.26	Bình Chánh	174	171	98.28	Không
95	H01.25.27	Bình Long	225	223	99.11	Không
96	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	272	260	95.59	Không
97	H01.25.19	Mỹ Đức	212	208	98.11	Không
98	H01.25.25	Bình Phú	165	164	99.39	Không
99	H01.25.20	Mỹ Phú	144	140	97.22	Không
100	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	358	295	82.4	Không
101	H01.25.29	Bình Thủy	149	139	93.29	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
102	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	147	145	98.64	Không
103	H01.25.18	Khánh Hòa	225	221	98.22	Không
104	H01.25.28	Bình Mỹ	167	162	97.01	Không
105	H01.21.36	Mỹ Khánh	285	281	98.6	Không
106	H01.21.30	Mỹ Quý	263	246	93.54	Không
107	H01.21.27	Bình Khánh	640	629	98.28	Không
108	H01.21.26	Mỹ Xuyên	366	359	98.09	Không
109	H01.21.31	Mỹ Thạnh	205	205	100	Xong
110	H01.21.34	Mỹ Hòa	305	305	100	Xong
111	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	311	308	99.04	Không
112	H01.21.28	Mỹ Phước	330	313	94.85	Không
113	H01.21.24	Mỹ Bình	131	125	95.42	Không
114	H01.21.32	Mỹ Thới	263	218	82.89	Không
115	H01.21.33	Bình Đức	393	337	85.75	Không
116	H01.21.25	Mỹ Long	301	232	77.08	Không
117	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	229	226	98.69	Không
118	H01.27.22	Kiến Thành	113	109	96.46	Không
119	H01.27.21	Long Giang	170	163	95.88	Không
120	H01.27.31	Mỹ An	139	132	94.96	Không
121	H01.27.27	Long Kiến	162	161	99.38	Không
122	H01.27.33	Mỹ Hiệp	228	193	84.65	Không
123	H01.27.29	Hòa An	278	276	99.28	Không
124	H01.27.35	Hội An	208	200	96.15	Không
125	H01.27.28	Hòa Bình	277	275	99.28	Không
126	H01.27.32	Bình Phước Xuân	236	218	92.37	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
127	H01.27.30	An Thanh Trung	188	182	96.81	Không
128	H01.27.25	Long Điền B	206	199	96.6	Không
129	H01.27.23	Chợ Mới	139	137	98.56	Không
130	H01.27.34	Tân Mỹ	173	153	88.44	Không
131	H01.27.20	Nhơn Mỹ	179	174	97.21	Không
132	H01.27.18	Kiến An	81	79	97.53	Không
133	H01.27.26	Long Điền A	155	117	75.48	Không
134	H01.27.24	Mỹ Luông	78	77	98.72	Không
135	H01.22.24	Vĩnh Châu	72	72	100	Xong
136	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	130	127	97.69	Không
137	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	68	67	98.53	Không
138	H01.22.18	Châu Phú A	337	333	98.81	Không
139	H01.22.22	Núi Sam	325	241	74.15	Không
140	H01.22.23	Vĩnh Tế	68	62	91.18	Không
141	H01.22.19	Châu Phú B	171	169	98.83	Không
142	H01.30.34	Tân Lợi	198	194	97.98	Không
143	H01.30.35	Tân Lập	121	101	83.47	Không
144	H01.30.22	Tịnh Biên	333	331	99.4	Không
145	H01.30.27	An Hào	202	197	97.52	Không
146	H01.30.31	Văn Giáo	180	179	99.44	Không
147	H01.30.26	An Nông	66	61	92.42	Không
148	H01.30.23	Nhà Bàng	241	238	98.76	Không
149	H01.30.28	An Phú	133	130	97.74	Không
150	H01.30.32	Vĩnh Trung	141	140	99.29	Không
151	H01.30.25	An Cư	145	142	97.93	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
152	H01.30.29	Nhơn Hưng	73	46	63.01	Không
153	H01.30.33	Núi Voi	70	61	87.14	Không
154	H01.30.24	Chi Lăng	79	77	97.47	Không
155	H01.30.30	Thới Sơn	75	65	86.67	Không

12. TỶ LỆ HỒ SƠ TTHC SỐ HÓA HỒ SƠ, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
1	H01.29.24	An Bình	551	537	97.46	Không
2	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	187	182	97.33	Không
3	H01.29.27	Vọng Đông	145	140	96.55	Không
4	H01.29.29	Thoại Giang	250	239	95.6	Không
5	H01.29.34	Phú Thuận	331	325	98.19	Không
6	H01.29.26	Vọng Thê	318	298	93.71	Không
7	H01.29.20	Núi Sập	123	120	97.56	Không
8	H01.29.32	Vĩnh Phú	207	204	98.55	Không
9	H01.29.21	Phú Hòa	195	179	91.79	Không
10	H01.29.30	Định Mỹ	184	177	96.2	Không
11	H01.29.36	Vĩnh Chánh	89	88	98.88	Không
12	H01.29.33	Vĩnh Trạch	192	188	97.92	Không
13	H01.29.23	Tây Phú	99	96	96.97	Không
14	H01.29.35	Vĩnh Khánh	145	144	99.31	Không
15	H01.29.31	Định Thành	101	101	100	Xong
16	H01.29.28	Bình Thành	151	151	100	Xong
17	H01.29.22	Óc Eo	179	174	97.21	Không
18	H01.26.32	Phú Thạnh	151	151	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
19	H01.26.27	Phú Thành	133	131	98.5	Không
20	H01.26.25	Hiệp Xương	251	245	97.61	Không
21	H01.26.19	Phú Mỹ	395	393	99.49	Không
22	H01.26.22	Hòa Lạc	200	190	95	Không
23	H01.26.28	Phú Xuân	97	96	98.97	Không
24	H01.26.35	Tân Hòa	169	164	97.04	Không
25	H01.26.36	Tân Trung	104	103	99.04	Không
26	H01.26.31	Phú Lâm	122	121	99.18	Không
27	H01.26.26	Phú Long	105	97	92.38	Không
28	H01.26.33	Phú An	324	323	99.69	Không
29	H01.26.23	Phú Bình	213	212	99.53	Không
30	H01.26.20	Chợ Vàm	304	293	96.38	Không
31	H01.26.29	Phú Hưng	196	193	98.47	Không
32	H01.26.34	Phú Thọ	161	156	96.89	Không
33	H01.26.30	Long Hòa	93	92	98.92	Không
34	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	177	176	99.44	Không
35	H01.26.21	Phú Hiệp	62	61	98.39	Không
36	H01.31.01	Tri Tôn	385	382	99.22	Không
37	H01.31.02	Ba Chúc	340	334	98.24	Không
38	H01.31.03	An Tức	220	211	95.91	Không
39	H01.31.09	Lương Phi	175	163	93.14	Không
40	H01.31.05	Châu Lăng	675	636	94.22	Không
41	H01.31.14	Vĩnh Gia	140	137	97.86	Không
42	H01.31.15	Vĩnh Phước	46	46	100	Xong
43	H01.31.04	Cô Tô	74	74	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
44	H01.31.12	Tà Đánh	176	174	98.86	Không
45	H01.31.08	Lương An Trà	181	181	100	Xong
46	H01.31.06	Lạc Quới	27	27	100	Xong
47	H01.31.11	Ô Lâm	164	148	90.24	Không
48	H01.31.07	Lê Trì	127	77	60.63	Không
49	H01.31.13	Tân Tuyển	52	52	100	Xong
50	H01.31.10	Núi Tô	10	9	90	Không
51	H01.24.26	Phú Hội	140	139	99.29	Không
52	H01.24.20	Khánh An	99	99	100	Xong
53	H01.24.22	Phước Hưng	132	119	90.15	Không
54	H01.24.19	Khánh Bình	85	82	96.47	Không
55	H01.24.31	Phú Hữu	252	242	96.03	Không
56	H01.24.21	Quốc Thái	165	165	100	Xong
57	H01.24.23	Đa Phước	261	255	97.7	Không
58	H01.24.27	Nhơn Hội	394	369	93.65	Không
59	H01.24.24	An Phú	119	117	98.32	Không
60	H01.24.30	Vĩnh Lộc	290	162	55.86	Không
61	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	81	76	93.83	Không
62	H01.24.28	Vĩnh Trường	115	115	100	Xong
63	H01.24.18	Long Bình	95	95	100	Xong
64	H01.24.29	Vĩnh Hậu	57	57	100	Xong
65	H01.23.32	Vĩnh Hòa	131	129	98.47	Không
66	H01.23.34	Phú Lộc	68	63	92.65	Không
67	H01.23.21	Long Thạnh	109	107	98.17	Không
68	H01.23.33	Vĩnh Xương	125	119	95.2	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
69	H01.23.26	Châu Phong	193	177	91.71	Không
70	H01.23.23	Long Châu	53	53	100	Xong
71	H01.23.27	Lê Chánh	110	110	100	Xong
72	H01.23.29	Long An	99	98	98.99	Không
73	H01.23.30	Phú Vĩnh	134	132	98.51	Không
74	H01.23.28	Tân An	143	142	99.3	Không
75	H01.23.31	Tân Thạnh	79	74	93.67	Không
76	H01.23.24	Long Phú	108	102	94.44	Không
77	H01.23.25	Long Sơn	62	62	100	Xong
78	H01.23.22	Long Hưng	76	73	96.05	Không
79	H01.28.29	Vĩnh Hanh	159	155	97.48	Không
80	H01.28.30	Vĩnh Lợi	36	29	80.56	Không
81	H01.28.32	Vĩnh Thành	58	55	94.83	Không
82	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	121	121	100	Xong
83	H01.28.22	Bình Hòa	287	281	97.91	Không
84	H01.28.24	Cần Đăng	221	216	97.74	Không
85	H01.28.21	An Hòa	165	164	99.39	Không
86	H01.28.26	Tân Phú	50	50	100	Xong
87	H01.28.28	Vĩnh Bình	94	92	97.87	Không
88	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	140	138	98.57	Không
89	H01.28.20	An Châu	72	69	95.83	Không
90	H01.28.23	Bình Thạnh	36	32	88.89	Không
91	H01.28.27	Vĩnh An	74	71	95.95	Không
92	H01.25.17	Cái Dầu	166	166	100	Xong
93	H01.25.22	Ô Long Vỹ	209	204	97.61	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
94	H01.25.26	Bình Chánh	174	171	98.28	Không
95	H01.25.27	Bình Long	225	223	99.11	Không
96	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	272	260	95.59	Không
97	H01.25.19	Mỹ Đức	212	208	98.11	Không
98	H01.25.25	Bình Phú	165	164	99.39	Không
99	H01.25.20	Mỹ Phú	144	140	97.22	Không
100	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	358	295	82.4	Không
101	H01.25.29	Bình Thủy	149	139	93.29	Không
102	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	147	145	98.64	Không
103	H01.25.18	Khánh Hòa	225	221	98.22	Không
104	H01.25.28	Bình Mỹ	167	162	97.01	Không
105	H01.21.36	Mỹ Khánh	285	281	98.6	Không
106	H01.21.30	Mỹ Quý	263	246	93.54	Không
107	H01.21.27	Bình Khánh	640	629	98.28	Không
108	H01.21.26	Mỹ Xuyên	366	359	98.09	Không
109	H01.21.31	Mỹ Thạnh	205	205	100	Xong
110	H01.21.34	Mỹ Hòa	305	305	100	Xong
111	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	311	308	99.04	Không
112	H01.21.28	Mỹ Phước	330	313	94.85	Không
113	H01.21.24	Mỹ Bình	131	125	95.42	Không
114	H01.21.32	Mỹ Thới	263	218	82.89	Không
115	H01.21.33	Bình Đức	393	314	79.9	Không
116	H01.21.25	Mỹ Long	301	232	77.08	Không
117	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	229	226	98.69	Không
118	H01.27.22	Kiến Thành	113	109	96.46	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
119	H01.27.21	Long Giang	170	163	95.88	Không
120	H01.27.31	Mỹ An	139	132	94.96	Không
121	H01.27.27	Long Kiến	162	161	99.38	Không
122	H01.27.33	Mỹ Hiệp	228	193	84.65	Không
123	H01.27.29	Hòa An	278	276	99.28	Không
124	H01.27.35	Hội An	208	200	96.15	Không
125	H01.27.28	Hòa Bình	277	275	99.28	Không
126	H01.27.32	Bình Phước Xuân	236	218	92.37	Không
127	H01.27.30	An Thạnh Trung	188	182	96.81	Không
128	H01.27.25	Long Điền B	206	199	96.6	Không
129	H01.27.23	Chợ Mới	139	137	98.56	Không
130	H01.27.34	Tân Mỹ	173	153	88.44	Không
131	H01.27.20	Nhơn Mỹ	179	174	97.21	Không
132	H01.27.18	Kiến An	81	79	97.53	Không
133	H01.27.26	Long Điền A	155	117	75.48	Không
134	H01.27.24	Mỹ Luông	78	77	98.72	Không
135	H01.22.24	Vĩnh Châu	72	72	100	Xong
136	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	130	127	97.69	Không
137	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	68	67	98.53	Không
138	H01.22.18	Châu Phú A	337	333	98.81	Không
139	H01.22.22	Núi Sam	325	241	74.15	Không
140	H01.22.23	Vĩnh Tế	68	62	91.18	Không
141	H01.22.19	Châu Phú B	171	169	98.83	Không
142	H01.30.34	Tân Lợi	198	194	97.98	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
143	H01.30.35	Tân Lập	121	101	83.47	Không
144	H01.30.22	Tịnh Biên	333	331	99.4	Không
145	H01.30.27	An Hào	202	197	97.52	Không
146	H01.30.31	Văn Giáo	180	179	99.44	Không
147	H01.30.26	An Nông	66	61	92.42	Không
148	H01.30.23	Nhà Bàng	241	238	98.76	Không
149	H01.30.28	An Phú	133	130	97.74	Không
150	H01.30.32	Vĩnh Trung	141	140	99.29	Không
151	H01.30.25	An Cư	145	142	97.93	Không
152	H01.30.29	Nhơn Hưng	73	46	63.01	Không
153	H01.30.33	Núi Voi	70	61	87.14	Không
154	H01.30.24	Chi Lăng	79	77	97.47	Không
155	H01.30.30	Thới Sơn	75	65	86.67	Không

13. KHAI THÁC, SỬ DỤNG LẠI THÔNG TIN, DỮ LIỆU SỐ HÓA CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
1	H01.29.24	An Bình	551	525	95.28	26	4.72	Xong
2	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	187	41	21.93	146	78.07	Không
3	H01.29.27	Vọng Đông	143	73	51.05	70	48.95	Xong
4	H01.29.29	Thoại Giang	250	159	63.6	91	36.4	Xong
5	H01.29.34	Phú Thuận	331	62	18.73	269	81.27	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
6	H01.29.26	Vọng Thê	318	266	83.65	52	16.35	Xong
7	H01.29.20	Núi Sập	123	13	10.57	110	89.43	Không
8	H01.29.32	Vĩnh Phú	207	0	0	207	100	Không
9	H01.29.21	Phú Hòa	194	125	64.43	69	35.57	Xong
10	H01.29.30	Định Mỹ	175	33	18.86	142	81.14	Không
11	H01.29.36	Vĩnh Chánh	89	10	11.24	79	88.76	Không
12	H01.29.33	Vĩnh Trạch	192	93	48.44	99	51.56	Không
13	H01.29.23	Tây Phú	99	0	0	99	100	Không
14	H01.29.35	Vĩnh Khánh	145	7	4.83	138	95.17	Không
15	H01.29.31	Định Thành	101	7	6.93	94	93.07	Không
16	H01.29.28	Bình Thành	151	4	2.65	147	97.35	Không
17	H01.29.22	Ốc Eo	178	9	5.06	169	94.94	Không
18	H01.26.32	Phú Thạnh	151	0	0	151	100	Không
19	H01.26.27	Phú Thành	133	0	0	133	100	Không
20	H01.26.25	Hiệp Xương	251	0	0	251	100	Không
21	H01.26.19	Phú Mỹ	394	0	0	394	100	Không
22	H01.26.22	Hòa Lạc	166	0	0	166	100	Không
23	H01.26.28	Phú Xuân	97	0	0	97	100	Không
24	H01.26.35	Tân Hòa	169	0	0	169	100	Không
25	H01.26.36	Tân Trung	104	0	0	104	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
26	H01.26.31	Phú Lâm	122	0	0	122	100	Không
27	H01.26.26	Phú Long	104	0	0	104	100	Không
28	H01.26.33	Phú An	324	0	0	324	100	Không
29	H01.26.23	Phú Bình	213	0	0	213	100	Không
30	H01.26.20	Chợ Vàm	304	0	0	304	100	Không
31	H01.26.29	Phú Hưng	194	0	0	194	100	Không
32	H01.26.34	Phú Thọ	161	0	0	161	100	Không
33	H01.26.30	Long Hòa	93	0	0	93	100	Không
34	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	177	0	0	177	100	Không
35	H01.26.21	Phú Hiệp	62	0	0	62	100	Không
36	H01.31.01	Tri Tôn	385	0	0	385	100	Không
37	H01.31.02	Ba Chúc	337	0	0	337	100	Không
38	H01.31.03	An Tức	218	0	0	218	100	Không
39	H01.31.09	Lương Phi	175	0	0	175	100	Không
40	H01.31.05	Châu Lăng	675	0	0	675	100	Không
41	H01.31.14	Vĩnh Gia	114	0	0	114	100	Không
42	H01.31.15	Vĩnh Phước	46	0	0	46	100	Không
43	H01.31.04	Cô Tô	74	0	0	74	100	Không
44	H01.31.12	Tà Đánh	176	0	0	176	100	Không
45	H01.31.08	Lương An Trà	181	0	0	181	100	Không
46	H01.31.06	Lạc Quới	27	0	0	27	100	Không
47	H01.31.11	Ô Lâm	164	0	0	164	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
48	H01.31.07	Lê Trì	127	0	0	127	100	Không
49	H01.31.13	Tân Tuyển	52	0	0	52	100	Không
50	H01.31.10	Núi Tô	10	0	0	10	100	Không
51	H01.24.26	Phú Hội	140	0	0	140	100	Không
52	H01.24.20	Khánh An	99	0	0	99	100	Không
53	H01.24.22	Phước Hưng	132	0	0	132	100	Không
54	H01.24.19	Khánh Bình	85	0	0	85	100	Không
55	H01.24.31	Phú Hữu	251	0	0	251	100	Không
56	H01.24.21	Quốc Thái	165	0	0	165	100	Không
57	H01.24.23	Đa Phước	261	0	0	261	100	Không
58	H01.24.27	Nhơn Hội	394	0	0	394	100	Không
59	H01.24.24	An Phú	119	0	0	119	100	Không
60	H01.24.30	Vĩnh Lộc	290	0	0	290	100	Không
61	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	81	0	0	81	100	Không
62	H01.24.28	Vĩnh Trường	115	0	0	115	100	Không
63	H01.24.18	Long Bình	95	0	0	95	100	Không
64	H01.24.29	Vĩnh Hậu	57	0	0	57	100	Không
65	H01.23.32	Vĩnh Hòa	130	0	0	130	100	Không
66	H01.23.34	Phú Lộc	68	0	0	68	100	Không
67	H01.23.21	Long Thạnh	97	0	0	97	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
68	H01.23.33	Vĩnh Xương	120	0	0	120	100	Không
69	H01.23.26	Châu Phong	182	0	0	182	100	Không
70	H01.23.23	Long Châu	53	0	0	53	100	Không
71	H01.23.27	Lê Chánh	110	0	0	110	100	Không
72	H01.23.29	Long An	97	0	0	97	100	Không
73	H01.23.30	Phú Vĩnh	134	0	0	134	100	Không
74	H01.23.28	Tân An	143	0	0	143	100	Không
75	H01.23.31	Tân Thạnh	79	0	0	79	100	Không
76	H01.23.24	Long Phú	108	0	0	108	100	Không
77	H01.23.25	Long Sơn	62	0	0	62	100	Không
78	H01.23.22	Long Hưng	76	0	0	76	100	Không
79	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	159	0	0	159	100	Không
80	H01.28.30	Vĩnh Lợi	33	0	0	33	100	Không
81	H01.28.32	Vĩnh Thành	57	0	0	57	100	Không
82	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	121	0	0	121	100	Không
83	H01.28.22	Bình Hòa	287	0	0	287	100	Không
84	H01.28.24	Cần Đăng	221	0	0	221	100	Không
85	H01.28.21	An Hòa	165	0	0	165	100	Không
86	H01.28.26	Tân Phú	50	0	0	50	100	Không
87	H01.28.28	Vĩnh Bình	94	0	0	94	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
88	H01.28.25	Hòa Bình Thanh	140	0	0	140	100	Không
89	H01.28.20	An Châu	72	0	0	72	100	Không
90	H01.28.23	Bình Thạnh	36	0	0	36	100	Không
91	H01.28.27	Vĩnh An	74	0	0	74	100	Không
92	H01.25.17	Cái Dầu	166	0	0	166	100	Không
93	H01.25.22	Ô Long Vỹ	205	0	0	205	100	Không
94	H01.25.26	Bình Chánh	174	0	0	174	100	Không
95	H01.25.27	Bình Long	225	0	0	225	100	Không
96	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	272	0	0	272	100	Không
97	H01.25.19	Mỹ Đức	212	0	0	212	100	Không
98	H01.25.25	Bình Phú	165	0	0	165	100	Không
99	H01.25.20	Mỹ Phú	140	0	0	140	100	Không
100	H01.25.21	Vĩnh Thanh Trung	358	0	0	358	100	Không
101	H01.25.29	Bình Thủy	149	0	0	149	100	Không
102	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	147	0	0	147	100	Không
103	H01.25.18	Khánh Hòa	225	0	0	225	100	Không
104	H01.25.28	Bình Mỹ	165	0	0	165	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
105	H01.21.36	Mỹ Khánh	285	0	0	285	100	Không
106	H01.21.30	Mỹ Quý	256	0	0	256	100	Không
107	H01.21.27	Bình Khánh	640	0	0	640	100	Không
108	H01.21.26	Mỹ Xuyên	353	0	0	353	100	Không
109	H01.21.31	Mỹ Thạnh	205	0	0	205	100	Không
110	H01.21.34	Mỹ Hòa	305	0	0	305	100	Không
111	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	311	0	0	311	100	Không
112	H01.21.28	Mỹ Phước	330	0	0	330	100	Không
113	H01.21.24	Mỹ Bình	131	0	0	131	100	Không
114	H01.21.32	Mỹ Thới	263	0	0	263	100	Không
115	H01.21.33	Bình Đức	393	0	0	393	100	Không
116	H01.21.25	Mỹ Long	301	0	0	301	100	Không
117	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	229	0	0	229	100	Không
118	H01.27.22	Kiến Thành	113	0	0	113	100	Không
119	H01.27.21	Long Giang	170	0	0	170	100	Không
120	H01.27.31	Mỹ An	132	0	0	132	100	Không
121	H01.27.27	Long Kiến	159	0	0	159	100	Không
122	H01.27.33	Mỹ Hiệp	228	0	0	228	100	Không
123	H01.27.29	Hòa An	278	0	0	278	100	Không
124	H01.27.35	Hội An	208	0	0	208	100	Không
125	H01.27.28	Hòa Bình	277	0	0	277	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
126	H01.27.32	Bình Phước Xuân	233	0	0	233	100	Không
127	H01.27.30	An Thạnh Trung	187	0	0	187	100	Không
128	H01.27.25	Long Điền B	206	0	0	206	100	Không
129	H01.27.23	Chợ Mới	139	0	0	139	100	Không
130	H01.27.34	Tân Mỹ	173	0	0	173	100	Không
131	H01.27.20	Nhơn Mỹ	179	0	0	179	100	Không
132	H01.27.18	Kiến An	69	0	0	69	100	Không
133	H01.27.26	Long Điền A	155	0	0	155	100	Không
134	H01.27.24	Mỹ Luông	78	0	0	78	100	Không
135	H01.22.24	Vĩnh Châu	72	0	0	72	100	Không
136	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	130	0	0	130	100	Không
137	H01.22.20	Vĩnh Nguơn	68	0	0	68	100	Không
138	H01.22.18	Châu Phú A	337	0	0	337	100	Không
139	H01.22.22	Núi Sam	325	0	0	325	100	Không
140	H01.22.23	Vĩnh Tế	47	0	0	47	100	Không
141	H01.22.19	Châu Phú B	170	0	0	170	100	Không
142	H01.30.34	Tân Lợi	198	0	0	198	100	Không
143	H01.30.35	Tân Lập	121	0	0	121	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
144	H01.30.22	Tịnh Biên	333	9	2.7	324	97.3	Không
145	H01.30.27	An Hảo	202	0	0	202	100	Không
146	H01.30.31	Văn Giáo	177	0	0	177	100	Không
147	H01.30.26	An Nông	55	0	0	55	100	Không
148	H01.30.23	Nhà Bàng	241	0	0	241	100	Không
149	H01.30.28	An Phú	133	0	0	133	100	Không
150	H01.30.32	Vĩnh Trung	141	0	0	141	100	Không
151	H01.30.25	An Cư	145	0	0	145	100	Không
152	H01.30.29	Nhơn Hưng	63	0	0	63	100	Không
153	H01.30.33	Núi Voi	70	0	0	70	100	Không
154	H01.30.24	Chi Lăng	79	0	0	79	100	Không
155	H01.30.30	Thới Sơn	74	0	0	74	100	Không

14. SỐ LIỆU CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
1	H01.29.24	An Bình	8171	1	8170	1	Xong
2	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	3493	0	3493	1	Xong
3	H01.29.27	Vọng Đông	9487	0	9487	1	Xong
4	H01.29.29	Thoại Giang	7770	9	7761	1	Xong
5	H01.29.34	Phú Thuận	5688	1	5687	1	Xong
6	H01.29.26	Vọng Thê	8089	0	8089	1	Xong
7	H01.29.20	Núi Sập	1027	0	1027	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
8	H01.29.32	Vĩnh Phú	8657	29	8628	1	Xong
9	H01.29.21	Phú Hòa	6011	8	6003	1	Xong
10	H01.29.30	Định Mỹ	5653	1	5652	1	Xong
11	H01.29.36	Vĩnh Chánh	6741	3	6738	1	Xong
12	H01.29.33	Vĩnh Trạch	4189	0	4189	1	Xong
13	H01.29.23	Tây Phú	3088	1	3087	1	Xong
14	H01.29.35	Vĩnh Khánh	1430	1	1429	1	Xong
15	H01.29.31	Định Thành	4096	0	4096	1	Xong
16	H01.29.28	Bình Thành	6134	1	6133	1	Xong
17	H01.29.22	Óc Eo	11319	21	11298	1	Xong
18	H01.26.32	Phú Thạnh	2305	37	2268	1	Xong
19	H01.26.27	Phú Thành	2316	5	2311	1	Xong
20	H01.26.25	Hiệp Xương	2527	0	2527	1	Xong
21	H01.26.19	Phú Mỹ	5559	0	5559	1	Xong
22	H01.26.22	Hòa Lạc	1858	3	1855	1	Xong
23	H01.26.28	Phú Xuân	1281	0	1281	1	Xong
24	H01.26.35	Tân Hòa	3905	0	3905	1	Xong
25	H01.26.36	Tân Trung	1113	3	1110	1	Xong
26	H01.26.31	Phú Lâm	1885	0	1885	1	Xong
27	H01.26.26	Phú Long	1985	0	1985	1	Xong
28	H01.26.33	Phú An	4932	0	4932	1	Xong
29	H01.26.23	Phú Bình	3665	1	3664	1	Xong
30	H01.26.20	Chợ Vàm	5891	0	5891	1	Xong
31	H01.26.29	Phú Hưng	1719	0	1719	1	Xong
32	H01.26.34	Phú Thọ	2641	0	2641	1	Xong
33	H01.26.30	Long Hòa	1114	0	1114	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
34	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	3381	0	3381	1	Xong
35	H01.26.21	Phú Hiệp	2410	0	2410	1	Xong
36	H01.31.01	Tri Tôn	3431	6	3425	1	Xong
37	H01.31.02	Ba Chúc	2190	0	2190	1	Xong
38	H01.31.03	An Tức	1134	0	1134	1	Xong
39	H01.31.09	Lương Phi	2390	4	2386	1	Xong
40	H01.31.05	Châu Lăng	2491	25	2466	1	Xong
41	H01.31.14	Vĩnh Gia	3637	0	3637	1	Xong
42	H01.31.15	Vĩnh Phước	1300	1	1299	1	Xong
43	H01.31.04	Cô Tô	726	1	725	1	Xong
44	H01.31.12	Tà Đảnh	3770	0	3770	1	Xong
45	H01.31.08	Lương An Trà	3041	6	3035	1	Xong
46	H01.31.06	Lạc Quới	682	0	682	1	Xong
47	H01.31.11	Ô Lâm	286	0	286	1	Xong
48	H01.31.07	Lê Trì	1112	0	1112	1	Xong
49	H01.31.13	Tân Tuyên	318	2	316	1	Xong
50	H01.31.10	Núi Tô	110	3	107	1	Xong
51	H01.24.26	Phú Hội	569	5	564	1	Xong
52	H01.24.20	Khánh An	893	0	893	1	Xong
53	H01.24.22	Phước Hưng	480	0	480	1	Xong
54	H01.24.19	Khánh Bình	827	0	827	1	Xong
55	H01.24.31	Phú Hữu	998	0	998	1	Xong
56	H01.24.21	Quốc Thái	1544	0	1544	1	Xong
57	H01.24.23	Đa Phước	1758	0	1758	1	Xong
58	H01.24.27	Nhơn Hội	3679	1	3678	1	Xong
59	H01.24.24	An Phú	2302	0	2302	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
60	H01.24.30	Vĩnh Lộc	4308	0	4308	1	Xong
61	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	903	0	903	1	Xong
62	H01.24.28	Vĩnh Trường	763	2	761	1	Xong
63	H01.24.18	Long Bình	974	0	974	1	Xong
64	H01.24.29	Vĩnh Hậu	1058	0	1058	1	Xong
65	H01.23.32	Vĩnh Hòa	1037	4	1033	1	Xong
66	H01.23.34	Phú Lộc	1612	4	1608	1	Xong
67	H01.23.21	Long Thạnh	1083	1	1082	1	Xong
68	H01.23.33	Vĩnh Xương	2457	2	2455	1	Xong
69	H01.23.26	Châu Phong	1236	6	1230	1	Xong
70	H01.23.23	Long Châu	1180	0	1180	1	Xong
71	H01.23.27	Lê Chánh	1189	0	1189	1	Xong
72	H01.23.29	Long An	845	1	844	1	Xong
73	H01.23.30	Phú Vĩnh	1991	1	1990	1	Xong
74	H01.23.28	Tân An	2818	2	2816	1	Xong
75	H01.23.31	Tân Thạnh	1726	0	1726	1	Xong
76	H01.23.24	Long Phú	3110	8	3102	1	Xong
77	H01.23.25	Long Sơn	1673	0	1673	1	Xong
78	H01.23.22	Long Hưng	1511	1	1510	1	Xong
79	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	1596	0	1596	1	Xong
80	H01.28.30	Vĩnh Lợi	1098	0	1098	1	Xong
81	H01.28.32	Vĩnh Thành	551	0	551	1	Xong
82	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	2188	2	2186	1	Xong
83	H01.28.22	Bình Hòa	3588	0	3588	1	Xong
84	H01.28.24	Cần Đăng	3176	0	3176	1	Xong
85	H01.28.21	An Hòa	2843	0	2843	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
86	H01.28.26	Tân Phú	1094	0	1094	1	Xong
87	H01.28.28	Vĩnh Bình	1616	0	1616	1	Xong
88	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	2998	0	2998	1	Xong
89	H01.28.20	An Châu	1554	2	1552	1	Xong
90	H01.28.23	Bình Thạnh	112	0	112	1	Xong
91	H01.28.27	Vĩnh An	1550	0	1550	1	Xong
92	H01.25.17	Cái Dầu	43	0	43	1	Xong
93	H01.25.22	Ô Long Vỹ	1574	0	1574	1	Xong
94	H01.25.26	Bình Chánh	1078	0	1078	1	Xong
95	H01.25.27	Bình Long	1378	2	1376	1	Xong
96	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	2165	0	2165	1	Xong
97	H01.25.19	Mỹ Đức	613	0	613	1	Xong
98	H01.25.25	Bình Phú	2318	3	2315	1	Xong
99	H01.25.20	Mỹ Phú	478	0	478	1	Xong
100	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	3446	0	3446	1	Xong
101	H01.25.29	Bình Thủy	939	2	937	1	Xong
102	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	2002	0	2002	1	Xong
103	H01.25.18	Khánh Hòa	4404	0	4404	1	Xong
104	H01.25.28	Bình Mỹ	1028	0	1028	1	Xong
105	H01.21.36	Mỹ Khánh	3633	0	3633	1	Xong
106	H01.21.30	Mỹ Quý	1868	0	1868	1	Xong
107	H01.21.27	Bình Khánh	9432	3	9429	1	Xong
108	H01.21.26	Mỹ Xuyên	4193	0	4193	1	Xong
109	H01.21.31	Mỹ Thạnh	3276	19	3257	1	Xong
110	H01.21.34	Mỹ Hòa	4126	0	4126	1	Xong
111	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	6098	2	6096	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
112	H01.21.28	Mỹ Phước	4473	0	4473	1	Xong
113	H01.21.24	Mỹ Bình	2075	4	2071	1	Xong
114	H01.21.32	Mỹ Thới	4556	28	4528	1	Xong
115	H01.21.33	Bình Đức	4550	34	4516	1	Xong
116	H01.21.25	Mỹ Long	3735	1	3734	1	Xong
117	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	2190	0	2190	1	Xong
118	H01.27.22	Kiến Thành	884	0	884	1	Xong
119	H01.27.21	Long Giang	2582	0	2582	1	Xong
120	H01.27.31	Mỹ An	1436	12	1424	1	Xong
121	H01.27.27	Long Kiến	1433	0	1433	1	Xong
122	H01.27.33	Mỹ Hiệp	2180	0	2180	1	Xong
123	H01.27.29	Hòa An	1865	0	1865	1	Xong
124	H01.27.35	Hội An	1758	0	1758	1	Xong
125	H01.27.28	Hòa Bình	1606	0	1606	1	Xong
126	H01.27.32	Bình Phước Xuân	3143	0	3143	1	Xong
127	H01.27.30	An Thạnh Trung	2151	1	2150	1	Xong
128	H01.27.25	Long Điền B	2663	0	2663	1	Xong
129	H01.27.23	Chợ Mới	1714	0	1714	1	Xong
130	H01.27.34	Tân Mỹ	1492	0	1492	1	Xong
131	H01.27.20	Nhơn Mỹ	1647	3	1644	1	Xong
132	H01.27.18	Kiến An	64	0	64	1	Xong
133	H01.27.26	Long Điền A	2095	0	2095	1	Xong
134	H01.27.24	Mỹ Luông	1255	0	1255	1	Xong
135	H01.22.24	Vĩnh Châu	506	1	505	1	Xong
136	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	650	0	650	1	Xong
137	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	1393	0	1393	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
138	H01.22.18	Châu Phú A	1901	0	1901	1	Xong
139	H01.22.22	Núi Sam	2690	1	2689	1	Xong
140	H01.22.23	Vĩnh Tế	1565	1	1564	1	Xong
141	H01.22.19	Châu Phú B	2240	20	2220	1	Xong
142	H01.30.34	Tân Lợi	1724	3	1721	1	Xong
143	H01.30.35	Tân Lập	956	0	956	1	Xong
144	H01.30.22	Tịnh Biên	7209	7	7202	1	Xong
145	H01.30.27	An Hào	4456	4	4452	1	Xong
146	H01.30.31	Văn Giáo	2301	0	2301	1	Xong
147	H01.30.26	An Nông	651	1	650	1	Xong
148	H01.30.23	Nhà Bàng	7717	2	7715	1	Xong
149	H01.30.28	An Phú	1033	0	1033	1	Xong
150	H01.30.32	Vĩnh Trung	1743	0	1743	1	Xong
151	H01.30.25	An Cư	1247	0	1247	1	Xong
152	H01.30.29	Nhơn Hưng	1457	2	1455	1	Xong
153	H01.30.33	Núi Voi	526	1	525	1	Xong
154	H01.30.24	Chi Lăng	2663	4	2659	1	Xong
155	H01.30.30	Thới Sơn	819	0	819	1	Xong

15. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (90%)
1	H01.29.24	An Bình	18	0	18	100	0	Xong
2	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	18	0	18	100	0	Xong
3	H01.29.30	Định Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
4	H01.29.35	Vĩnh Khánh	18	0	18	100	0	Xong
5	H01.29.34	Phú Thuận	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (90%)
6	H01.29.27	Vọng Đông	18	0	18	100	0	Xong
7	H01.29.20	Núi Sập	18	0	18	100	0	Xong
8	H01.29.36	Vĩnh Chánh	18	0	18	100	0	Xong
9	H01.29.26	Vọng Thê	18	0	18	100	0	Xong
10	H01.29.32	Vĩnh Phú	18	0	18	100	0	Xong
11	H01.29.23	Tây Phú	18	0	18	100	0	Xong
12	H01.29.31	Định Thành	18	0	18	100	0	Xong
13	H01.29.33	Vĩnh Trạch	18	0	18	100	0	Xong
14	H01.29.21	Phú Hòa	18	0	18	100	0	Xong
15	H01.29.29	Thoại Giang	18	0	18	100	0	Xong
16	H01.29.22	Óc Eo	18	0	18	100	0	Xong
17	H01.29.28	Bình Thành	18	0	18	100	0	Xong
18	H01.26.22	Hòa Lạc	18	0	18	100	0	Xong
19	H01.26.27	Phú Thành	18	0	18	100	0	Xong
20	H01.26.35	Tân Hòa	18	0	18	100	0	Xong
21	H01.26.19	Phú Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
22	H01.26.34	Phú Thọ	18	0	18	100	0	Xong
23	H01.26.26	Phú Long	18	0	18	100	0	Xong
24	H01.26.30	Long Hòa	18	0	18	100	0	Xong
25	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	18	0	18	100	0	Xong
26	H01.26.20	Chợ Vàm	18	0	18	100	0	Xong
27	H01.26.21	Phú Hiệp	18	0	18	100	0	Xong
28	H01.26.23	Phú Bình	18	0	18	100	0	Xong
29	H01.26.31	Phú Lâm	18	0	18	100	0	Xong
30	H01.26.28	Phú Xuân	18	0	18	100	0	Xong
31	H01.26.33	Phú An	18	0	18	100	0	Xong
32	H01.26.32	Phú Thạnh	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (90%)
33	H01.26.25	Hiệp Xương	18	0	18	100	0	Xong
34	H01.26.29	Phú Hưng	18	0	18	100	0	Xong
35	H01.26.36	Tân Trung	18	0	18	100	0	Xong
36	H01.31.02	Ba Chúc	18	0	18	100	0	Xong
37	H01.31.04	Cô Tô	18	0	18	100	0	Xong
38	H01.31.12	Tà Đảnh	18	0	18	100	0	Xong
39	H01.31.11	Ô Lâm	17.16	0.84	18	95.33	4.67	Xong
40	H01.31.03	An Tức	18	0	18	100	0	Xong
41	H01.31.09	Lương Phi	18	0	18	100	0	Xong
42	H01.31.07	Lê Trì	18	0	18	100	0	Xong
43	H01.31.05	Châu Lăng	18	0	18	100	0	Xong
44	H01.31.10	Núi Tô	18	0	18	100	0	Xong
45	H01.31.14	Vĩnh Gia	18	0	18	100	0	Xong
46	H01.31.13	Tân Tuyên	18	0	18	100	0	Xong
47	H01.31.01	Tri Tôn	18	0	18	100	0	Xong
48	H01.31.15	Vĩnh Phước	18	0	18	100	0	Xong
49	H01.31.06	Lạc Quới	18	0	18	100	0	Xong
50	H01.31.08	Lương An Trà	18	0	18	100	0	Xong
51	H01.24.27	Nhơn Hội	18	0	18	100	0	Xong
52	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	18	0	18	100	0	Xong
53	H01.24.21	Quốc Thái	18	0	18	100	0	Xong
54	H01.24.22	Phước Hưng	18	0	18	100	0	Xong
55	H01.24.20	Khánh An	18	0	18	100	0	Xong
56	H01.24.26	Phú Hội	18	0	18	100	0	Xong
57	H01.24.31	Phú Hữu	18	0	18	100	0	Xong
58	H01.24.24	An Phú	18	0	18	100	0	Xong
59	H01.24.30	Vĩnh Lộc	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (90%)
60	H01.24.19	Khánh Bình	18	0	18	100	0	Xong
61	H01.24.18	Long Bình	18	0	18	100	0	Xong
62	H01.24.29	Vĩnh Hậu	18	0	18	100	0	Xong
63	H01.24.28	Vĩnh Trường	18	0	18	100	0	Xong
64	H01.24.23	Đa Phước	18	0	18	100	0	Xong
65	H01.23.30	Phú Vĩnh	18	0	18	100	0	Xong
66	H01.23.22	Long Hưng	18	0	18	100	0	Xong
67	H01.23.31	Tân Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
68	H01.23.33	Vĩnh Xương	18	0	18	100	0	Xong
69	H01.23.27	Lê Chánh	18	0	18	100	0	Xong
70	H01.23.23	Long Châu	18	0	18	100	0	Xong
71	H01.23.25	Long Sơn	18	0	18	100	0	Xong
72	H01.23.24	Long Phú	17.75	0.25	18	98.61	1.39	Xong
73	H01.23.21	Long Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
74	H01.23.26	Châu Phong	18	0	18	100	0	Xong
75	H01.23.28	Tân An	18	0	18	100	0	Xong
76	H01.23.29	Long An	18	0	18	100	0	Xong
77	H01.23.34	Phú Lộc	18	0	18	100	0	Xong
78	H01.23.32	Vĩnh Hòa	18	0	18	100	0	Xong
79	H01.28.26	Tân Phú	18	0	18	100	0	Xong
80	H01.28.27	Vĩnh An	18	0	18	100	0	Xong
81	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	18	0	18	100	0	Xong
82	H01.28.32	Vĩnh Thành	18	0	18	100	0	Xong
83	H01.28.22	Bình Hòa	18	0	18	100	0	Xong
84	H01.28.24	Cần Đăng	18	0	18	100	0	Xong
85	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
86	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (90%)
87	H01.28.23	Bình Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
88	H01.28.30	Vĩnh Lợi	18	0	18	100	0	Xong
89	H01.28.21	An Hòa	18	0	18	100	0	Xong
90	H01.28.20	An Châu	18	0	18	100	0	Xong
91	H01.28.28	Vĩnh Bình	18	0	18	100	0	Xong
92	H01.25.29	Bình Thủy	18	0	18	100	0	Xong
93	H01.25.22	Ô Long Vỹ	18	0	18	100	0	Xong
94	H01.25.27	Bình Long	18	0	18	100	0	Xong
95	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	18	0	18	100	0	Xong
96	H01.25.26	Bình Chánh	18	0	18	100	0	Xong
97	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	18	0	18	100	0	Xong
98	H01.25.18	Khánh Hòa	18	0	18	100	0	Xong
99	H01.25.19	Mỹ Đức	18	0	18	100	0	Xong
100	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	18	0	18	100	0	Xong
101	H01.25.17	Cái Dầu	18	0	18	100	0	Xong
102	H01.25.28	Bình Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
103	H01.25.20	Mỹ Phú	18	0	18	100	0	Xong
104	H01.25.25	Bình Phú	18	0	18	100	0	Xong
105	H01.21.25	Mỹ Long	18	0	18	100	0	Xong
106	H01.21.36	Mỹ Khánh	18	0	18	100	0	Xong
107	H01.21.33	Bình Đức	18	0	18	100	0	Xong
108	H01.21.28	Mỹ Phước	18	0	18	100	0	Xong
109	H01.21.32	Mỹ Thới	18	0	18	100	0	Xong
110	H01.21.30	Mỹ Quý	18	0	18	100	0	Xong
111	H01.21.31	Mỹ Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
112	H01.21.34	Mỹ Hòa	18	0	18	100	0	Xong
113	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (90%)
114	H01.21.27	Bình Khánh	18	0	18	100	0	Xong
115	H01.21.24	Mỹ Bình	18	0	18	100	0	Xong
116	H01.21.26	Mỹ Xuyên	18	0	18	100	0	Xong
117	H01.27.31	Mỹ An	18	0	18	100	0	Xong
118	H01.27.32	Bình Phước Xuân	18	0	18	100	0	Xong
119	H01.27.25	Long Điền B	18	0	18	100	0	Xong
120	H01.27.18	Kiến An	18	0	18	100	0	Xong
121	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	18	0	18	100	0	Xong
122	H01.27.26	Long Điền A	18	0	18	100	0	Xong
123	H01.27.21	Long Giang	18	0	18	100	0	Xong
124	H01.27.22	Kiến Thành	17.53	0.47	18	97.39	2.61	Xong
125	H01.27.20	Nhơn Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
126	H01.27.27	Long Kiến	18	0	18	100	0	Xong
127	H01.27.34	Tân Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
128	H01.27.23	Chợ Mới	18	0	18	100	0	Xong
129	H01.27.33	Mỹ Hiệp	18	0	18	100	0	Xong
130	H01.27.24	Mỹ Lương	18	0	18	100	0	Xong
131	H01.27.35	Hội An	18	0	18	100	0	Xong
132	H01.27.29	Hòa An	18	0	18	100	0	Xong
133	H01.27.30	An Thạnh Trung	18	0	18	100	0	Xong
134	H01.27.28	Hòa Bình	18	0	18	100	0	Xong
135	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
136	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	18	0	18	100	0	Xong
137	H01.22.23	Vĩnh Tế	18	0	18	100	0	Xong
138	H01.22.18	Châu Phú A	15.81	2.19	18	87.83	12.17	Không
139	H01.22.19	Châu Phú B	12	6	18	66.67	33.33	Không
140	H01.22.24	Vĩnh Châu	17.39	0.61	18	96.61	3.39	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (90%)
141	H01.22.22	Núi Sam	18	0	18	100	0	Xong
142	H01.30.34	Tân Lợi	18	0	18	100	0	Xong
143	H01.30.22	Tịnh Biên	18	0	18	100	0	Xong
144	H01.30.30	Thới Sơn	17.73	0.27	18	98.5	1.5	Xong
145	H01.30.29	Nhơn Hưng	18	0	18	100	0	Xong
146	H01.30.35	Tân Lập	18	0	18	100	0	Xong
147	H01.30.27	An Hảo	18	0	18	100	0	Xong
148	H01.30.23	Nhà Bàng	18	0	18	100	0	Xong
149	H01.30.31	Văn Giáo	18	0	18	100	0	Xong
150	H01.30.24	Chi Lăng	18	0	18	100	0	Xong
151	H01.30.26	An Nông	18	0	18	100	0	Xong
152	H01.30.28	An Phú	18	0	18	100	0	Xong
153	H01.30.32	Vĩnh Trung	18	0	18	100	0	Xong
154	H01.30.33	Núi Voi	18	0	18	100	0	Xong
155	H01.30.25	An Cư	18	0	18	100	0	Xong